CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

---o0o---

ĐƠN XIN XÁC NHẬN THỰC TẬP

Kính gửi: BAN LÃNH ĐẠO CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ SẢN XUẤT NHÔM

Tên em là : **Ngô Thị Hồng Vân**

Sinh viên lớp: 45DN

Trường : Đại Học Nha Trang

Được sự đồng ý của ban lãnh đạo công ty cổ phần xây dựng và sản xuất nhôm em đã thực hiện đợt thực tập tại công ty từ ngày 2/8/2007 đến ngày 12/11/2007. Suốt thời gian thực tập được sự quan tâm hướng dẫn tận tình của các cô chú, các anh chị trong công ty nói chung và phòng tài chính kế toán nói riêng, đến nay em đã hoàn thành xong đề tài của mình.

Em viết đơn này kính xin ban lãnh đạo công ty xác nhận và nhận xét cho em về quá trình thực tập tại công ty cổ phần xây dựng và sản xuất nhôm trong thời gian vừa qua. Em xin chân thành cảm ơn.

Nha Trang, ngày : tháng : năm :

Người viết đơn

Ngô Thị Hồng Vân

Nhận xét của ban lãnh đạo công ty

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

LỜI CẢM ƠN

Được sự phân công của các thầy cô khoa kinh tế - bộ môn kế toán – trường ĐHNT, sau hơn 3 tháng thực tập, em đã hoàn thành xong luận văn tốt nghiệp : "Hoàn thiện công tác hạch toán kế toán vốn bằng tiền và các khoản thanh toán tại Công ty CP DX và SX Nhôm ".

Để hoàn thành được nhiệm vụ của mình, ngoài sự nỗ lực học hỏi của bản thân, còn có sự dạy dỗ cũng như sự quan tâm hướng dẫn tận tình của các thầy cô trong trường, trong bộ môn và các cô chú, anh chị trong Công ty CP XD và SX Nhôm.

Em xin chân thành cảm ơn ban lãnh đạo nhà trường, các thầy cô khoa kinh tế đặc biệt là các thầy cô trong bộ môn kế toán đã dạy dỗ, truyền đạt những kiến thức quý báu cho em trong suốt những năm học tại trường.

Em xin chân thành cảm ơn cô Phan Thu Hiền, người đã trực tiếp hướng dẫn, luôn động viên, khích lệ em trong suốt thời gian thực tập.

Em xin cảm ơn ban lãnh đạo Công ty CP XD và SX Nhôm, đặc biệt là các cô chú, anh chị trong phòng kế toán tài chính đã tận tình giúp đỡ và hướng dẫn em để em hoàn thành được đề tài tốt nghiệp của mình.

Tuy nhiên, vì kiến thức chuyên môn còn hạn chế, và bản thân còn thiếu kinh nghiệm thực tiễn nên nội dung đề tài không tránh khỏi những thiếu sót. Em kính mong nhận được sự góp ý kiến, chỉ bảo thêm của quý thầy cô, cùng toàn thể các cô chú, anh chị trong Công ty để đề tài tốt nghiệp của em được hoàn thiện hơn.

Một lần nữa xin gửi đến quý thầy cô, các cô chú, anh chị trong Công ty CP XD và SX Nhôm những lời cảm ơn chân thành và lời chúc tốt đẹp nhất.

Nha Trang, tháng 11/2007

Sinh viên thực hiện

Ngô Thị Hồng Vân

MỤC LỤC

Lời cảm ơn

Mục lục

Danh mục các chữ viết tắt

Danh mục các sơ đồ, các bảng

Danh mục các quy trình

Lời nói đầu

CHƯƠNG I: CƠ SỞ LÝ LUẬN CHUNG VỀ HẠCH TOÁN KẾ TOÁN VỐN BẰNG TIỀN VÀ CÁC KHOẢN THANH TOÁN 1

1.1 Hạch toán kế toán vốn bằng tiền..... 2

1.1.1 Những vấn đề chung..... 2

1.1.1.1 Khái niệm và ý nghĩa..... 2

1.1.1.2 Nguyên tắc hạch toán..... 2

1.1.1.3 Nhiệm vụ 2

1.1.2 Hạch toán tiền mặt tại quỹ…… 3

1.1.2.1 Những quy định chung trong hạch toán tiền mặt tại quỹ..... 3

1.1.2.2 Kết cấu và nội dung của tài khoản tiền mặt..... 3

1.1.2.3 Phương pháp hạch toán 4

1.1.3 Hạch toán tiền gửi ngân hàng 8

1.1.3.1 Những quy định chung trong hạch toán tiền gửi ngân hàng . 8

1.1.3.2 Kết cấu và nội dung của tài khoản tiền gửi ngân hàng 8

1.1.3.3 Phương pháp hạch toán 8

1.1.4 Kế toán tiền đang chuyển 9

1.1.4.1 Những quy định chung trong hạch toán tiền đang chuyển.… 9

1.1.4.2 Kết cấu và nội dung của tài khoản tiền đang chuyển 10

1.1.4.3 Phương pháp hạch toán 10

1.2 Hạch toán kế toán các khoản thanh toán 11

1.2.1 Những vấn đề chung 11

1.2.1.1 Khái niệm và nội dung các khoản thanh toán 11

1.2.1.2 Nguyên tắc hạch toán 11

1.2.1.3 Nhiệm vụ 12

1.2.2 Kế toán các khoản phải thu 12

1.2.2.1 Kế toán các khoản phải thu khách hàng 12

1.2.2.2 Kế toán thuế GTGT đầu vào được khấu trừ 14

1.2.2.3 Kế toán các khoản phải thu nội bộ 15

1.2.2.4 Kế toán các khoản phải thu khác 16

1.2.2.5 Kế toán dự phòng các khoản phải thu 19

1.2.2.6 Kế toán các khoản tạm ứng 20

BẢNG DANH MỤC CÁC CHỮ VIẾT TẮT

BĐ : Bắt đầu

……
BH : Bán hàng …….
BHXH : Bảo hiểm xã hội

…….
CCDV : Cung cấp dịch vụ ……...
CLTG : Chênh lệch tỷ giá

……
Công ty CP XD và SX nhôm : Công ty cổ phần xây dựng và sản xuất nhôm….
DN : Doanh nghiệp …….....
DT : Doanh thu ……
DTT : Doanh thu thuần ……
GBC : Giấy báo có ……...
GBN : Giấy báo nợ ……..
GTGT : Giá trị gia tăng ……...
HĐKD : Hoạt động kinh doanh ……...
HĐTC : Hoạt động tài chính

……
HĐGTGT : Hóa đơn giá trị gia tăng ……
KH : Khách hàng …….
PC : Phiếu chi ……..
PT : Phiếu thu ……..
PNK : Phiếu nhập kho …….....
PXK : Phiếu xuất kho ……..
SC : Sổ cái ……...
SCT : Sổ chi tiết ……..
TGNH : Tiền gửi Ngân hàng ……...
TGTT : Tỷ giá thực tế …….....
TK : Tài khoản …….
TK đ/ư : Tài khoản đối ứng

…….....
TSCĐ : Tài sản cố định ……...
UNC : Ủy nhiệm chi ……

DANH MỤC CÁC SƠ ĐỒ

Sơ đồ		Trang
2.1	Sơ đồ bộ máy quản lý của Công ty ……	34
2.2	Sơ đồ tổ chức sản xuất nhôm …….	37
2.3	Sơ đồ tổ chức bộ máy kế toán tại Công ty …….	46
2.4	Sơ đồ tổ chức sổ kế toán ……	48

DANH MỤC CÁC BẢNG

Bảng		Trang
2.1	Bảng tổng hợp một số chỉ tiêu phản ánh kết quả HĐSXKD của Công ty trong 3 năm qua……	42
2.2	Bảng phân tích các tỷ số phản ánh khả năng thanh toán và cấu trúc tài chính ……..	106
2.3	Bảng phân tích các tỷ số phản ánh khả năng hoạt động ……	109

DANH MỤC CÁC QUY TRÌNH

Quy trình		Trang
2.1	Quy trình thu tiền của khách hàng ……...	50
2.2	Quy trình thu tạm ứng ……..	51
2.3	Quy trình rút TGNH về nhập quỹ tiền mặt ……..	53
2.4	Quy trình chi tiền mua vật tư, TSCĐ ……...	54
2.5	Quy trình chi tạm ứng ……..	56
2.6	Quy trình trả lương, bảo hiểm xã hội ……...	57
2.7	Quy trình thu tiền khách hàng qua ngân hàng …….	63
2.8	Quy trình thanh toán tiền cho khách hàng bằng TGNH ……..	64
2.9	Quy trình rút TGNH về nhập quỹ tiền mặt ……..	66
2.10	Quy trình bán chịu ……	71
2.11	Quy trình thanh toán thuế …….	76
2.12	Quy trình tăng các khoản phải thu khác ……...	80
2.13	Quy trình thanh toán các khoản phải thu khác …….	81
2.14	Quy trình chi tạm ứng ……..	84
2.15	Quy trình thu tạm ứng ……..	85
2.16	Quy trình vay ngắn hạn của Ngân hàng ……..	88
2.17	Quy trình xử lý mua chịu …….	92
2.18	Quy trình thanh toán thuế ……	97
2.19	Quy trình thanh toán lương ……..	100
2.20	Quy trình thanh toán khoản phải trả, phải nộp khác ……	103

LỜI NÓI ĐẦU

1. Sự cần thiết của đề tài

Cùng với sự phát triển của đất nước, của nền kinh tế thị trường, các DN cũng đã và đang phát triển mạnh mẽ, sự cạnh tranh diễn ra ngày càng khốc liệt hơn. Để tồn tại và phát triển được thì DN luôn phải tìm cho mình những phương pháp kinh doanh có hiệu quả nhất sao cho giảm thiểu được chi phí, tăng cao được lợi nhuận. Một trong những phương pháp quan trọng nhất đảm bảo cho DN hoạt động có hiệu quả đó chính là công tác tổ chức hạch toán kế toán, đặc biệt là công tác hạch toán kế toán vốn bằng tiền và các khoản thanh toán. Bởi công tác tổ chức hạch toán kế toán có tốt, có hiệu quả thì việc ghi chép, phản ánh các nghiệp vụ kinh tế phát sinh mới chính xác, nhanh chóng, kịp thời, tránh được những gian lận, sai sót, và tiết kiệm được chi phí, có như vậy hoạt động sản xuất kinh doanh của DN mới có hiệu quả cao.

Vì tất cả những lý do trên và được sự đồng ý của khoa kinh tế đặc biệt là có sự hướng dẫn tận tình của cô Phan Thu Hiền nên em chọn đề tài : "Hoàn thiện công tác hạch toán kế toán vốn bằng tiền và các khoản thanh toán tại Công ty CP XD và SX Nhôm " làm đề tài tốt nghiệp của mình, với hy vọng sẽ phần nào đóng góp vào việc hoàn thiện công tác hạch toán kế toán vốn bằng tiền và các khoản thanh toán tại Công ty CP XD và SX Nhôm.

2. Đối tượng nghiên cứu và phạm vi nghiên cứu của đề tài

- Đối tượng: kế toán vốn bằng tiền và các khoản thanh toán tại Công ty CP XD và SX Nhôm.

- Phạm vi : Đề tài chỉ tập trung nghiên cứu công tác hạch toán kế toán vốn bằng tiền và các khoản thanh toán gồm : cơ cấu tổ chức kế toán, tổ chức tài khoản, sổ sách kế toán có liên quan tại phòng kế toán của Công ty và tập trung chủ yếu vào lĩnh vực sản xuất công nghiệp (sản xuất nhôm). Trong thời gian nghiên cứu từ ngày 15/08/2007 đến ngày 12/11/2007

3. Phương pháp nghiên cứu

Sử dụng các phương pháp như : Thống kê, quan sát thực tế, so sánh đối chiếu giữa thực tế và cơ sở lý luận, thu tập tổng hợp số liệu, hỏi kế toán trưởng và kế toán viên về các vấn đề có liên quan được đề cập trong đề tài.

4. Nội dung nghiên cứu

Tên đề tài : " Hoàn thiện công tác hạch toán kế toán vốn bằng tiền và các khoản thanh toán tại Công ty CP DX và SX Nhôm ".

Ngoài phần mở đầu, kết luận đề tài còn được chia làm 3 chương :

- Chương I : Cơ sở lý luận chung về hạch toán kế toán vốn bằng tiền và các khoản thanh toán.

- Chương II : Thực trạng công tác hạch toán kế toán vốn bằng tiền và các khoản thanh toán tại Công ty CP DX và SX Nhôm.

- Chương III : Một số biện pháp nhằm góp phần hoàn thiện công tác hạch toán kế toán vốn bằng tiền và các khoản thanh toán tại Công ty CP XD và SX Nhôm.

5. Những đóng góp của đề tài

Mô tả, đánh giá đúng thực trạng kế toán vốn bằng tiền và các khoản thanh toán tại Công ty CP XD và SX Nhôm. Đưa ra một số biện pháp nhằm hoàn thiện công tác hạch toán kế toán vốn bằng tiền và các khoản thanh toán cho Công ty.

Mặc dù có nhiều cố gắng nhưng do kiến thức chuyên môn, kinh nghiệp thực tế có hạn chế nên luận văn tốt nghiệp này không tránh khỏi được những sai sót. Em rất mong nhận được sự đóng góp ý kiến của quý thầy cô, các cô chú, anh chị trong Công ty để bài luận văn tốt nghiệp của em được hoàn thiện hơn.

Qua đây em xin chân thành cảm ơn các thầy cô trong khoa kinh tế, đặc biệt là cô Phan Thu Hiền, người đã tận tình hướng dẫn em trong suốt thời gian thực tập để em hoàn thành luận văn tốt nghiệp này. Em xin cảm ơn các cô chú, anh chị trong Công ty CP XD và SX Nhôm đã quan tâm hướng dẫn em trong những ngày đầu làm quen với kiến thức thực tế để em hoàn thành đề tài của mình.

Nha Trang, tháng11/2007

Sinh viên thực hiện

Ngô thị Hồng Vân

CHƯƠNG I

CƠ SỞ LÝ LUẬN CHUNG VỀ HẠCH TOÁN KẾ TOÁN VỐN BẰNG TIỀN VÀ CÁC KHOẢN THANH TOÁN

1.1 Hạch toán kế toán vốn bằng tiền

1.1.1 Những vấn đề chung

1.1.1.1 Khái niệm và ý nghĩa

- Vốn bằng tiền là tài sản dưới hình thức giá trị bao gồm tất cả các loại tiền do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam phát hành kể cả ngân phiếu và các loại ngoại tệ, vàng bạc đá quí.

- Vốn bằng tiền có ý nghĩa quan trọng đối với hoạt động sản xuất kinh doanh. Với tính linh hoạt cao nhất, vốn bằng tiền có thể thanh toán ngay các khoản nợ, thực hiện ngay các nhu cầu mua sắm, chi phí.

- Vốn bằng tiền gồm : tiền mặt, tiền gửi Ngân hàng, tiền đang chuyển.

1.1.1.2 Nguyên tắc hạch toán

- Hạch toán tổng hợp vốn bằng tiền sử dụng đơn vị thống nhất đó là Việt Nam đồng. Trường hợp DN có vốn đầu tư nước ngoài có thể sử dụng đồng tiền khác để làm đơn vị tiền tệ kế toán, nhưng phải được sự cho phép của Bộ tài chính.

- Việc qui đổi ngoại tệ sang đồng Việt Nam phải theo tỷ giá thực tế do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ để ghi sổ kế toán. Nếu có phát sinh chênh lệch giữa tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh với tỷ giá đã ghi sổ kế toán thì phản ánh số chênh lệch theo qui định hiện hành.

- Cuối kỳ: các khoản mục có gốc ngoại tệ, phải được đánh giá lại theo tỷ giá thực tế ngày cuối kỳ.

- Ngoại tệ được hạch toán chi tiết theo từng ngoại tệ trên tài khoản 007-Ngoại tệ các loại.

- Vàng bạc, đá quí phản ánh ở tài khoản vốn bằng tiền chỉ áp dụng cho những doanh nghiệp không có chức năng kinh doanh vàng bạc đá quí.Vàng bạc đá quí phải theo dõi về số lượng, trọng lượng quy cách, phẩm chất và giá trị của từng thứ và từng loại.

1.1.1.3 Nhiệm vụ

- Phản ánh đầy đủ , kịp thời, chính xác số hiện có và tình hình luân chuyển của vốn bằng tiền.

- Theo dõi chặt chẽ việc chấp hành chế độ thu chi và quản lý tiền mặt, tiền gửi Ngân hàng, quản lý ngoại tệ, vàng bạc, đá quí.

- Tổ chức hệ thống sổ chi tiết (Sổ chi tiết tiền mặt, tiền gửi Ngân hàng, ngoại tệ, vàng bạc, đá quí…) để ghi chép đối chiếu kiểm tra mọi sự biến động của vốn bằng tiền.

1.1.2 Hạch toán tiền mặt tại quỹ

1.1.2.1 Những quy định trong hạch toán tiền mặt tại quỹ

- Căn cứ để hạch toán trên tài khoản 111 là PT, PC, biên lai thu tiền, bảng kê, bảng kiểm kê quỹ và các chứng từ khác có liên quan.

- Kế toán quỹ tiền mặt chịu trách nhiệm mở sổ kế toán tiền mặt để ghi chép hàng ngày, liên tục theo trình tự phát sinh các khoản thu chi quỹ tiền mặt, ngoại tệ, vàng bạc đá quí và tính ra số tồn quỹ tiền mặt ở mọi thời điểm. Riêng vàng bạc, đá quí nhận ký cược ký quỹ phải theo dõi riêng một sổ.

- Hàng ngày thủ quỹ phải kiểm kê số tiền mặt tồn quỹ thực tế và tiến hành đối chiếu với số liệu của sổ quỹ tiền mặt và sổ kế toán tiền mặt. Nếu có chênh lệch, kế toán và thủ quĩ phải kiểm tra lại để xác định nguyên nhân và kiến nghị biện pháp xử lý chênh lệch.

- Kế toán tiền mặt cũng căn cứ vào các chứng từ thu chi tiền mặt để phản ánh tình hình luân chuyển của tiền mặt trên các sổ kế toán như : Sổ quỹ tiền mặt, nhật ký thu tiền, nhật ký chi tiền, nhật ký chứng từ, nhật ký chung,…Riêng vàng bạc đá quí nhận thế chấp, ký quỹ, ký cược thì phải theo dõi riêng sau khi đã được làm các thủ tục về cân đếm số lượng, trọng lượng, giám định chất lượng và niêm phong có xác nhận của bên ký gửi trên dấu niêm phong.

1.1.2.2 Kết cấu và nội dung của tài khoản tiền mặt

- Tài khoản sử dụng là: Tài khoản111(tiền mặt), tài khoản này có ba tiểu khoản:

TK 1111: Tiền Việt Nam

TK 1112: Ngoại tệ

TK 1113: Vàng bạc,kim khí quí, đá quí

- Bên nợ: Các loại tiền mặt nhập quỹ

  Số tiền thừa ở qũy phát hiện khi kiểm kê

- Bên có: Các khoản tiền mặt xuất quỹ

  Số tiền thiếu hụt phát hiện khi kiểm kê

- Số dư nợ: Các khoản tiền tồn quỹ

1.1.2.3 Phương pháp hạch toán

a. *Kế toán tiền mặt Việt Nam tại quỹ*

Sơ đồ hạch toán tiền mặt tại quỹ

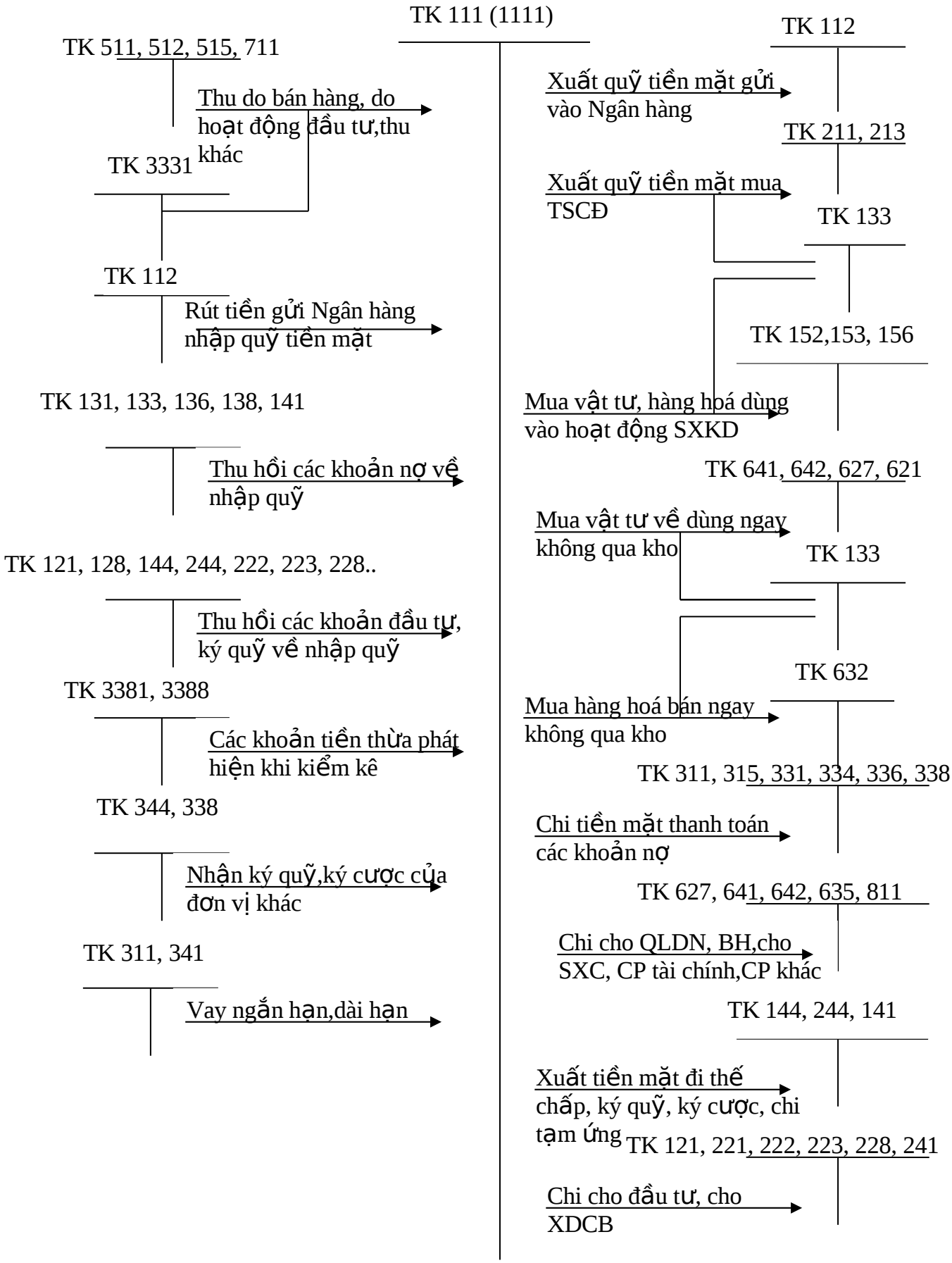

b. *Kế toán các nghiệp vụ kinh tế liên quan đến ngoại tệ*

- Một số khái niệm và nguyên tắc:

- Ngoại tệ: Là đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của một DN. Đơn vị tiền tệ kế toán: Là đơn vị tiền tệ được sử dụng chính thức trong việc ghi sổ kế toán và lập báo cáo tài chính.

- Tỷ giá hối đoái: Là tỷ giá trao đổi giữa hai đơn vị tiền tệ.

- Chênh lệch tỷ giá hối đoái: Là chênh lệch phát sinh từ việc trao đổi thực tế hoặc quy đổi của cùng một số lượng ngoại tệ sang đơn vị tiền tệ kế toán theo các tỷ giá hối đoái khác nhau.

- Các khoản mục tiền tệ: Là tiền và các khoản tương đương tiền hiện có, các khoản phải thu, hoặc nợ phải trả bằng một lượng tiền cố định

- Các khoản mục phi tiền tệ: Là các khoản mục không phải là khoản mục tiền tệ như : doanh thu, chi phí, TSCĐ…

- Việc hạch toán ngoại tệ phải quy đổi ra đồng Việt Nam hoặc đơn vị tiền tệ kế toán . Về nguyên tắc DN phải căn cứ vào tỷ giá giao dịch thực tế của nghiệp vụ kinh tế phát sinh hoặc tỷ giá giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ kinh tế (gọi tắt là tỷ giá giao dịch) để ghi sổ kế toán.

- Doanh nghiệp phải theo dõi ngoại tệ trên tài khoản 007- Ngoại tệ các loại.

- Đối với các khoản mục phi tiền tệ thì phản ánh theo tỷ giá thực tế.

- Đối với các khoản mục tiền tệ khi phát sinh các nghiệp vụ kinh tế ghi tăng thì DN phản ánh theo tỷ giá thực tế. Còn khi phát sinh các nghiệp vụ kinh tế ghi giảm, nếu là vốn bằng tiền thì phản ánh theo tỷ giá chi ngoại tệ (hay xuất ngoại tệ) tính theo một trong các phương pháp như: fifo, lifo, bình quân gia quyền, còn nếu là nợ phải thu, nợ phải trả thì phản ánh theo tỷ giá ghi sổ (tỷ giá ghi nhận nợ).

- Cuối năm tài chính, DN phải đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo tỷ giá giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng do

Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm lập Bảng cân đối kế toán cuối năm tài chính. Trường hợp mua, bán ngoại tệ bằng đồng Việt Nam thì hạch toán theo tỷ giá thực tế mua, bán.

- Phương pháp hạch toán:

(1) Nếu DN đang trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh (kể cả có xây dựng cơ bản chưa hoàn thành):

- Mua sắm vật tư, hàng hoá, TSCĐ, các khoản chi phí bằng ngoại tệ:

Nợ TK 151, 152, 153, 156, 211, 213, 641, 642, 133, …:TGTT

Nợ TK 635: nếu lỗ chênh lệch tỷ giá

Có TK 1112, 1122: TGTT xuất ngoại tệ

Hoặc Có TK 515: Nếu lãi chênh lệch tỷ giá (CLTG)

- Khi mua chịu vật tư, hàng hoá, TSCĐ, các khoản chi phí bằng ngoại tệ:

Nợ TK 151, 152, 153, 156, 211, 213, 641, 642,133,…:TGTT lúc phát sinh nghiệp vụ.

Có TK 331: TGTT lúc phat sinh nghiệp vụ

- Khi chi ngoại tệ để trả nợ cho người bán :

Nợ TK 331: TGTT lúc ghi sổ

Nợ TK 635: Nếu lỗ CLTG

Có TK 1112, 112: TGTT xuất ngoại tệ

Hoặc Có TK 515: Nếu lãi CLTG

- Doanh thu bán chịu thành phẩm, hàng hoá, dịch vụ, phải thu bằng ngoại tệ:

Nợ TK 131: TGTT lúc phát sinh nghiệp vụ

Có TK 511, 3331: TGTT lúc phát sinh nghiệp vụ

- Khách hàng trả nợ cho doanh nghiệp bằng ngoại tệ:

Nợ TK 1112, 1121: TGTT lúc phát sinh nghiệp vụ

Nợ TK 635: Nế lỗ CLTG

Có TK 131: TGTT lúc ghi sổ

Hoặc Có TK 515: Nếu lã CLTG

(2) Nếu DN đang trong quá tình xây dựng cơ bản chưa hoàn thành (chưa có phát sinh doanh thu, chi phí):

- Phương pháp giống như trường hợp (1) nhưng nếu lãi CLTG liên quan đến ngoại tệ thì hạch toán vào bên Có TK 413- Chênh lệch tỷ giá hối đoái, ngược lại nếu lỗ CLTG thì hạch toán vào bên Nợ TK 413 .

1.1.3 Hạch toán tiền gửi ngân hàng

1.1.3.1 Những quy định trong hạch toán tiền gửi ngân hàng

- Căn cứ để hạch toán trên tài khoản 112 là các chứng từ như GBN, GBC , hoặc các bảng sao kê ngân hàng kèm theo các chứng từ gốc như UNC, ủy nhiệm thu, séc….để ghi chép vào các sổ kế toán liên quan.

- Tiền của DN phần lớn được gửi ở ngân hàng, kho bạc, công ty tài chính để tiến hành thanh toán không dùng tiền mặt. Kế toán tiền gửi ngân hàng phải mở nhiều sổ chi tiết khác nhau để theo dõi từng loại tiền, từng ngân hàng mà DN có tài khoản.

- Kế toán tiền gửi ngân hàng phải tiến hành đối chiếu giữa các chứng từ gốc với các chứng từ của ngân hàng để phát hiện kịp thời chênh lệch. Nếu cuối tháng vẫn chưa xác định rõ nguyên nhân chênh lệch, thì kế toán ghi sổ theo giấy báo hay bản sao kê ngân hàng. Số chênh lệch được ghi vào tài khoản 1388 hoặc tài khoản 3388. Sang tháng sau phải tiếp tục đối chiếu để tìm nguyên nhân để điều chỉnh chênh lệch đó.

1.1.3.2 Kết cấu và nội dung của tài khoản tiền gửi ngân hàng

- Tài khoản sử dụng là : Tài khoản 112 (tiền gửi ngân hàng), tài khoản này có ba tiểu khoản là:

TK 1121: Tiền Việt Nam

TK 1122: Ngoại tệ

TK 1123: Vàng bạc,kim khí quí, đá quí

- Bên nợ: Các khoản tiền gửi vào ngân hàng (hoặc kho bạc,công ty tài chính)
- Bên có: Các khoản tiền rút từ ngân hàng ra
- Số dư bên nợ: Số tiền hiện còn gửi tại ngân hàng

1.1.3.3 Phương pháp hạch toán

Sơ đồ hạch toán tiền gửi Ngân hàng

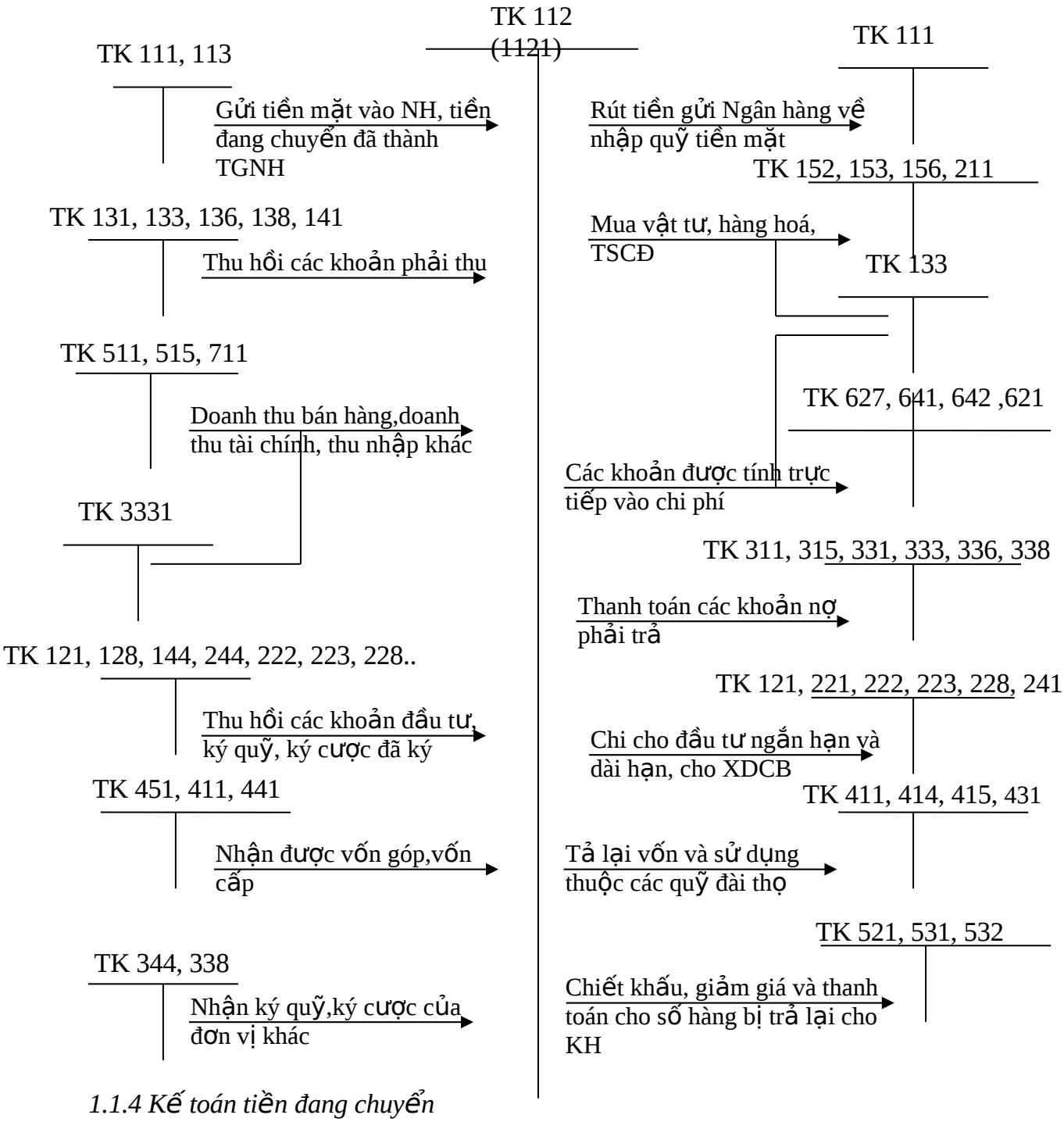

1.1.4 Kế toán tiền đang chuyển

1.1.4.1 Những qui định chung trong hạch toán tiền đang chuyển

- Tiền đang chuyển là các khoản tiền đã nộp vào ngân hàng, kho bạc nhưng chưa nhận được GBC của ngân hàng, kho bạc hay công ty tài chính hoặc đã

nộp vào bưu điện để chuyển thanh toán nhưng chưa nhận được giấy báo có của đơn vị thụ hưởng.

- Kế toán phải căn cứ vào các chứng từ gốc như phiếu chi tiền mặt, giấy nộp tiền, biên lai nộp tiền, GBN, GBC…để phản ánh tình hình biến động của tiền đang chuyển vào các sổ sách liên quan.

- Trong kỳ kế toán không cần thiết phải ghi sổ về các khoản tiền đang chuyển, chỉ vào thời điểm cuối kỳ hạch toán kế toán mới ghi sổ kế toán các khoản tiền đang chuyển để phản ánh đầy đủ các loại tài sản của DN

1.1.4.2 Kết cấu và nội dung của tài khoản tiền đang chuyển

- Tài khoản sử dụng là: Tài khoản 113, tài khoản này có hai tiểu khoản là:

  TK 1131: Tiền việt nam. TK 1132: Ngoại tệ.

- Bên nợ: Các khoản tiền đang chuyển đã nộp vào ngân hàng hoặc chuyển vào bưu điện nhưng chưa nhận được giấy báo của ngân hàng hoặc của đơn vị thụ hưởng.

- Bên có: Các khoản tiền đang chuyển đã nhận được giấy báo của ngân hàng hoặc của người thụ hưởng.

- Số dư bên nợ: Các khoản tiền còn đang chuyển.

1.1.4.3 Phương pháp hạch toán

(1) Xuất tiền mặt gửi vào Ngân hàng nhưng chưa nhận được GBC của Ngân hàng

Nợ TK 113

Có TK 111

(2) Làm thủ tục chuyển tiền từ tài khoản ở Ngân hàng trả cho chủ nợ nhưng chưa nhận được GBN của Ngân hàng

Nợ TK 113

Có TK 112

(3) Thu nợ của khách hàng, tiền bán hàng bằng séc DN đã nộp séc vào Ngân hàng nhưng Ngân hàng chưa gửi giấy báo (đơn vị nộp thuế GTGT theo phương pháptrực tiếp)

Nợ TK 113

Có TK 131,511

(4) Khi doanh nghiệp nhận được giấy báo có của Ngân hàng về số tiền đang chuyển đã vào tài khoản của DN

Nợ TK 112

Có TK 113

(5) Người cung cấp đã báo nhận được tiền do bưu điện chuyển.

Nợ TK 331

Có TK 133

1.2 Hạch toán kế toán các khoản thanh toán

1.2.1 Những vấn đề chung

1.2.1.1 Khái niệm và nội dung các khoản thanh toán

Nội dung các khoản thanh toán bao gồm :

- Thanh toán giữa DN với các nhà cung cấp, với khách hàng,với ngân sách nhà nước (về các khoản thuế,phí ,lệ phí…). Thanh toán giữa DN với các bên đối tác liên doanh như: góp vốn, trả vốn, phân phối kết quả….và thanh toán nội bộ trong DN như:thanh toán tạm ứng, thanh toán lương, các khoản thanh toán nội bộ khác….

- Các khoản thanh toán khác: Thanh toán với với Ngân hàng và các chủ thể tín dụng khác về thanh toán tiền vay, thanh toán về khoản thế chấp, ký quỹ, ký cược, các khoản phải thu, phải trả khác….

1.2.1.2 Nguyên tắc hạch toán

- Phải theo dõi chi tiết từng khoản nợ phải thu, phải trả theo từng đối tượng, thường xuyên theo dõi đôn đốc việc thanh toán được kịp thời.

- Đối cới các khách hàng có quan hệ giao dịch mua bán thường xuyên, có số dư nợ lớn thì định kỳ hoặc cuối tháng phải tiến hành đối chiếu, kiểm tra các khoản phát sinh, các khoản đã thu, đã trả và có các xác nhận bằng văn bản.

- Đối với các khoản công nợ có gốc ngoại tệ thì phải quy đổi theo tỷ giá thực tế cuối kỳ. Nên phân loại nợi phải thu, phải trả theo thời gian thanh toán.

- Không được bù trừ số dư nợ và số dư có của các tài khoản 131, 331 mà phải lấy số dư chi tiết để lên bảng cân đối kế toán.

1.2.1.3 Nhiệm vụ

- Phải phản ánh đầy đủ, chính xác, kịp thời các nghiệp vụ kinh tế phát sinh
- Tổ chức hệ thống sổ sách kế toán chi tiết để theo dõi chi tiết cụ thể các khoản phải thu, phải trả.

1.2.1.4 Kế toán các khoản phải thu

1.2.2.1 Kế toán phải thu khách hàng

a. Nội dung và nguyên tắc hạch toán

- Phải thu khách hàng là khoản nợ mà DN phải thu khách hàng về tiền bán sản phẩm, hàng hoá, bất động sản đầu tư, TSCĐ và cung cấp dịch vụ nhưng chưa thu tiền.
- Nợ phải thu cần được hạch toán chi tiết cho từng đối tượng phải thu, từng nội dung phải thu, theo dõi chi tiết phải thu ngắn hạn, dài hạn và ghi chép theo từng lần thanh toán.
- Kế toán phải tiến hành phân loại các khoản nợ, loại nợ có thể trả đúng hạn, khoản nợ khó đòi hoặc có khả năng không thu hồi được, để có căn cứ xác định số trích lập dự phòng phải thu khó đòi hoặc có biện pháp xử lý đối với khoản nợ phải thu không đòi được.

b. Tài khoản sử dụng

- Tài khoản 131- Phải thu của khách hàng.
- Bên nợ: Số tiền bán vật tư, sản phẩm, hàng hoá, lao vụ, dich vụ phải thu khách hàng. Số tiền thừa phải trả cho khách hàng, điều chỉnh chênh lệch do thay đổi tỷ giá ngoại tệ.
- Bên có: Số tiền đã thu ở khách hàng kể cả khoản ứng trước. Các khoản chiết khấu giảm giá, hàng bán bị trả lại trừ vào nợ phải thu. Các khoản làm giảm khoản phải thu khác như chênh lệch tỷ giá, thanh toán bù trừ, xoá sổ nợ khó đòi không đòi được…
- Số dư nợ: Số tiền DN còn phải thu ở khách hàng.
- Số dư có: Số tiền người mua đặt trước hoặc trả thừa choDN.

c. Phương pháp hạch toán

- Trường hợp bán hàng thu tiền sau:

Sơ đồ hạch toán phải thu khách hàng

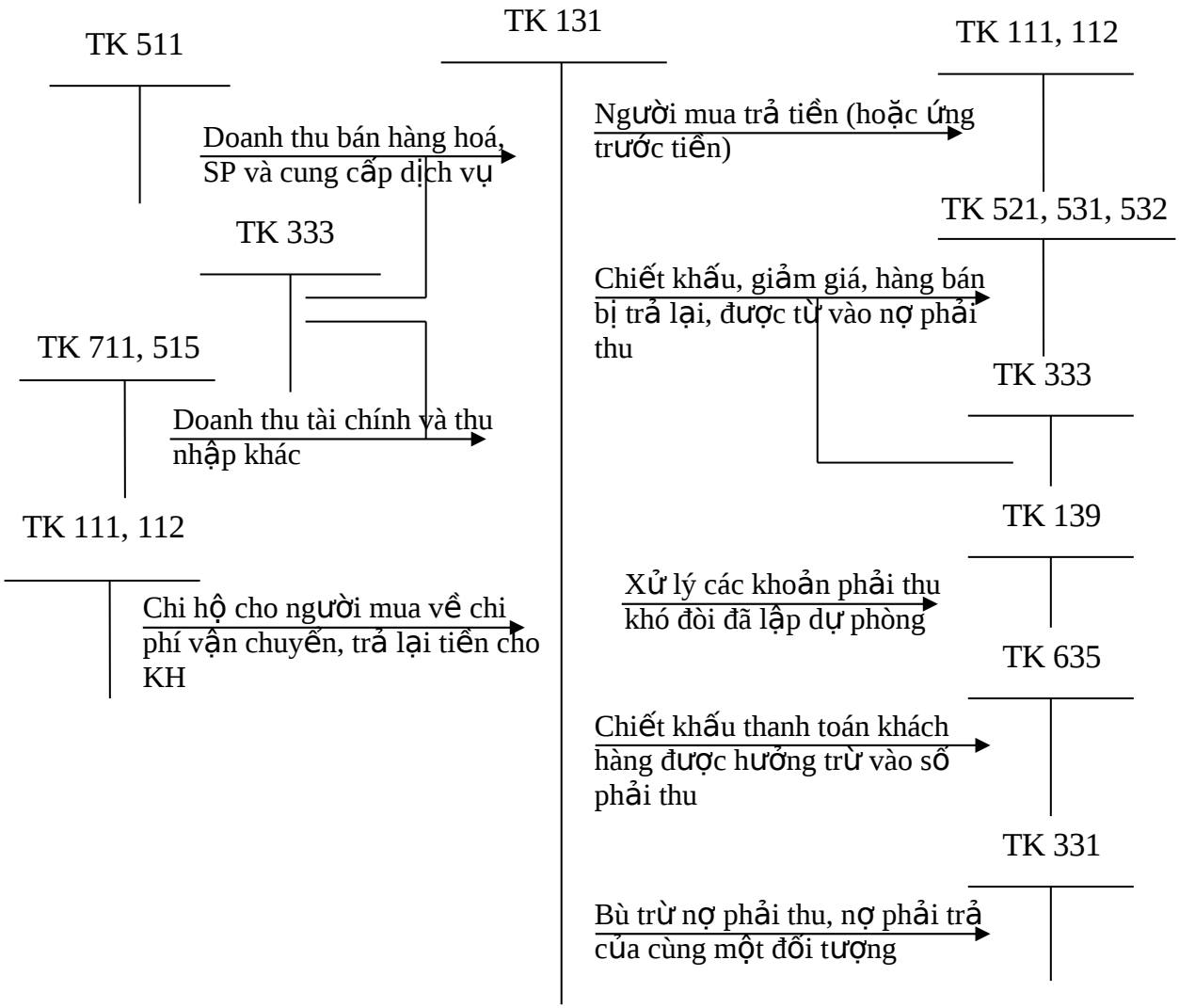

- Trường hợp khách hàng đặt tiền trước:

Số tiền này do DN quy định khách hàng phải đặt trước và được trừ vào số tiền mà DN bán sản phẩm cho khách hàng.

(1) Khi nhận tiền đặt trước.

Nợ 111,112,113

Có 131: Chi tiết cho từng đối tượng đặt trước.

(2) Khi giao hàng cho khách hàng đã đặt trước.

Nợ 131: Tổng giá thanh toán.

Có 511,3331

(3) Thanh toán với nhau phần thừa thiếu còn lại.

1.2.2.2 Kế toán thuế giá trị gia tăng đầu vào được khấu trừ

a. Nội dung và nguyên tắc hạch toán

- Thuế GTGT là thuế tính trên khoản giá trị tăng thêm của hàng hoá, dịch vụ phát sinh trong quá trình từ sản xuất, lưu thông đến tiêu dùng.

- Thuế GTGT đầu vào được khấu trừ là tổng số thuế GTGT ghi trên hoá đơn GTGT khi DN mua các loại hàng hoá, dịch vụ hoặc chứng từ nộp thuế GTGT của hàng nhập khẩu được dùng vào hoạt động sản xuất kinh doanh hàng hoá, dịch vụ chịu thuế GTGT. Tài khoản này dùng để phản ánh thuế GTGT được khấu trừ, đã khấu trừ và còn được khấu trừ.

- Khoản thuế GTGT được khấu trừ chỉ áp dụng đối với các DN thuộc đối tượng chịu thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ thuế.

b. Tài khoản sử dụng

- Tài khoản 133 - Thuế GTGT được khấu trừ.
- Bên nợ: Số thuế GTGT giá trị gia tăng được khấu trừ.
- Bên có: Ghi số thuế GTGT đầu vào đã được khấu trừ. Kết chuyển số thuế GTGT đầu vào không được khấu trừ. Số thuế GTGT đầu vào đã hoàn lại. Số thuế GTGT của hàng mua trả lại, được giảm giá, hoặc triết khấu thương mại.
- Dư nợ: Phản ánh số thuế GTGT đầu vào còn được khấu trừ và số thuế GTGT đầu vào được hoàn lại nhưng ngân sách nhà nước chưa hoàn lại.
- Tài khoản 133 có 2 tài khoản cấp 2:

TK 1331: Thuế GTGT được khấu trừ của hàng hoá,dịch vụ.

TK 1332: Thuế GTGT được khấu trừ của TSCĐ.

c. Phương pháp hạch toán

Sơ đồ hạch toán thuế GTGT đầu vào được khấu trừ

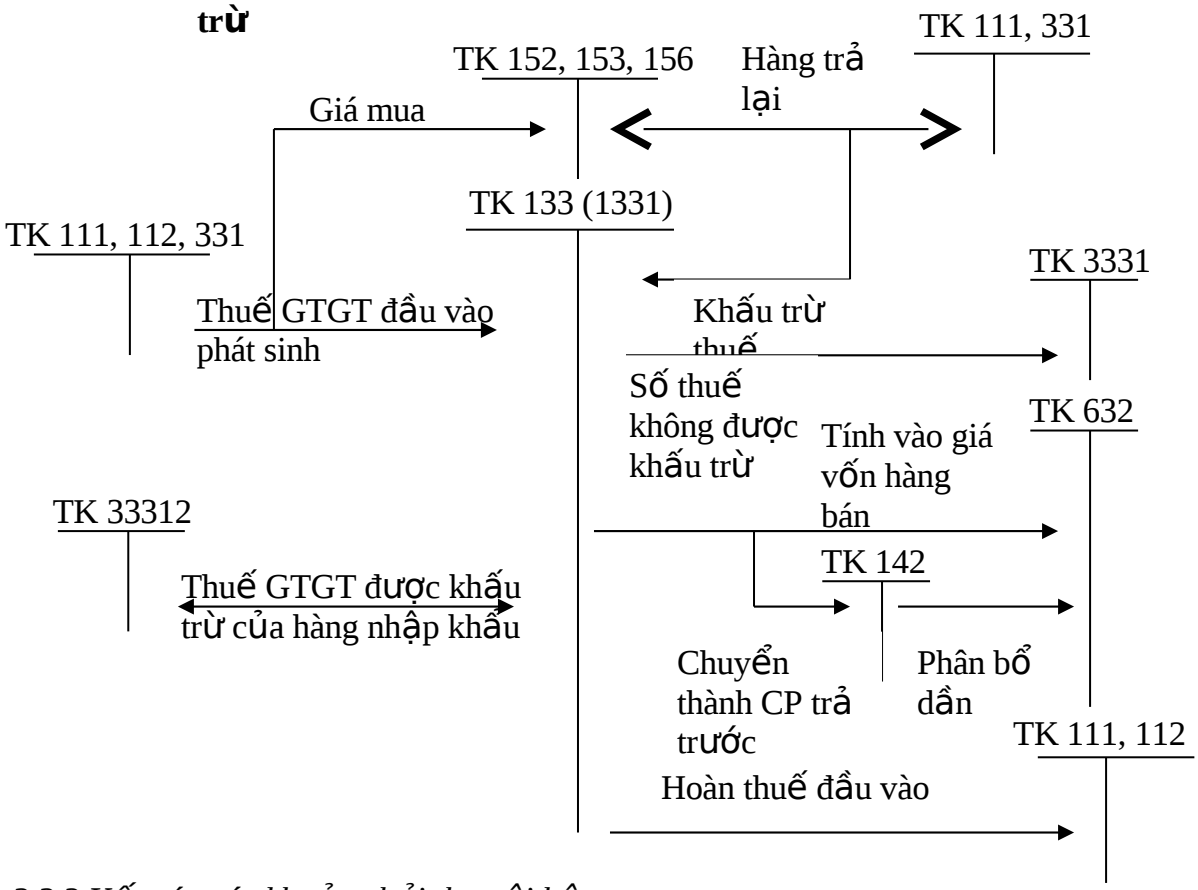

1.2.2.3 Kế toán các khoản phải thu nội bộ

a. Nội dung và nguyên tắc hạch toán

Phải thu nội bộ là khoản phải thu phát sinh trong nội bộ giữa công ty hạch toán độc lập gọi là cấp trên và đơn vị trực thuộc hạch toán chưa đầy đủ gọi là cấp dưới. Trong đó cấp trên là đơn vị SXKD không phải là cơ quan quản lý, các đơn vị cấp dưới là các đơn vị trực thuộc cấp trên nhưng tổ chức kế toán riêng.

b. Tài khoản sử dụng

- Tài khoản 136 - Phải thu nội bộ
- Bên nợ: Các khoản đã chi hộ, trả hộ đơn vị khác. Số tiền đơn vị cấp trên phải thu về các khoản cấp dưới phải nộp. Số tiền cấp dưới phải thu về các khoản cấp trên phải cấp. Số vốn kinh doanh đã cấp cho cấp dưới.
- Bên có: Số tiền thu về các khoản phải thu nội bộ. Bù trừ số phải thu và số phải trả trong nội bộ của cùng một đối tượng. Thu hồi vốn, quỹ ở các đơn vị thành viên, quyết toán với đơn vị thành viên về kinh phí sự nghiệp đã sử dụng.
- Số dư nợ: Số còn phải thu ở các đơn vị trong nội bộ DN.

- Tài khoản 136 có 2 tài khoản cấp 2 :

TK 1361: Vốn kinh doanh ở các đơn vị phụ thuộc

TK 1368: Phải thu khác

c. Phương pháp hạch toán

Sơ đồ hạch toán phải thu nội bộ

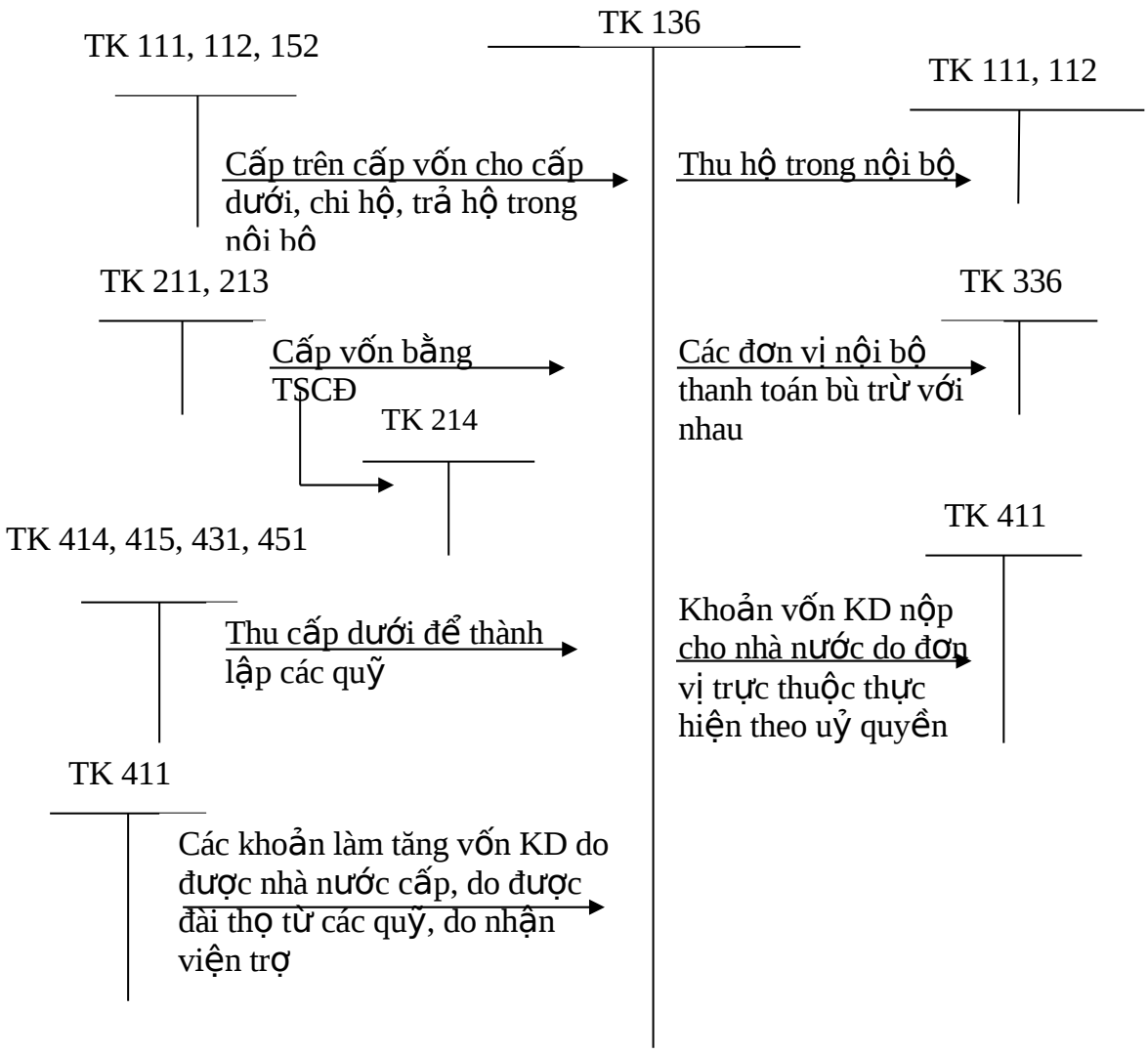

1.2.2.4 Kế toán các khoản phải thu khác

a. Nội dung và nguyên tắc hạch toán

Các khoản phải thu khác bao gồm:

- Giá trị tài sản thiếu đã được phát hiện chưa xá định rõ nguyên nhân, chờ quyết định xử lý.

- Các khoản phải thu về bồi thường vật chất do cá nhân, tập thể (trong và ngoài đơn vị) gây ra như mất mát, hư hỏng vật tư hàng hoá, tiền vốn…đã được xử lý bắt bồi thường.

- Các khoản cho vay mượn vật tư, tiền vốn có tính chất tạm thời.

- Các khoản phải thu do cho thuê TSCĐ, phải thu về lãi đầu tư tài chính.

- Các khoản đã chi cho đầu tư xây dựng cơ bản hoặc chi phí sản xuất kinh doanh nhưng không được duyệt phải thu hồi hoặc chờ xử lý.

- Các tài khoản phải thu khác: Thu nộp phạt, các khoản chi hộ cho KH ...

b. Tài khoản sử dụng

- Tài khoản 138 - Phải thu khác.

- Bên nợ: Giá trị tài sản thiếu chờ giải quyết. Phải thu của cá nhân tập thể (trong và ngoài đơn vị) đối với tài sản thiếu đã xác định rõ nguyên nhân và có biên bản xử lý ngay. Số tiền phải thu về các khoản phát sinh khi cổ phần hoá công ty nhà nước. Phải thu về tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia từ các hoạt động đầu tư tài chính. Các khoản nợ phải thu khác.

- Bên có: Kết chuyển giá trị tài sản thiếu vào các tài khoản liên quan theo quy định ghi trong biên bản xử lý. Kết chuyển các khoản phải thu về cổ phần hoá công ty nhà nước. Số tiền đã thu được về các khoản nợ phải thu khác.

- Dư nợ: Các khoản còn phải thu khác chưa thu được.

- Tài khoản 138 có 3 tài khoản cấp 2:

TK 1381: Tài sản thiếu chờ xử lý

TK 1385: Phải thu về cổ phần hoá

TK 1388: Phải thu khác

c. Phương pháp hạch toán

Sơ đồ hạch toán khoản phải thu khác

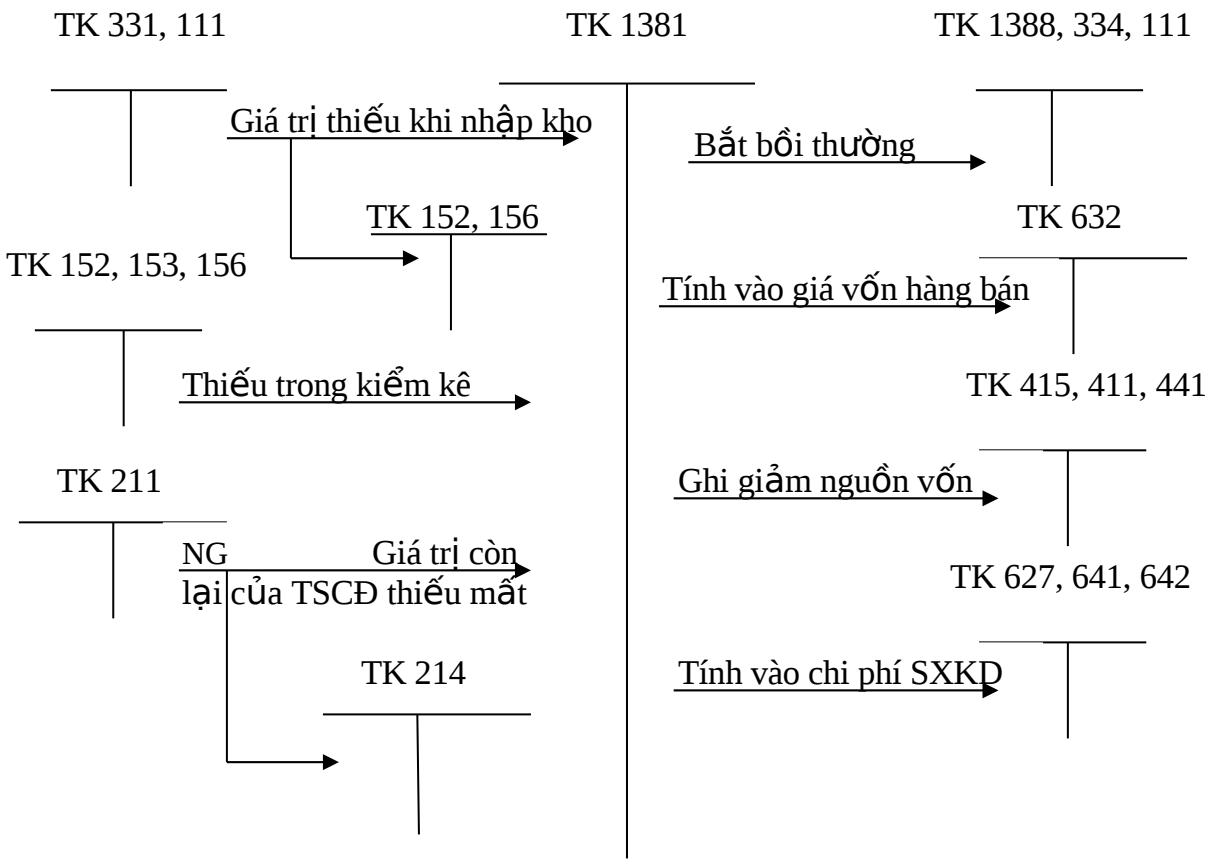

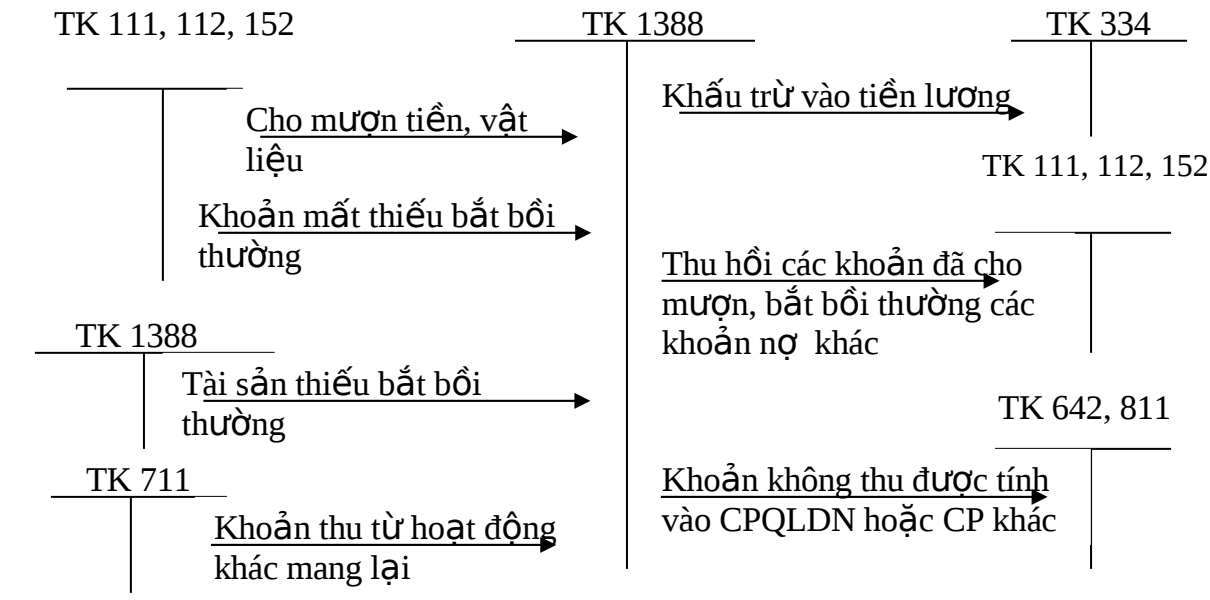

1.2.2.5 Kế toán dự phòng các khoản phải thu

a. Nội dung và nguyên tắc hạch toán

- Dự phòng nợ phải thu khó đòi là dự phòng phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, nợ phải thu chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách hàng nợ không có khả năng thanh toán.

- DN phải dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra hoặc tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ và tiến hành lập dự phòng cho từng khoản nợ phải thu khó đòi, kèm theo các chứng từ chứng minh các khoản nợ khó đòi nói trên.

b. Tài khoản sử dụng

- Tài khoản 139 - Dự phòng phải thu khó đòi
- Bên nợ: Hoàn nhập dự phòng đã lập năm trước
- Bên có: Lập dự phòng các khoản phải thu khó đòi tính vào chi phí quản lý doanh nghiệp
- Tài khoản 004-Nợ khó đòi đã xử lý

c. Phương pháp hạch toán

Sơ đồ hạch toán khoản dự phòng phải thu khó đòi

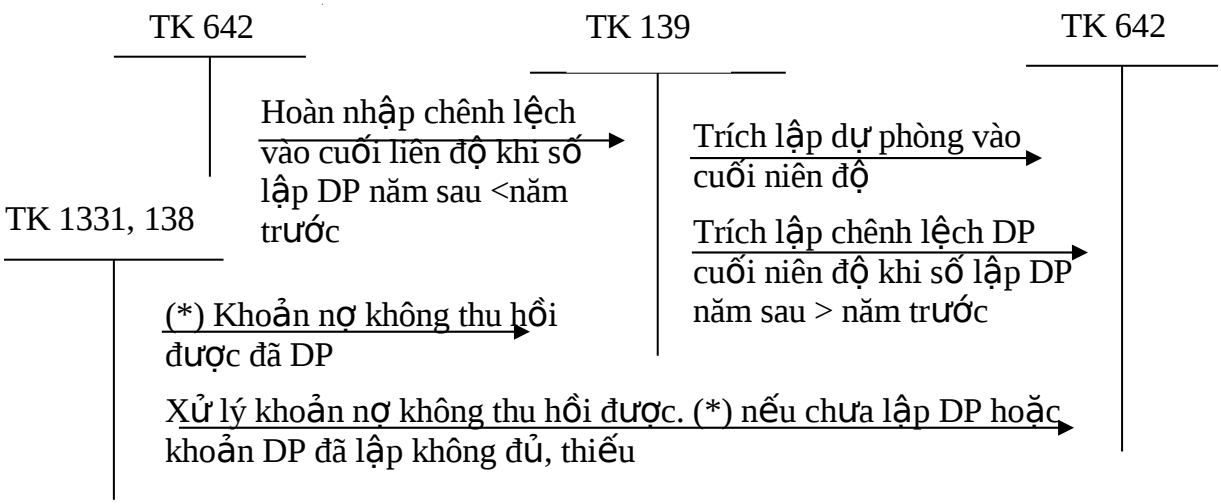

(*) đồng thời ghi Nợ TK 004.

1.2.2.6 Kế toán các khoản tạm ứng

a. Nội dung và nguyên tắc hạch toán

- Khoản tiền DN ứng trước cho công nhân viên để sử dụng vào mục đích mua vật tư, hàng hoá và các chi phí thuộc hoạt động sản xuất kinh doanh.
- Chỉ giao tạm ứng cho cán bộ công nhân viên trong DN.
- Người nhận tạm ứng phải chịu trách nhiệm về số tiền đã nhận và phải sử dụng đúng mục đích, đúng nội dung công việc đã được duyệt, khi hoàn thành công việc phải quyết toán số tạm ứng đã nhận. Khoản tạm ứng dùng không hết phải nộp lại quỹ hoặc trừ vào lương của người nhận tạm ứng.

b. Tài khoản sử dụng

- Tài khoản 141 - Tạm ứng
- Bên nợ: Khoản đã tạm ứng cho công nhân viên trong DN.
- Bên có: Khoản chi tiêu thực tế đã được duyệt bằng tiền tạm ứng. Số tạm ứng chi không hết nộp vào quỹ hoặc trừ dần vào lương.
- Số dư nợ: Số tiền tạm ứng chưa thanh toán.

c. Phương pháp hạch toán

Sơ đồ hạch toán các khoản tạm ứng

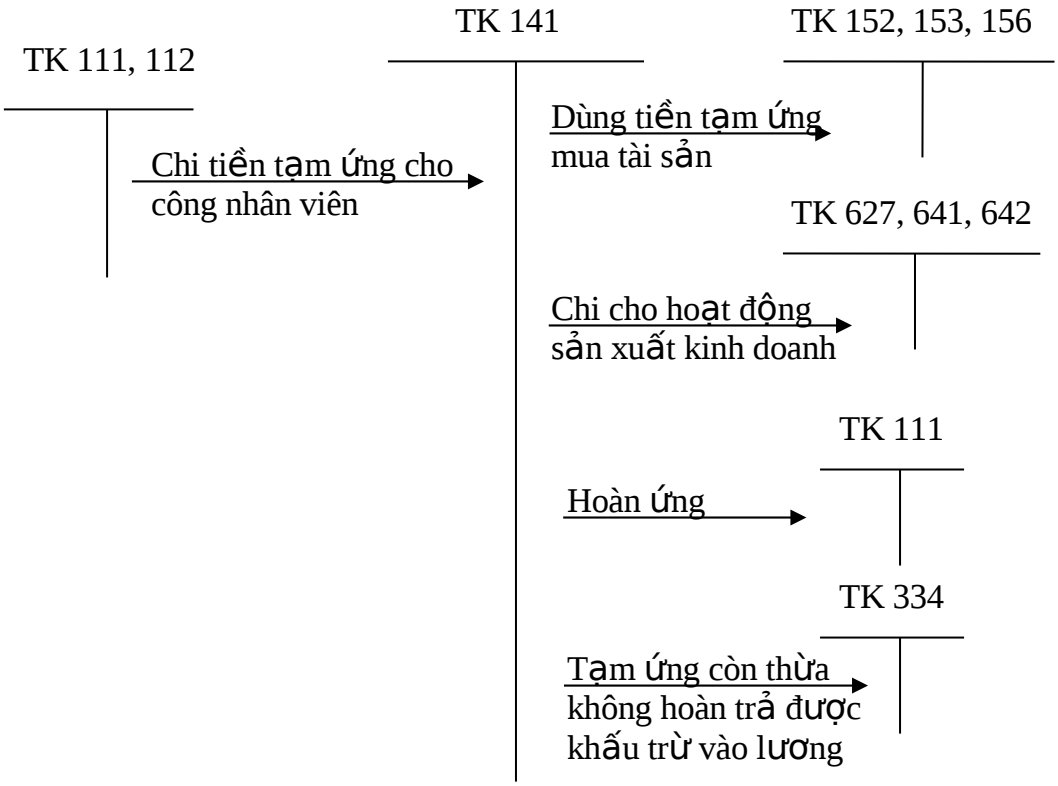

1.2.2.7 Kế toán tài sản thế chấp ký quỹ ký cược ngắn hạn

a. Nội dung và nguyên tắc hạch toán

- Tài sản thế chấp, ký quỹ ký cược có thể là vàng, bạc, đá quý, TSCĐ….hoặc là các giấy tờ chứng nhận quyền sở hữu tài sản của DN.

- Giá trị các loại tài sản đưa đi thế chấp ký quỹ ký cược được phản ánh theo giá đã ghi trên sổ kế toán, khi đưa đi ghi giá nào thì khi thu hồi ghi theo giá đó.

- Phải theo dõi từng khoản thế chấp, ký quỹ ký cược theo từng đối tác, theo thời hạn thu hồi.

b. Tài khoản sử dụng

- Tài khoản 142 - Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn.

- Bên nợ: Giá trị của tài sản đã mang đi thế chấp, ký quỹ ký cược ngắn hạn.

- Bên có: Tài sản thế chấp và số tiền ký cược, ký quỹ ngắn hạn đã nhận lại.

- Số dư nợ: Tài sản còn đang gửi thế chấp và số tiền còn đang ký quỹ, ký cược.

c. Phương pháp hạch toán

Sơ đồ hạch toán tài sản thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn

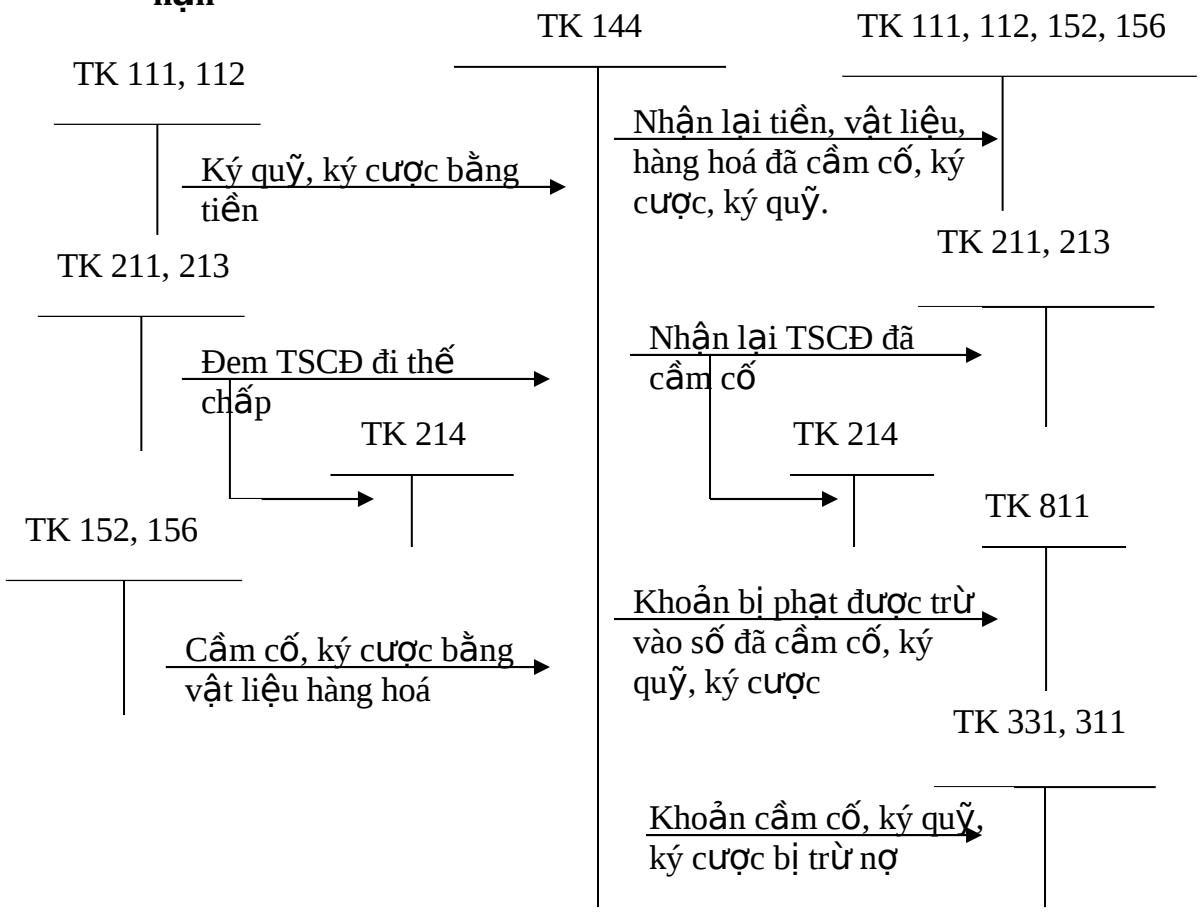

1.2.3 Kế toán các khoản phải trả

1.2.3.1 Kế toán các khoản phải trả người bán

a. Nội dung và nguyên tắc hạch toán

- Phải trả người bán là các khoản nợ mà DN phải thanh toán cho người bán về số tiền mua sản phẩm, hàng hoá, bất động sản đầu tư, TSCĐ và cung cấp dịch vụ nhưng chưa trả tiền cho người bán.

- Nợ phải trả cần được hạch toán chi tiết cho từng đối tượng phải trả, từng nội dung phải trả, theo dõi chi tiết phải trả ngắn hạn, phải trả dài hạn và ghi chép theo từng lần thanh toán.

b. Tài khoản sử dụng

- Tài khoản 331- Phải trả cho người bán.

- Bên nợ : Số tiền đã trả, đã ứng trước cho nhà cung cấp, khách hàng. Số tiền ứng trước cho người bán, người cung cấp, người nhận thầu xây lắp….Số tiền người bán chấp nhận giảm giá hàng hoá hoặc dịch vụ đã giao theo hợp đồng. Chiết khấu thanh toán triết khấu thương mại được người bán chấp thuận cho doanh nghiệp giảm trừ vào khoản nợ phải trả cho người bán. Giá trị vật tư hàng hoá bị thiếu hụt, kém phẩm chất khi kiểm nhận và trả lại người bán.

- Bên có: Số tiền phải trả cho người bán vật tư, hàng hoá, người cung cấp dịch vụ và người nhận thầu xây lắp. Điều chỉnh số chênh lệch giữa giá tạm tính nhỏ hơn giá thực tế của số vật tư, hàng hoá, dịch vụ đã nhận, khi có hoá đơn hoặc thông báo giá chính thức.

- Số dư có: Số tiền còn phải trả cho người bán, người cung cấp, người nhận thầu xây lắp.

c. Phương pháp hạch toán

Sơ đồ hạch toán khoản phải trả cho người bán

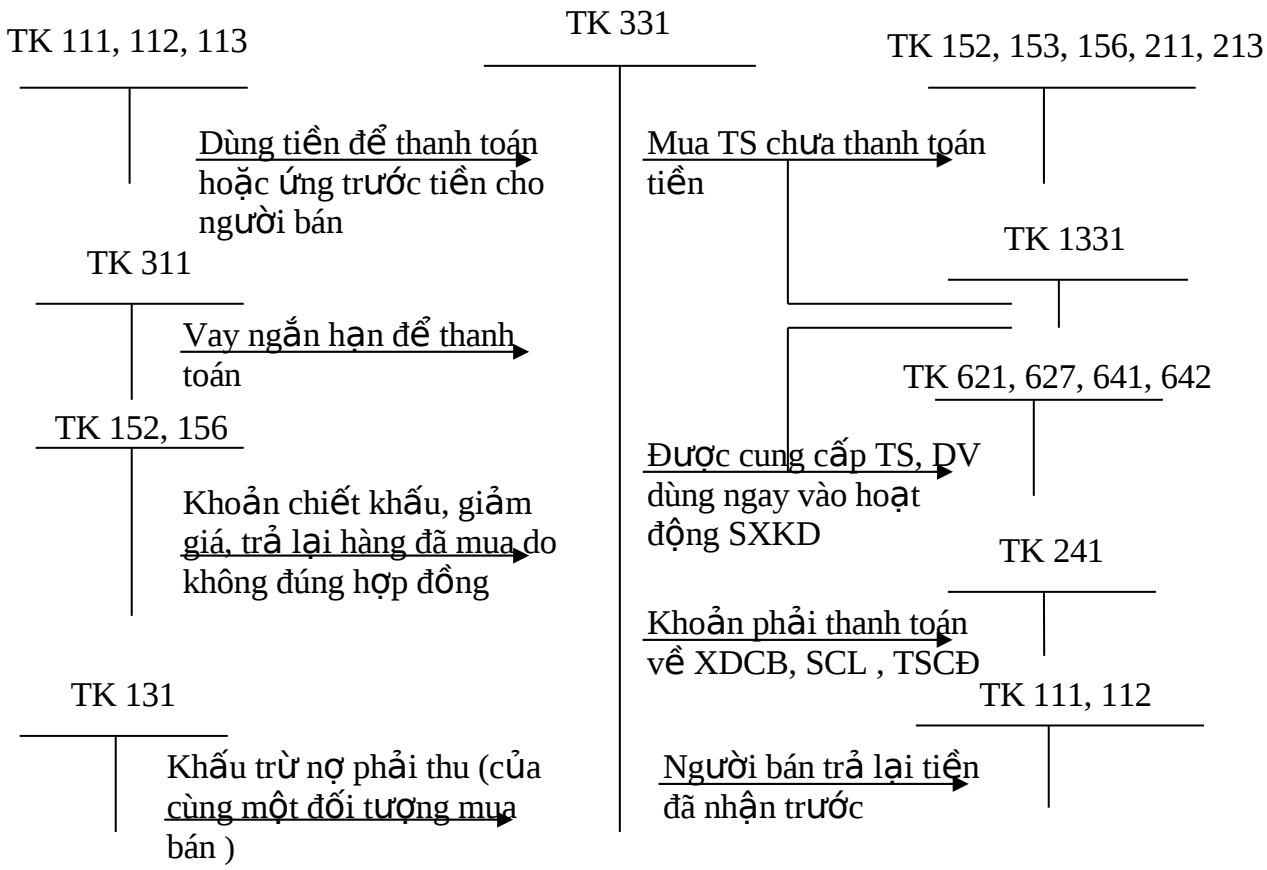

1.2.3.2 Kế toán các khoản phải nộp ngân sách Nhà nước

a. Nội dung và nguyên tắc hạch toán

- Các khoản phải nộp ngân sách Nhà nước là số tiền mà DN có nghĩa vụ thanh toán với Nhà nước về các khoản phải nộp có tính chất bắt buộc như các loại thuế, phí, lệ phí, và các khoản phải nộp khác phát sinh theo chế độ quy định.

- DN phải tính toán kê khai, xin xác nhận số thuế và các khoản phải nộp cho từng khoản và ghi vào sổ kế toán trên cơ sở các thông báo của cơ quan thuế.

- Kế toán phải mở chi tiết theo dõi từng khoản thuế, phí, lệ phí phải nộp.

b. Tài khoản sử dụng

- Tài khoản 333 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước.

- Bên nợ: Các khoản đã nộp, các khoản trợ cấp trợ giá được ngân sách Nhà nước duyệt. Các nghiệp vụ làm giảm số phải nộp ngân sách Nhà nước.

- Bên có: Các khoản phải nộp, các khoản trợ cấp trợ giá đã nhận từ ngân sách.

- Số dư có: Các khoản còn phải nộp ngân sách Nhà nước.

- Số dư nợ: Số nộp thừa cho Ngân sách hoặc các khoản trợ cấp trợ giá được ngân sách Nhà nước duyệt nhưng chưa nhận.

- Tài khoản 333 có 9 tài khoản cấp 2 :

c. Phương pháp hạch toán

Sơ đồ hạch toán thuế và các khoản phải nộp nhà nước

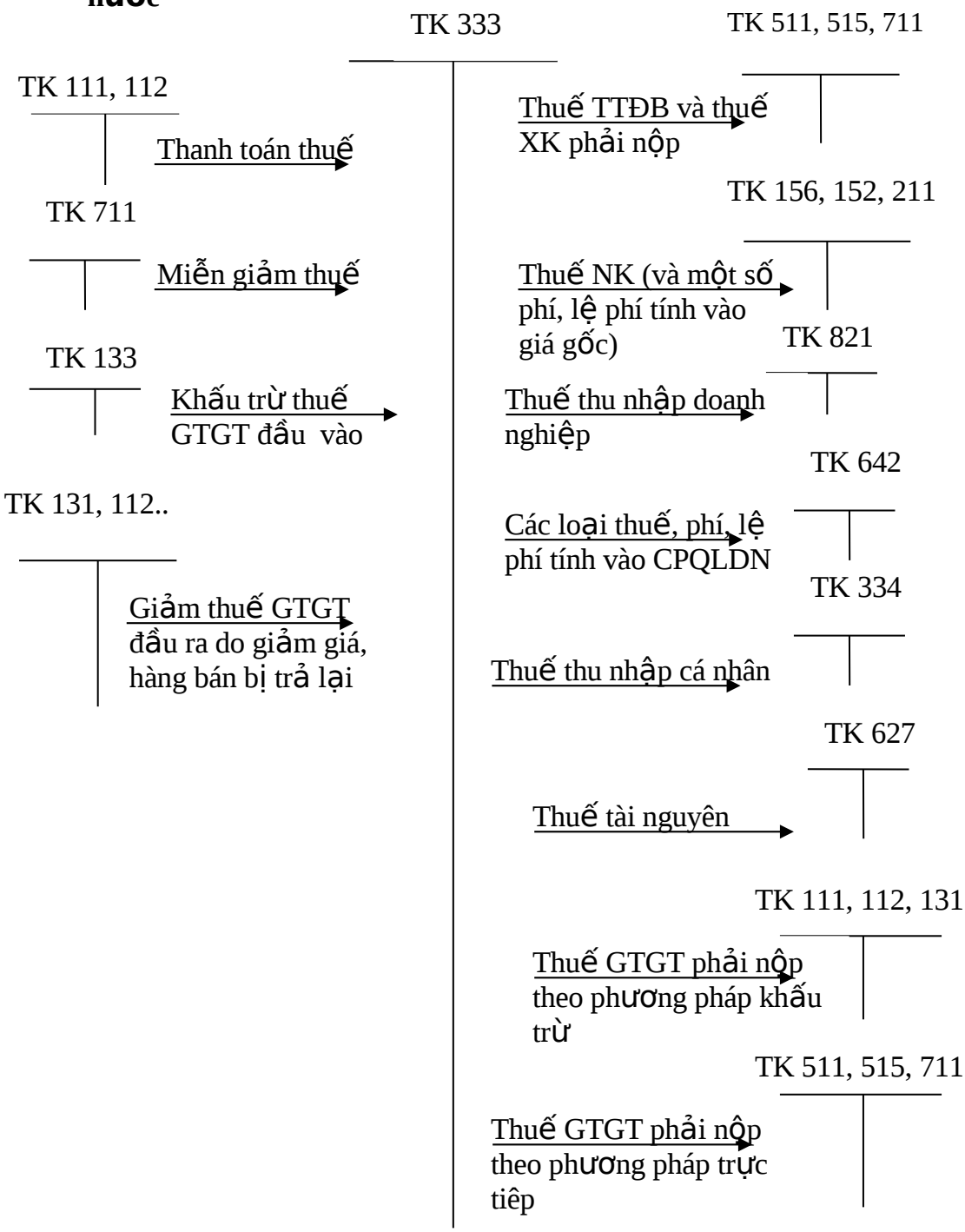

1.2.3.3 Kế toán các khoản phải trả người lao động

a. Nội dung và nguyên tắc hạch toán

Kế toán tiền lương phải đảm bảo yêu cầu tính lương chính xác, trả lương đúng , đủ và kịp thời đến tận tay công nhân viên, tính toán và phân bổ lương cho từng đối tượng sử dụng lao động.

b. Tài khoản sử dụng

- Tài khoản 334 - Phải trả người lao động.
- Bên nợ: Các khoản phải trả công nhân viên, đã ứng cho công nhân viên. Các khoản khấu trừ vào lương công nhân viên.
- Bên có: Các khoản phải trả công nhân viên (Tiền lương, tiền thưởng, BHXH)
- Số dư có: Các khoản còn phải trả công nhân viên.

c. Phương pháp hạch toán

Sơ đồ hạch toán khoản phải trả người lao động

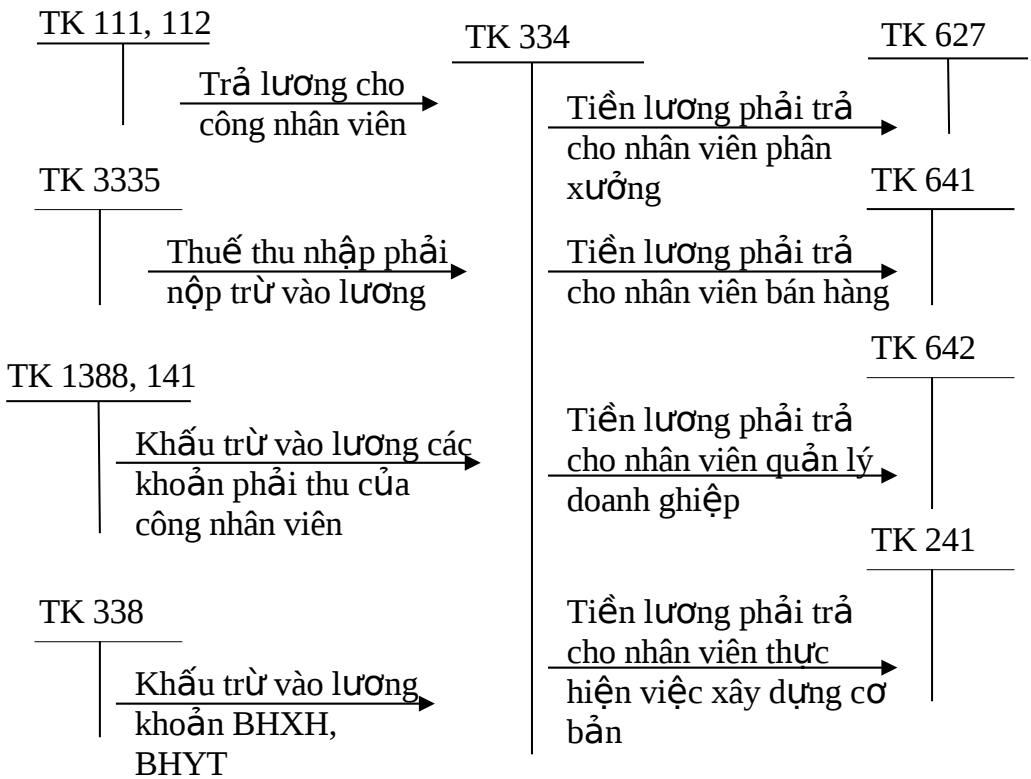

1.2.3.4 Kế toán khoản phải trả nội bộ

a. Nội dung và nguyên tắc hạch toán

- Các khoản phải trả nội bộ là các khoản phải trả giữa DN độc lập và các đơn vị trực thuộc, phụ thuộc. Phải mở chi tiết cho từng đơn vị.

b. Tài khoản sử dụng

- Tài khoản 336 - Phải trả nội bộ.
- Bên nợ: Số tiền cấp trên đã cấp cho cấp dưới. Số tiền cấp dưới đã nộp cho cấp trên. Thanh toán các khoản chi hộ, trả hộ, thu hộ.
- Bên có: Số tiền phải nộp cấp trên. Số tiền phải cấp cho cấp dưới. Số tiền được đơn vị khác chi hộ, trả hộ, số thu hộ đơn vị khác.

c. Phương pháp hạch toán

Sơ đồ hạch toán khoản phải trả nội bộ (ở đơn vị cấp trên)

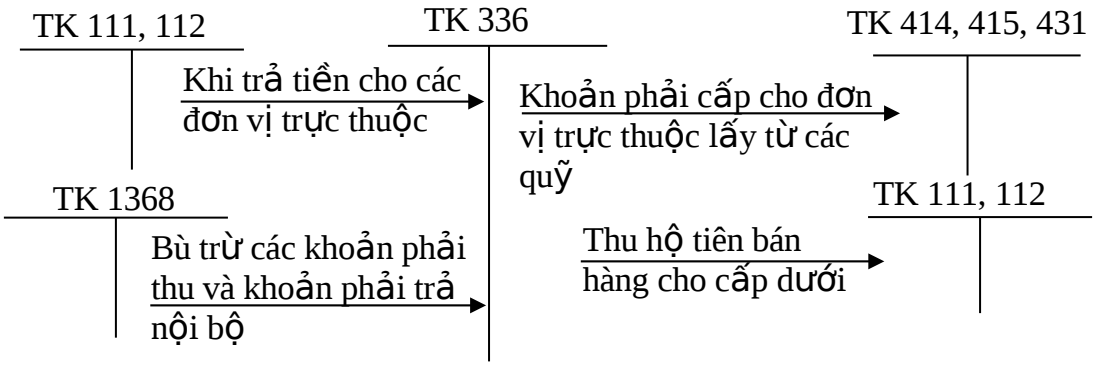

Sơ đồ hạch toán khoản phải trả nội bộ (ở đơn vị cấp dưới)

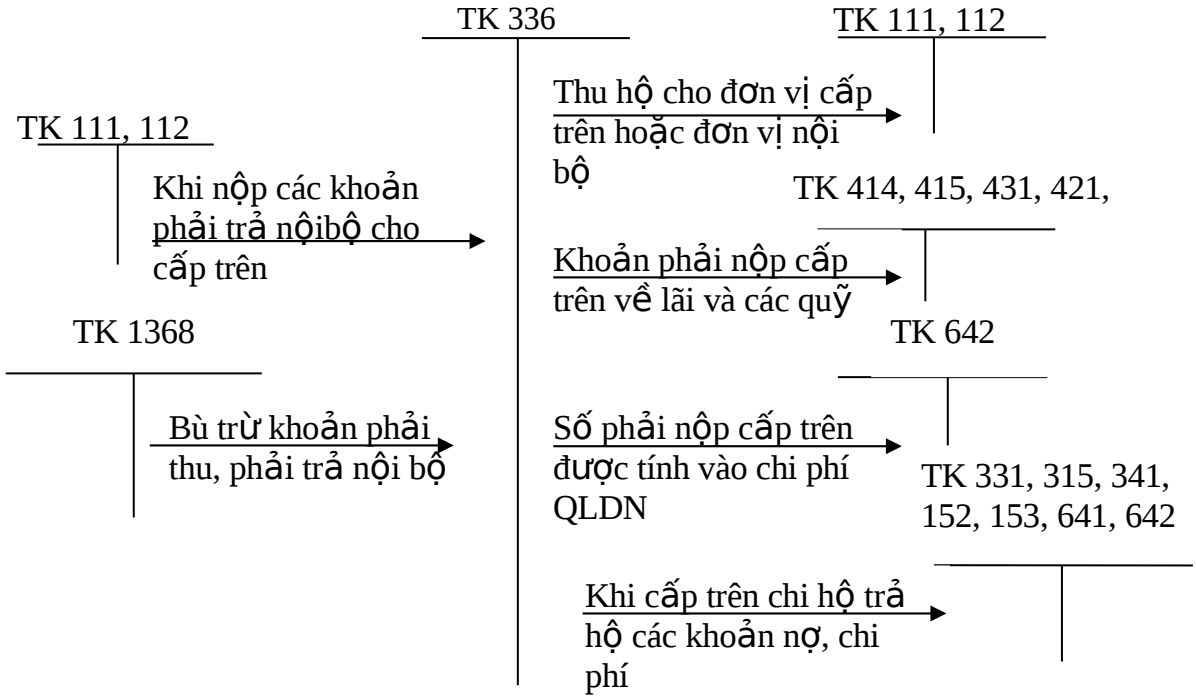

1.2.3.5 Kế toán các khoản phải trả, phải nộp khác

a. Nội dung và nguyên tắc hạch toán

Phải trả, phải nộp khác phản ánh các khoản phải trả khác trong DN.

TK 3381: Tài sản thừa chờ giải quyết – Tài sản thừa chưa rõ nguyên nhân.

TK 3382: Kinh phí công đoàn

TK 3383: Bảo hiểm xã hội

TK 3384: Bảo hiểm y tế

TK 3385: Phải trả về cổ phần hoá

TK 3386: Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn

TK 3387: Doanh thu chưa thực hiện

TK 3388: Phải trả khác

b. Tài khoản sử dụng

- Tài khoản 338 - Phải trả và phải nộp khác.
- Bên nợ: Kết chuyển giá trị thừa các tài khoản có liên quan ghi trong biên bản xử lý.BHXH, bảo hiểm y tế đã nộp theo quy định. BHXH phải trả cho công nhân viên, kinh phí công đoàn chi tại đơn vị ….Kinh phí doanh thu nhận trước cho từng kỳ kế toán. Các khoản phải trả, phải nộp khác.
- Bên có: Giá trị tài sản thừa chờ giải quyết. Trích BHXH, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn vào nơi sử dụng lao động. Khấu trừ vào lương phần BHXH, bảo hiểm y tế của công nhân viên. Các khoản phải trả khác.
- Số dư nợ: Số đã trả, đã nộp lớn hơn số phải trả, phải nộp.
- Số dư có: Các khoản còn phải trả, phải nộp.

c. Phương pháp hạch toán

Sơ đồ hạch toán các khoản phải trả, phải nộp khác

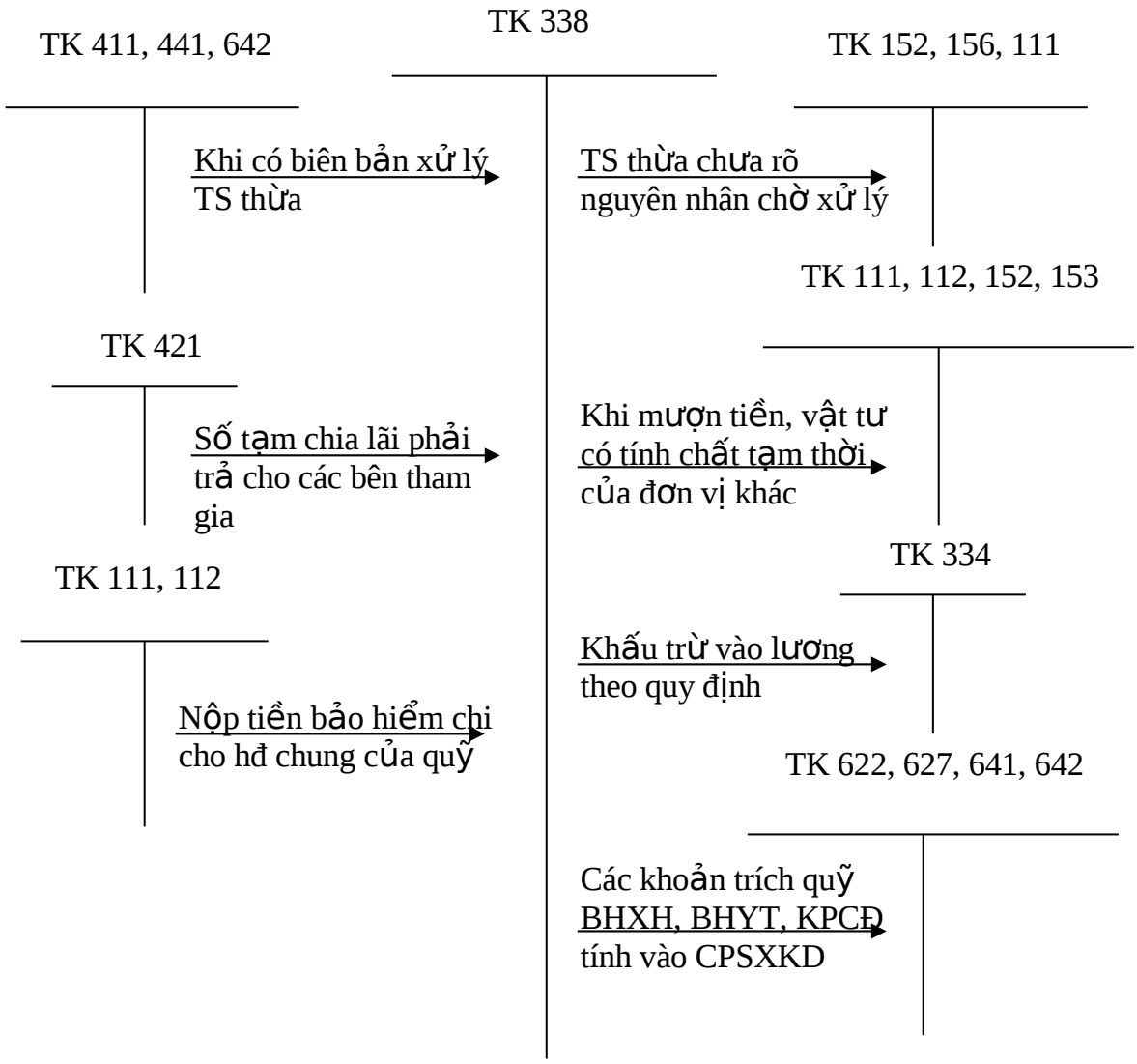

1.2.3.6 Kế toán tiền vay ngắn hạn

a. Nội dung và nguyên tắc hạch toán

- Vay ngắn hạn là loại vay mà DN có trách nhiệm phải trả trong vòng một chu kỳ hoạt động bình thường hoặc một năm.

- Phải theo dõi chi tiết theo từng khoản vay, loại vay, lần vay, hình thức vay và cho từng đối tượng. Trường hợp vay bằng ngoại tệ, ngoài việc theo dõi bằng nguyên tệ cũng phải qui đổi ra đồng tiền Viêt Nam theo tỷ giá quy định, nếu vay bằng vàng, bạc, kim loại quý hiếm, ngoài chi tiết cho từng chủ nợ, kế toán còn phải theo dõi chi tiết theo chỉ tiêu số lượng, giá trị theo giá quy định.

- Phải tiến hành phân loại các khoản vay theo thời hạn thanh toán để có biện pháp huy động nguồn vốn và trả nợ kịp thời.

b. Tài khoản sử dụng

- Tài khoản 311 – Vay ngắn hạn.
- Bên nợ: Số tiền đã trả về các khoản vay ngắn hạn. Số chênh lệch tỷ giá hối đoái giảm (do đánh giá lại nợ vay bằng ngoại tệ).
- Bên có: Số tiền vay ngắn hạn. Số chênh lệch tỷ giá hối đoái tăng (do đánh giá lại nợ vay bằng ngoại tệ).
- Số dư có: Số tiền còn nợ về các khoản vay ngắn hạn chưa trả.

c. Phương pháp hạch toán

Sơ đồ hạch toán khoản vay ngắn hạn

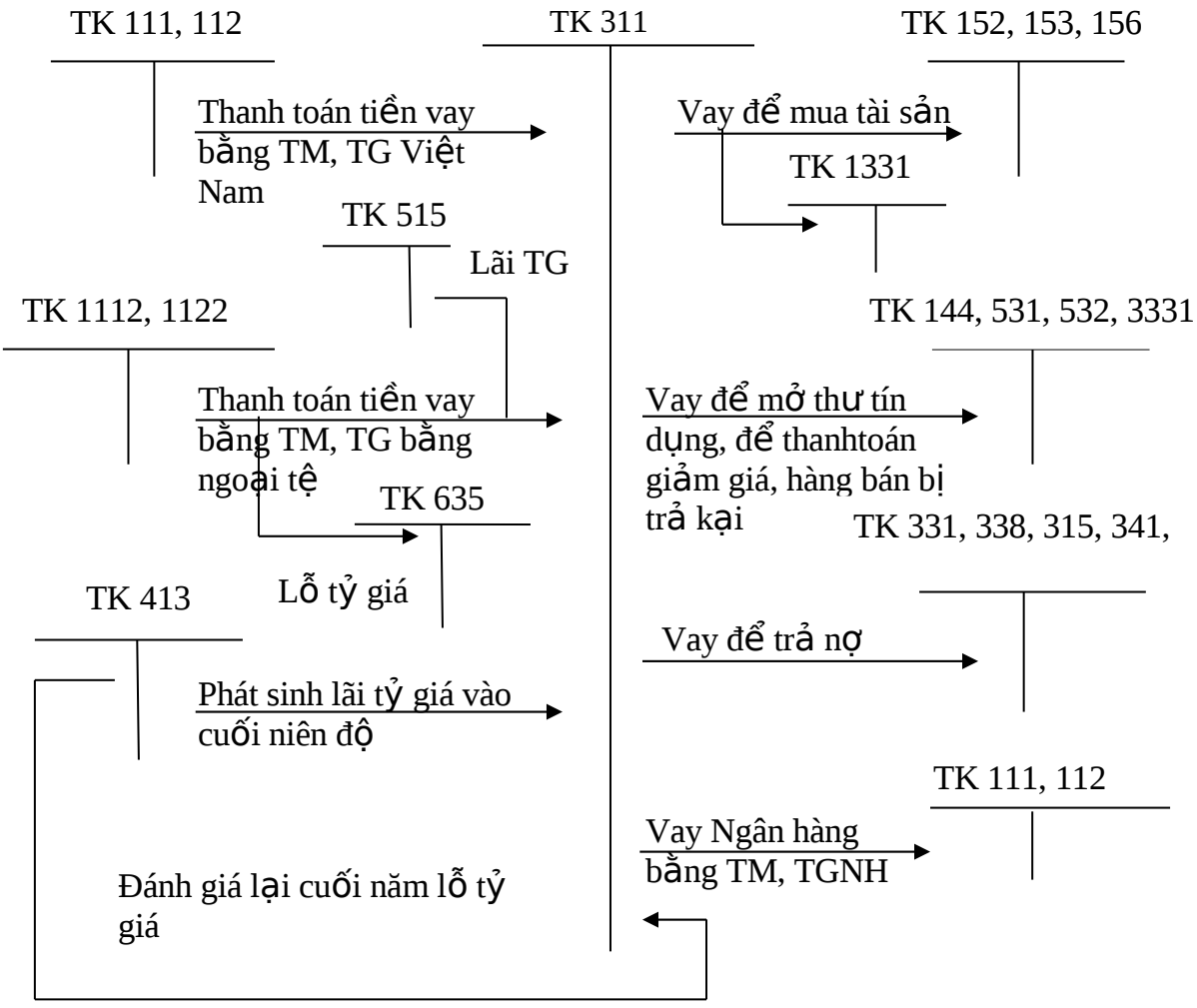

CHƯƠNG II

THỰC TRẠNG CÔNG TÁC HẠCH TOÁN KẾ TOÁN VỐN BẰNG TIỀN VÀ CÁC KHOẢN THANH TOÁN TẠI CÔNG TY CP XD VÀ SX NHÔM

2.1 Giới thiệu khái quát chung về công ty

2.1.1 Quá trình hình thành và phat triển của Công ty

Tiền thân của Công ty Cổ phần xây dựng và sản xuất nhôm Cosevco là xí nghiệp xây dựng số 6 được thành lập theo quyết định 716 /QĐ - BXD ngày 18 tháng 6 năm 1979 của Bộ xây dựng, đơn vị chủ quản cấp trên là Công ty xây dựng số 7 - Bộ xây dựng.

Sau gần 25 năm hoạt động sản xuất kinh doanh, xí nghiệp xây dựng số 6 đã từng bước phát triển đi lên về mọi mặt. Để phù hợp với tầm vóc của một doanh nghiệp phát triển, đủ lớn về mọi mặt, ngày 28 tháng 10 năm 1999, từ xí nghiệp xây dựng số 6 được Bộ Trưởng Bộ xây dựng quyết định phát triển thành Công ty xây dựng 76 theo quyết định số 1317 /QĐ – BXD. Để phù hợp với chức năng nhiệm vụ và định hướng sản xuất kinh doanh mới của công ty, ngày 23 tháng 3 năm 2004 đổi tên là Công ty xây dựng và sản xuất nhôm Cosevco.

Sau đó, vào ngày 25/10/2005 quyết định chuyển Công ty XD và SX nhôm Cosevco thành Công ty Cổ phần theo quyết định số 2323/1992/QĐ – BXD.

Công ty CP XD và SX nhôm Cosevco có tên giao dịch quốc tế là Aluminium Producing & Construction Joint Stock Company.

- Trụ sở chính: Xã Vĩnh Phương, thành phố Nha Trang , tỉnh Khánh Hoà.
- Tel: 058.837692 , 058.831790
- Fax: 84.58.541270
- Email: nhomcosevco@dng.vnn.Việt Nam

Công ty CP XD và SX nhôm Cosevco là Công ty CP có vốn cổ phần là :

- Vốn điều lệ: 7.000.000.000 đồng.
- Cổ phần phát hành lần đầu: 700.000 cổ phần, mệnh giá 1 cổ phần là 10.000 đồng, trị giá 7.000.000.000 đồng, chia ra:
- Cổ phần Nhà nước: 338.191CP, chiếm 48.31 % cổ phần phát hành lần đầu.
- Cổ phần bán ưu đãi cho người lao động trong công ty: 110.200 cổ phần, chiếm 15.74 % cổ phần phát hành lần đầu.
- Cổ phần bán đấu giá công khai ra ngoài công ty: 251.609 cổ phần, chiếm 35.94 % cổ phần phát hành lần đâu.

Công ty cổ phần có tư cách pháp nhân theo pháp luật Việt Nam, thực chế độ hạch toán kinh tế độc lập, có con dấu riêng, được mở tài khoản tại Ngân hàng theo quy định của pháp luật, được đăng ký kinh doanh theo luật định, được tổ chức hoạt động theo luật DN và điều lệ của công ty cổ phần đã được đại hội đồng cổ đông thông qua.

Hiện nay, Công ty đang ngày càng phát triển, Công ty đã đầu tư thêm nhiều trang thiết bị mới, hiện đại để phục vụ cho sản xuất kinh doanh. Phạm vi khách hàng của Công ty đã được mở rộng trên khắp cả nước, Công ty đã tạo dựng được tên tuổi, uy tín trên thị trường.

Với lực lượng lao động như hiện nay, cùng với sự bố trí phù hợp nguồn lao động, công ty đủ khả năng hoàn thành nhiệm vụ và không ngừng nâng cao năng suất lao động. Công ty luôn chú trọng đến việc bồi dưỡng nâng cao trình độ nghiệp vụ cho người lao động để đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của nền kinh tế thị trường. Sự lớn mạnh của đội ngũ kỹ sư và công nhân kỹ thuật lành nghề được phát triển cả về số lượng, chất lượng tạo điều kiện cho Công ty hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao, từ đó tạo được uy tín tôt cho công ty trên thị trường.

Với sự đoàn kết và năng động của mình, dưới sự lãnh đạo của Bộ xây dựng và ban Quản trị, ban Giám đốc, Công ty đã mạnh dạn chuyển hướng sản xuất kinh doanh trong đó cơ cấu tổng sản lượng sản xuất kinh doanh có 50 % kinh doanh thi công xây lắp, 50 % sản xuất kinh doanh công nghiệp (sản phẩm nhôm định hình). Trên đà thuận lợi đó cùng với uy tín của công ty về chất lượng sản phẩm ngày càng cao, sản phẩm của công ty đã được giải thường là: “Sản phẩm nhôm đạt giải thưởng quốc tế cho nhãn hiệu thương mại tốt nhất, sản phẩm đạt giải thưởng vàng chất lượng Châu Âu”.

2.1.2 Chức năng và nhiệm vụ của Công ty

❖ *Chức năng:*

– Chức năng của công ty là thi công xây lắp các công trình dân dụng, công nghiệp, thuỷ điện, bưu chính, lắp đặt thiết bị phục vụ xây dựng, sản xuất kinh doanh vật tư, thiết bị, vật liệu xây dựng, kinh doanh phát triển nhà…. Sản xuất công nghiệp (sản xuất nhôm). Tư vấn đầu tư và xây dựng.

❖ *Nhiệm vụ:*

– Xây dựng, tổ chức thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh theo theo sự chỉ đạo của ban quản trị công ty.

– Quản lý và khai thác nguồn vốn để phục vụ sản xuất kinh doanh, đảm bảo sử dụng có hiệu quả, bảo tồn và phát triển số vốn được giao.

– Không ngừng nâng cao hiệu quả và mở rộng sản xuất kinh doanh có lãi, thực hiện các nhiệm vụ, nghĩa vụ đối với Ngân sách Nhà nước.

– Thực hiện phân phối theo lao động, chăm lo đời sống vật chất tinh thần cho cán bộ công nhân viên, bồi dưỡng nâng cao trình độ văn hoá, chuyên môn nghiệp vụ cho họ.

– Đảm bảo an toàn sản xuất, cải thiện điều kiện làm việc, bảo vệ môi trường cảnh quan, giữ gìn an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội, làm tốt nghĩa vụ an ninh quốc phòng.

– Thực hiện nghiêm túc các hợp đồng kinh tế, và các hợp đồng khác theo pháp luật hiện hành. Giữ chữ tín đối với khách hàng.

2.1.3 Cơ cấu tổ chức quản lý và tổ chức sản xuất của Công ty

2.1.3.1 Cơ cấu tổ chức quản lý

– Cơ cấu tổ chức quản lý là tổng hợp các bộ phận khác nhau có mối quan hệ và liên hệ phụ thuộc nhau được chuyên môn hoá, được giao trách nhiệm, quyền hạn nhất định và được bố trí theo từng cấp bậc nhằm thực hiện các chức năng quản lý của DN.

– Cơ cấu tổ chức quản lý của công ty theo kiểu trực tuyến - chức năng, nghĩa là người lãnh đạo được sự giúp đỡ của phòng ban chức năng để tìm ra các giải pháp tối ưu cho những vấn đề phức tạp. Tuy nhiên quyền quyết định những vấn đề đó thuộc về thủ trưởng.

– Nhìn chung, để hoạt động có hiệu quả thì công ty phải có bộ máy tinh giảm, gọn nhẹ phù hợp với quy mô sản xuất của doanh nghiệp. Tổ chức bộ máy quản lý của Công ty Cổ phần xây dựng và sản xuất nhôm được thể hiện qua sơ đồ 2.1.

Sơ đồ 2.1 : Sơ đồ bộ máy quản lý của Công ty

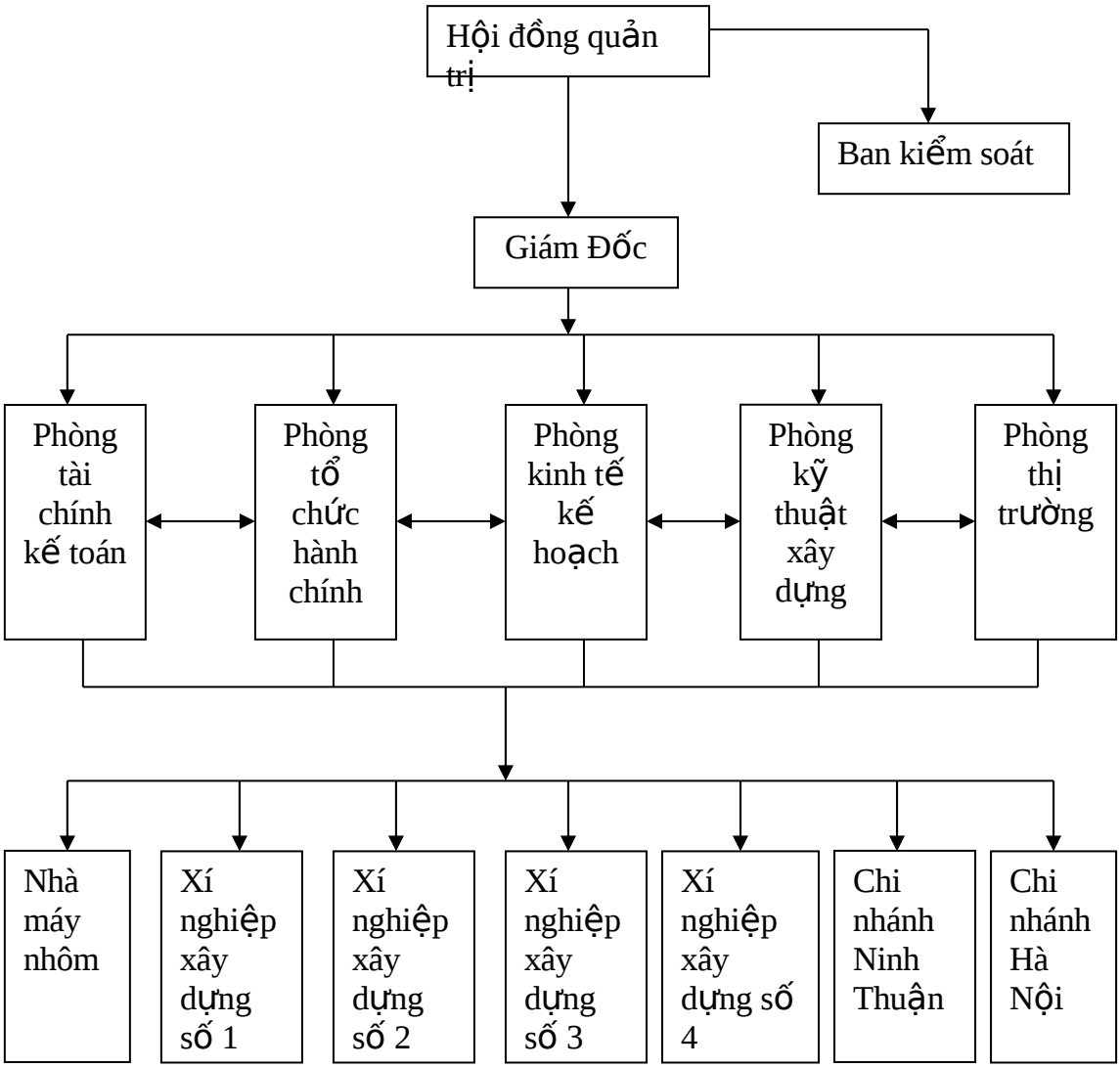

❖ *Hội đồng quản trị:*

Hội đồng quản trị là cơ quan quản lý của công ty, có toàn quyền nhân danh Công ty để quyết định các vấn đề liên quan mục đích, quyền lợi của Công ty phù hợp với Pháp luật Việt Nam. Chịu trách nhiệm về việc triệu tập Đại hội đồng cổ đông và báo cáo công tác, trình bày tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh , dự kiến phân phối lợi nhuận và những phương án xử lý lãi, lỗ và trình bày báo cáo kết quả năm tài chính, phương hướng nhiệm vụ và kế hoạch sản xuất kinh doanh của Công ty với Đại hội đồng cổ đông. Quyết định cơ cấu tổ chức bộ máy sản xuất của Công ty, quyết định quỹ lương của Công ty, có quyền bổ nhiệm, bãi miễn các chức danh Giám đốc điều hành, phó Giám đốc, Kế toán trưởng.

❖ *Ban kiểm soát:*

Các thành viên trong ban kiểm soát phải là cổ đông trong Công ty, trong đó phải có 1 thành viên có trình độ chuyên môn về kế toán. Kiểm tra tính hợp lý, hợp lệ, hợp pháp trong quản lý, điều hành hoạt động kinh doanh, trong ghi chép sổ sách kế toán, báo cáo tài chính…

❖ *Giám đốc:*

Là người chỉ huy cao nhất, đại diện pháp luật của Công ty, chịu trách nhiệm về kết quả sản xuất kinh doanh và thực hiện các nghĩa vụ với Nhà nước theo luật định. Tố chức điều hành các hoạt động sản xuất kinh doanh theo kế hoạch đã được đại hội công nhân viên chức thông qua và được cấp trên có thẩm quyền phê duyệt. - Trợ lý đắc lực cho Giám đốc là 3 phó giám đôc : Phó giám đốc kinh doanh, Phó giám đốc phụ trách về sản xuất kinh doanh công nghiệp, phó giám đốc phụ trách về lĩnh vực xây lắp.

❖ *Chức năng và nhiệm vụ của các phòng ban:*

a. Phòng tài chính kế toán

– Tham mưu cho Giám đốc điều hành toàn bộ hoạt động tài chính trong Công ty để tiến hành hoạt động sản xuất kinh doanh có hiệu quả, đúng pháp luật Nhà nước quy định.

– Chỉ đạo hạch toán kế toán theo đúng quy định của Nhà nước và của Công ty, thông qua đó phân tích hoạt động kinh tế, phản ánh kết quả sản xuất kinh doanh của Công ty theo định kỳ.

– Tổ chức ghi chép, tính toán và phản ánh chính xác, trung thực, kịp thời, đầy đủ về tài sản, tiền vốn của Công ty. Thực hiện hạch toán đúng quy định của Nhà nước, của cấp trên và của kế toán đã ban hành. Đề ra biện pháp xử lý sai phạm.

– Tính toán và nộp đúng, đủ, kịp thời các khoản nộp Ngân sách, BHXH, nộp cấp trên, các quỹ để lại ở Công ty và thanh toán đúng hạn các khoản tiền vay, các khoản phải thu, công nợ phải trả.

b. Phòng tổ chức hành chính

– Tham mưu trực tiếp cho Giám đốc việc ký kết và thực hiện hợp đồng lao động trong toàn Công ty. Đề xuất và tổ chức thực hiện các giải pháp về tổ chức sản xuất, tổ chức lao động, bảo vệ quân sự, chính sách cán bộ và bồi dưỡng đào tạo cán bộ, công nhân.

– Tham mưu cho Giám đốc và lãnh đạo Công ty trong việc sắp xếp cơ cấu bộ máy quản lý, bộ máy sản xuất, bố trí cán bộ, công nhân viên

– Thực hiện việc đào tạo, bồi dưỡng, tạo nguồn cán bộ theo chủ trương của Giám đốc, Ban quản trị Công ty. Tổng hợp báo cáo Giám đốc xét duyệt nâng bậc lương, kiểm điểm cán bộ hàng năm theo quy định.

– Kiểm tra, hướng dẫn, thực hiện các chế độ chính sách cho người lao động.

c. Phòng thị trường

– Phối hợp với các phòng ban và các đơn vị trực thuộc trong việc triển khai thực hiện pháp lệnh hợp đồng kinh tế, kế hoạch sản xuất trong Công ty và báo cáo kế hoạch sản xuất kinh doanh theo định kỳ.

– Thường xuyên khảo sát, thâm nhập thị trường để có những phướng án đề xuất thiết lập mạng lưới tiêu thụ sản phẩm, mở rộng thị trường tiêu thụ ở cả trong và ngoài nước, đề ra các chính sách bán hàng cho Công ty.

– Lập kế hoạch dự trù mua vật tư cho nhà máy nhôm. Theo dõi xuất vật tư cho các dây chuyền phân xưởng sản xuất của nhà máy đúng theo định mức.

– Đặt hàng, dự thảo hợp đồng kinh tế cung ứng vật tư đầu vào cho nhà máy nhôm sản xuất. Lập hóa đơn giá trị gia tăng bán hàng….

d. Phòng kinh tế kế hoạch

– Tham mưu cho lãnh đạo Công ty trong công tác kiểm tra giám sát, quản lý máy móc thiết bị và công nghệ, các quá trình trong sản xuất, chất lượng sản phẩm nhôm, mua sắm và đổi mới công nghệ của Công ty.

– Lập kế hoạch sử dụng các tài sản, thiết bị, lập các dự án đầu tư mở rộng sản xuất theo kế hoạch, lập kế hoạch KD ngắn, trung và dài hạn cho Công ty.

– Lập kế hoạch về vật tư, phụ tùng dự phòng phục vụ cho việc bảo dưỡng, sửa chữa thiết bị. Kiểm tra vật tư, phụ tùng, thiết bị trước khi nhập kho.

e. *Phòng kỹ thuật xây dựng*

– Tham mưu cho Giám đốc Công ty về lập tiến độ, biện pháp thi công các công trình xây dựng, tham gia dự thầu, đấu thầu. Lập kế hoạch đầu tư đổi mới máy móc thiết bị thi công, các dự án chuyển giao công nghệ, tiến bộ khoa học kỹ thuật đáp ứng cho nhu cầu sản xuất.

– Thực hiện tốt chủ trương, chính sách của Nhà nước, Tổng công ty và của Công ty trong lĩnh vực quản lý chuyên môn về kỹ thuật xây dựng, về máy móc thiết bị, an toàn lao động….đảm bảo chất lượng và thời gian quy định.

– Lập hồ sơ dự thầu, đấu thầu các công trình. Cùng với các phòng chức năng hướng dẫn cho cơ sở thực hiện các chế độ về xây dựng, quyết toán khối lượng sản phẩm hoàn thành theo quy định. Lập thiết kế tổ chức thi công.

– Tổng hợp thống kê báo cáo theo định kỳ, đột xuất vời Giám đốc, cấp trên.

f. Nhà máy nhôm

– Tham mưu cho Giám đốc, các phong ban việc tổ chức thực hiện kế hoạch, tiến độ sản xuất nhôm. Các vấn đề liên quan đến công tác quản lý, định mức tiêu hao vật liệu, sắp xếp bố trí nhân lực cho quá trình sản xuất nhôm.

– Điều hành mọi hoạt động liên quan đến sản xuất nhôm tại các phân xưởng. Đảm bảo hoàn thành nhiệm vụ được giao cả về số lượng, chấ lượng, thời gian giao hàng theo đúng quy định. Thực hiện sản xuất một cách có hiệu quả nhất, tiết kiệm chi phí, sản xuất an toàn …

– Mở thẻ kho theo dõi chi tiết về số lượng vật tư nhập, xuất, tồn. Cập nhật số liệu hàng ngày, chính xác, kịp thời,báo cáo, thực hiện các báo cáo thống kê liên quan đến quá trình sản xuất theo quy định của công ty.

2.1.3.2 Cơ cấu tổ chức sản xuất

Sơ đồ 2.2 : Sơ đồ tổ chức sản xuất nhôm :

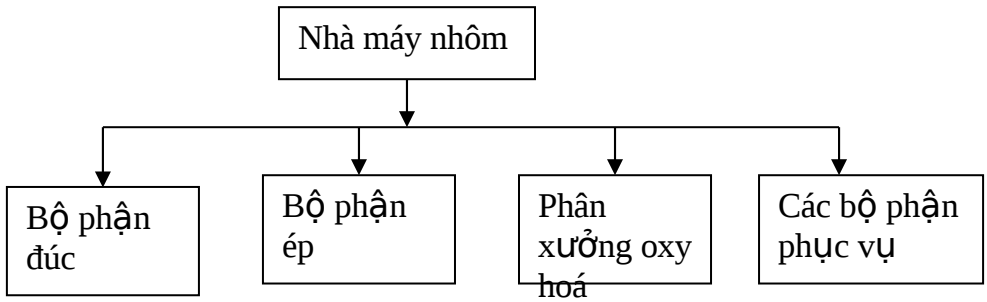

❖ *Chức năng và nhiệm vụ của các bộ phận:*

a. Bộ phận đúc

– Chuẩn bị lò, khuôn đúc, cân, nhận vật tư, đốt lò, cào xỉ đưa ra vị trí quy định, điều khiển điện nước, nhiên liệu trong quá trình sản xuất.

– Đúc cây nhôm đạt tiêu chuẩ theo quy định, vệ sinh máy móc, thiết bị dụng cụ sản xuất và khu vực sản xuất.

b. Bộ phận đùn ép

– Cân, đưa phôi nhôm vào lò ủ, trực ủ phôi nhôm và đưa phôi vào máy ép.

– Kéo cắt thanh nhôm theo kích thước, vệ sinh thanh nhôm, tẩy Pavia, đưa vào lò ủ cứng, trực lò, cân giao bán thành phẩm cho bộ phận Oxy.

– Mở sổ theo dõi tuổi thọ của nhôm trong quá trình sản xuất, sửa chữa, bảo dưỡng khuôn theo quy trình công nghệ (ni tơ hoá, hàn đắp, đánh bóng, …) nhằm đáp ứng tốt kế hoạch sản xuất.

c. *Phân xưởng Oxy hoá*

– Nhận SP từ bộ phận đùn ép (sau khi ủ cứng) lên giá, vận hành các thiết bị (xe goòng, máy thu hồi axít, máy cấp nhiệt…) theo quy trình công nghệ.

– Trung hoà sơn, tinh chế sơn, pha hoá chất, sản xuất nước mềm, vệ sinh các bể hoá chất.

– Xuống giá đóng gói theo yêu cầu kỹ thuật. Vệ sinh giá, vệ sinh công nghiệp khu vực sản xuất.

d. *Các bộ phận phục vụ*

– Gồm vận chuyển nhôm thỏi từ xe nhập kho (xe có nâng và có cẩu). Bốc xếp nguyên liệu (các loại hoá chất) từ xe xuống nhập kho.

2.1.4 Những nhân tố ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty

2.1.4.1 Các nhân tố bên trong

❖ *Nguồn nhân lực:*

– Công ty có một đội ngũ lao động có trình độ chuyên môn cao, có kinh nghiệm trong sản xuất điều này đã giúp cho hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty được thuận lợi đạt hiệu qủa cao.

– Ban lãnh đạo Công ty đã luôn chú trọng đến công tác đào tạo đội ngũ lao động, nâng cao tay nghề cho cán bộ công nhân viên trong Công ty bởi Ban lãnh đạo Công ty đã thấy rõ được tầm quan trọng của đội ngũ lao động. Họ là nhân tố chính

quyết định đến sự thành bại của Công ty, bởi hoạt động của Công ty là do những con người trong Công ty điều khiển, làm việc.

– Công ty rất chú trọng đến công tác tuyển dụng nhân viên vì vậy mà hiện tại Công ty đã có nhiều cán bộ công nhân viên ở khắp các tỉnh thành trong cả nước về làm việc tại công ty. Họ là những kỹ sư, cử nhân có trình độ cao được đào tạo từ nhiều trường đại học có uy tín, họ làm việc một cách khoa học mang lại hiệu quả cao trong công việc giúp Công ty làm ăn ngày càng phát đạt.

❖ *Máy móc thiết bị:*

– Công ty đã đầu tư một hệ thống dây truyền máy móc tiên tiến hiện đại được nhập khẩu từ các nước có trình độ khoa học kỹ thuật hiên đại trên thế giới như Đức, Thuỵ Sĩ,…Công ty đã đầu tư các hệ thống lọc tuần hoàn vệ sinh cho các bể hoá mạ, các loại xe tải chuyên dùng vận chuyển nhôm, … để phục vụ cho quá trình sản xuất kinh doanh của Công ty.

– Với hệ thống máy móc trang thiết bị hiện đại đã giúp cho việc SXKD của Công ty đạt hiệu quả cao, giảm thiểu được chi phí, hạ thấp được giá thành, nâng cao khả năng cạnh tranh cho sản phẩm của Công ty trên thị trường. Giúp cho các phong ban trong Công ty làm việc có năng suất , hiệu quả.

❖ *Sản phẩm:*

– Sản phẩm của Công ty cả trong lĩnh vực xây dựng và sản xuất nhôm ngày càng đạt chất lượng cao, có uy tín trên thị trường, được khách hàng ủng hộ. Công ty đang đa dạng hoá các loại sản phẩm để đáp ứng được tất cả nhu cầu của thị trường. Tuy nhiên giá cả sản phẩm thì vẫn còn hơi cao.

❖ *Cơ chế chính sách của Công ty:*

– Công ty CP XD và SX nhôm đã có nhiều chính sách thông thoáng nhưng vẫn đảm bảo quản lý chặt chẽ hiệu quả trong quá trình sxkd của mình nhằm tạo những điều kiện thuận lợi nhất cho cán bộ công nhân viên, phát huy được hết khả năng, năng lực của mình để cống hiến cho Công ty.

– Công ty đã có những chính sách thưởng phạt rất rõ ràng, rành mạch để khuyến khích, động viên tinh thần làm việc của cán bộ công nhân viên. Về quan hệ với khách hàng, Công ty đã xây dựng nhiều phương án bán hàng, tiêu thụ sản phẩm để phục vụ khách hàng. Tạo điều kiên thuận lợi, tạo úy tín tốt đối với

khách hàng. Khi Công ty có được những cơ chế chính sách quản lý tốt cả về đối nội và đối ngoại thì việc kinh doanh của Công ty sẽ dễ dàng và đạt hiệu quả cao.

2.1.4.2 Các nhân tố bên ngoài

❖ *Điều kiện tự nhiên:*

– Do Công ty sản xuất nhôm nên Công ty chọn vị trí xa thành phố, thứ nhất là không gây tiếng ồn, thứ hai là không làm ảnh hưởng đến môi trường thành phố. Công ty toạ lạc gần quốc lộ 1 A nên rất thuận tiện cho việc lưu thông hàng hoá, nguyên vật liệu…tuy nhiên do nguyên liệu chính để sản xuất của Công ty thi không có sẵn trong tỉnh, do đó Công ty phải đi mua nguyên liệu từ các tính khác nên chi phí vận chuyển của Công ty khá cao, nó lám ảnh hưởng đến giá thành sản phẩm cũng như quá trình tiêu thụ sản phẩm của Công ty.

– Còn trong lĩnh vực xây dựng thì do đặc thù của ngành là xây dựng các công trình ở ngoài trời, ở khắp mọi nơi nhưng tập trung chủ yếu ở các tỉnh miền trung nên tiến độ thi công công trình của Công ty phụ thuộc nhiều vào thời tiết, mùa vụ (thường thì Công ty tiến hành thi công vào mùa khô) mà ở miền trung thì thời tiết thường hay thất thường, hay mưa lũ, điều này làm ảnh hưởng rất nhiều đến hoạt động của Công ty.

❖ *Chính trị - pháp luật :*

– Môi trường chính trị - pháp luật của nước ta rất ổn định tạo điều kiên thuận lợi cho các doanh nghiệp hoạt động sản xuất kinh doanh. Nhà nước đã ban hành hệ thống luật doanh nghiệp với nhiều chính sách ưu đãi, tinh gọn hơn giúp các doanh nghiệp dễ dàng hơn khi làm các thủ tục kinh doanh. Kinh doanh trong một môi trường xã hội, chính trị ổn định, luật pháp thông thoáng là một điều kiện vô cùng tốt cho hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp., khiến cho họ cảm thấy yên tâm hơn khi đầu tư kinh doanh và kinh doanh sẽ có hiệu quả cao hơn.

❖ *Môi trường kinh doanh:*

– Ngày nay, khi Việt Nam gia nhập WTO đã tạo ra nhiều điều kiện thuận lợi, nhiều cơ hội cho các doanh nghiệp phát triển, song bên cạnh đó nó cũng tạo ra nhiều nguy cơ, thử thách hơn cho doanh nghiệp. Thị trường tiêu thụ được mở rộng ra khắp các nước trên thế giới, giúp doanh nghiệp có nhiều điều kiện, có

nhiều phương án kinh doanh tiêu thụ sản phẩm nhưng đối thủ cạnh tranh của doanh nghiệp cũng ngày càng đông đảo và mạnh mẽ hơn.

– Trong nền kinh tế thị trường, sự cạnh tranh diễn ra ngày càng khốc liệt đòi hỏi các doanh nghiệp muốn tồn tại và phát triển thì phải nhanh nhạy, biết nắm bắt cơ hội, biết tạo ra những chiến lược kinh doanh có hiệu quả để chiến thắng được đối thủ của mình.

– Đặc biệt trong lĩnh vực xây dựng thì sự cạnh tranh diễn ra càng ác liệt hơn bởi trên thị trường số lượng các công ty kinh doanh về lĩnh vực này rất nhiều và họ đều là những công ty rất mạnh và có tiềm năng. Họ thật sự là những đối thủ nguy hiểm, mạnh mẽ mà Công ty cổ phần xây dựng và sản xuất nhôm phải đối đầu, phải vượt qua nếu muốn tồn tại và phát triển.

– Còn trong lĩnh vực sản xuất nhôm thì Công ty chỉ mới gia nhập được vài năm vì vậy mà Công ty vẫn chưa tạo được cho mình một thương hiệu mạnh, kinh nghiệm của Công ty trong lĩnh vực này vẫn còn hạn chế, trong khi các đối thủ trong lĩnh vực này thì lại rất mạnh, rất nhiều kinh nghiệm. Do đó mà Công ty cũng gặp rất nhiều khó khăn trong KD lĩnh vực này.

2.1.5 Khái quát chung về hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty trong thời gian qua

Bảng 2. 1 : BẢNG TỔNG HỢP MỘT SỐ CHỈ TIÊU PHẢN ÁNH KẾT QUẢ HĐSXKD CỦA CÔNG TY TRONG 3 NĂM							
Chỉ tiêu	**Năm 2004**	**Năm 2005**	**Năm 2006**	**So sánh 2005/2004**		**So sánh 2006/2005**	
				±	%	±	%
1.Doanh thu và thu nhập (đồng)	68.753.291.744	64.886.329.591	53.384.663.868	-3.866.962.153	-5,62	-11.501.665.723	-17,73
2. LNTT (đồng)	125.700.076	96.752.726	74.369.400	-28.947.350	-23,03	-22.383.326	-23,13
3. LNST (đồng)	125.700.076	96.752.726	74.369.400	-28.947.350	-23,03	-22.383.326	-23,13
4.Tổng VKD bình quân (đồng)	147.429.290.388	144.972.995.263	138.649.006.493	-2.456.295.125	-1,67	-6.323.988.771	-4,36
5.Tổng VCSH bình quân (đồng)	9.670.396.645	18.562.646.273	20.287.814.750	8.892.249.628	91,95	1.725.168.477	9,29
6.Tổng số lao động (người)	300	280	246	-20	-6,67	-34	-12,14
7.Thu nhập bình quân (đồng/người/tháng)	910.429	1.011.583	1.217.846	101.154	11,11	206.263	20,39
8.Tổng nộp ngân sách (đồng)	399.350.505	436.710.489	420.751.649	37.359.984	9,36	-15.958.840	-3,65
9.Tỷ suất lợi nhuận trên DT (%)	0,18	0,15	0,14	-0,03	-18,44	-0,01	-6,57
10.Tỷ suất lợi nhuận trên tổng vốn (%)	0,09	0,07	0,05	-0,02	-21,72	-0,01	-19,63
11.Tỷ suất lợi nhuận trên VCSH (%)	1,30	0,52	0,37	-0,78	-59,90	-0,15	-29,67

❖ *Nhận xét:*

Qua bảng phân tích tổng hợp trên ta thấy:

Doanh thu và thu nhập của Công ty giảm dần qua các năm. Năm 2004 là 68.753.291.744 đồng, năm 2005 là 64.886.329.591 đồng, đã giảm 3.866.962.153 đồng, tương ứng với giảm 5,62 %, sang đến năm 2006 tiếp tục giảm còn 53.384.663.868 đồng đã giảm 11.501.665.723 đồng so với năm 2005 tương ứng giảm 17,73 %. Điều này chứng tỏ việc tiêu thụ sản phẩm của Công ty là không tốt. Có nhiều nguyên nhân làm cho việc tiêu thụ sản phẩm gặp khó khăn như chất lượng sản phẩm, phương thức thanh toán, giá thành, thương hiệu, ….nhưng theo em nguyên nhân chính là giá thành sản phẩm của Công ty vẫn còn khá cao cộng thêm là sự cạnh tranh ngày càng khốc liệt của các đối thủ trên trị trường. Mặt khác, việc quảng bá thương hiệu, giới thiệu sản phẩm của Công ty còn chưa được chú trọng, thị trường tiêu thụ còn khá hạn hẹp, chủ yếu tập trung ở các tỉnh miền trung.

Doanh thu và thu nhập giảm cũng là một trong những nguyên nhân làm cho lợi nhuận của Công ty giảm. Năm 2004 là 125.700.076 đồng, năm 2005 là 96.752.726 đồng, đã giảm 28.947.350 đồng, tương ứng giảm 23,03 % so với năm 2004. Năm 2006 tiếp tục giảm xuống còn 74.369.400 đồng, giảm 22.383.326 đồng, tức giảm 23,13 % so với năm 2005. Điều này cho thấy trong 3 năm qua Công ty làm ăn không có hiệu quả cao, lợi nhuận còn quá thấp.

Để cải thiện tình hình này theo em Công ty cần chú trọng đến công tác thu mua, quản lý vật tư, làm sao giảm được chi phí để hạ thấp giá thành sản phẩm, và quan tâm hơn nữa đến công tác marketing, giới thiệu sản phẩm trên thị trường. Ngoài ra, Công ty nên xây dựng chiến lược bán hàng, xây dựng hệ thống điều khoản thanh toán phù hợp với tình hình hiện nay.

Vốn kinh doanh bình quân của Công ty cũng liên tục giảm qua các năm. Năm 2005 là 144.972.995.263 đồng đã giảm 2.456.295.125 đồng so với năm 2004 tương ứng với giảm 1,67 %. Đến năm 2006 là 138.649.006.493 đồng, giảm 6.323.988.771 đồng, tương ứng giảm 4,36 % so với năm 2005. Đây là dấu hiệu cho thấy quy mô sản xuất kinh doanh của Công ty đang giảm dần, chứng tỏ Công ty trong 3 năm

qua đã kinh doanh không mang lại hiệu quả như mong đợi, mục tiêu mở rộng quy mô sản xuất kinh doanh của Công ty rất khó mà thực hiện được.

Tổng vốn chủ sở hữu bình quân của Công ty có xu hướng tăng dần qua các năm. Năm 2004 là 9.670.396.645 đồng, đến năm 2005 là 18.562.646.273 đồng tăng 8.892.249.628 đồng, tương ứng tăng 91,95 % so với năm 2004. Năm 2006 là 20.287.814.750 đồng, tăng 1.725.168.477 đồng, tương ứng với tăng 9,29 % so với năm 2005. Đây là dấu hiệu tốt, chứng tỏ Công ty ngày càng tự chủ hơn về vốn trong kinh doanh. Sở dĩ năm 2005 vốn chủ sở hữu của Công ty tăng nhanh đột biến như vậy là vì năm 2005 Công ty đã chuyển sang Cổ phần hóa nên thu hút được nhiều vốn từ các cổ đông đóng góp.

Tổng số lao động của công ty năm 2004 là 300 người, năm 2005 là 280 người, năm 2006 là 246 người, giảm 34 người, tương ứng với giảm 12,14 % so với năm 2005. Nguyên nhân mà tổng số lao động giảm là do trong 3 năm qua hiệu quả kinh doanh của Công ty không được tốt, quy mô sản xuất kinh doanh bị thu nhỏ, chi phí ở bộ phận gián tiếp khá lớn, và năm 2005 Công ty lại thực hiện cổ phần hóa, nên Ban lãnh đạo Công ty xét thấy cần phải sắp xếp lại bộ máy tổ chức quản lý cho hợp lý, tinh gọn hơn để giảm thiểu chi phí, nâng cao hiệu quả kinh doanh.

Tổng thu nhập bình quân của người lao động cũng tăng dần, năm 2004 chỉ là 910.429 đồng/người/tháng thì sang năm 2005 đã tăng lên là 1.011.583 đồng, tăng 101.154 đồng, tức là tăng 11,11 %, năm 2006 là 1.217.846 đồng, tăng 206.263 đồng, tương ứng với tăng 20,39 % . Đây là dấu hiệu tốt, chứng tỏ Công ty đã rất quan tâm đến việc nâng cao chất lượng cuộc sống cho người lao động.

Tổng nộp ngân sách tăng giảm không đều qua các năm, năm 2005 là 399.350.505 đồng, tăng 37.359.984 đồng, tương ứng với tăng 9,36 % so với năm 2004, nhưng lại giảm 15.958.840 đồng, tương ứng với giảm 3,65 % so với năm 2006 là 420.751.649 đồng.

Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu có xu hướng giảm dần. Năm 2004 là 0,18 % có nghĩa là cứ trong 100 đồng doanh thu và thu nhập khác thì có 0,18 đồng là lợi nhuận, năm 2005 là 0,15 % giảm 0,03 lần, tương ứng giảm 18,44 %. Sang năm 2006 giảm chỉ còn 0,14 %. Ta thấy tỷ suất này của Công ty là thấp, chứng tỏ Công

ty làm ăn không hiệu quả. Công ty nên xem xét và xây dựng chiến lược kinh doanh mới cho phù hợp và có hiệu quả hơn như xây dựng lại chính sách bán hàng, khuyến mãi làm sao để thu hút được khách hàng hơn, hay Công ty nên chú trọng đến việc nâng cao chất lượng sản phẩm hơn nữa….

Tỷ suất lợi nhuận trên tổng vốn cũng có xu hướng giảm qua các năm, năm 2004 là 0,09 % có nghĩa là cứ trong 100 đồng vốn thì có 0,09 đồng là lợi nhuận sau thuế. Sang năm 2005 là 0,07 % và đến năm 2006 tiếp tục giảm còn 0,05 % đã giảm 19,63 % so với năm 2005. Ta thấy tỷ suất này của Công ty là khá thấp, chứng tỏ Công ty sử dụng vốn không có hiệu quả. Công ty cần tìm ra giải pháp để nâng cao hiệu quả sử dụng vốn như tránh để cho vốn bị ứ đọng hay bị chiếm dụng nhiều.

Tỷ suất lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu cũng không thoát khỏi tình trạng như các tỷ suất trên, đều có xu hướng giảm dần. Năm 2004 là 1,3 % có nghĩa là trong kỳ kinh doanh, bình quân cứ100 đồng vốn chủ sở hữu đưa vào hoạt động sản xuất kinh doanh thì thu được 1,3 đồng lợi nhuận sau thuế. Năm 2005 tỷ suất này giảm còn 0,52 %, tức là đã giảm 0,78 lần, tương ứng giảm 59,9 % so với năm 2004. Và đến năm 2006 lại tiếp tục giảm còn 0,37 %, giảm 29,67 % so với năm 2005. Ta thấy tỷ suất này của Công ty cũng khá thấp. Đây là dấu hiệu không tốt, Công ty cần nhanh chóng tìm ra giải pháp kinh doanh,phương pháp sử dụng nguồn vốn có hiệu quả hơn mang lại lợi nhuận cao cho Công ty, để nhà đầu tư, khách hàng yên tâm hơn khi hợp tác làm ăn cùng Công ty. Theo em Công ty nên thường xuyên lập bảng dự trù kinh phí, bảng kế hoạch chi tiêu cho từng tháng, từng quý để tiện cho việc theo dõi, quản lý sự biến động của tiền, tài sản…..

2.1.6 Phương hướng phát triển của Công ty trong thời gian tới

- Phát huy tốt nguồn lực hiện có của Công ty, tiếp tục giữ vững và đẩy mạnh hơn nữa năng lực sản xuất kinh doanh, tiêu thụ sản phẩm của Công ty.
- Mở rộng thị trường tiêu thụ cho sản phẩm nhôm ở cả trong và ngoài nước. Thực hiện tốt chiến lược marketing quảng bá thương hiệu cho sản phẩm của Công ty. Xây dựng hệ thống phân phối sản phẩm cho Công ty ở khắp cả nước.

- Cải thiện chất lượng và giá thành sản phẩm đến mức hợp lý nhất để nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh và chiếm lĩnh thị trường. Nghiên cứu để đa dạng hoá các loại sản phẩm đáp ứng cho mọi nhu cầu của khách hàng.
- Tiếp tục đẩy mạnh công tác tuyển dụng và đào tạo cán bộ công nhân viên. Luôn tiếp cận, áp dụng tiến bộ khoa học vào quá trình sản xuất kinh doanh.

2.2 Thực trạng công tác hạch toán kế toán vốn bằng tiền và các khoản thanh toán tại Công ty Cổ phần xây dựng và sản xuất nhôm

2.2.1 Tổ chức công tác kế toán tại Công ty

2.2.1.1 Tổ chức bộ máy kế toán

Bộ máy kế toán của Công ty được thể hiện qua sơ đồ 2.3 như sau:

Sơ đồ 2.3: Sơ đồ tổ chức bộ máy kế toán tại Công ty

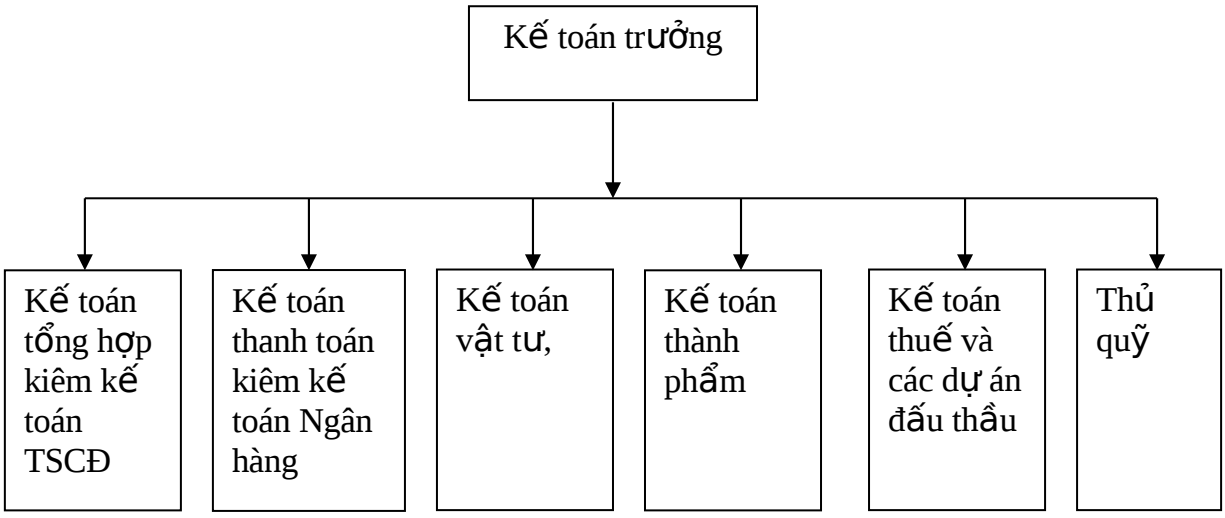

❖ *Chức năng và nhiệm vụ của các nhân viên kế toán:*

a. *Kế toán trưởng kiêm trưởng phòng*

Là người trực tiếp quản lý, chỉ đạo tổ chức, phổ biến hướng dẫn thi hành kịp thời các chế độ, thể lệ tài chính kế toán do Nhà nước quy định, là người trực tiếp hướng dẫn, kiểm tra kiểm soát việc chấp hàng các chế độ kế toán của Nhà nước cũng như các quy định của Công ty đối với từng nhân viên kế toán. Đồng

thời có nhiệm vụ lập kế hoạch hàng tháng, quí, năm, quan hệ vay vốn, thu hồi vốn , lập kế hoạch cấp phát vốn cho các đơn vị có liên quan.

b. Kế toán tổng hợp (phó phòng)

Có nhiệm vụ tiếp nhận các chứng từ do chi nhánh gửi về. Sau đó tiến hành kiểm tra tính hợp lý, hợp lệ, hợp pháp của các chứng từ, đảm bảo theo đúng chế độ kế toán hiện hành. Đồng thời tiến hành tập hợp các chi phí sản xuất và phân bổ chi phí gián tiếp , tính giá thành sản phẩm. Cuối tháng, quý, lập các báo cáo tài chính, xá định kết quả hoạt động kinh doanh và phân phối lợi nhuận toàn Công ty. Theo dõi về tình hình biến động của TSCĐ trong Công ty.

c. *Kế toán thanh toán (kiêm kế toán Ngân hàng)*

Có nhiệm vụ theo dõi kịp thời các nghiệp vụ kinh tế phát sinh có liên quan đến tình hình tiền lương, công nợ với khách hàng, theo dõi các khoản phải thu , phải trả, tính lương, và có trách nhiệm thanh toán trong nội bộ Công ty, ghi chép phản ánh các nghiệp vụ liên quan đến thu, chi tiềm mặt , tiền gửi Ngân hàng. Là người làm việc với Ngân hàng. đối chiếu với bảng sao kê của Ngân hàng….

d. Kế toán thuế và các dự án

Có nhiệm vụ kiểm tra các hoá đơn , chứng từ nhằm theo dõi tình hình thuế của Công ty, lên đầy đủ, chính xác các tờ kê khai thuế GTGT đầu vào được khấu trừ, thuế GTGT của hàng hoá, dịch vụ bán ra phải nộp. Lập báo cáo thuế. Theo dõi các dự án của Công ty. Đồng thời có nhiệm vụ hướng dẫn cũng như kiểm tra việc phản ánh thuế của các đơn vị trực thuộc.

e. Kế toán vật tư

Có nhiệm vụ theo dõi, phản ánh kịp thời, chính xác các nghiệp vụ kinh tế phát sinh liên quan đến vật tư như tình hình nhập, xuất, tồn vật tư.

f. Kế toán thành phẩm

Có nhiệm vụ theo dõi, phản ánh tình hình nhập, xuất, tồn thành phẩm, phản ánh giá vốn hàng bán, doanh thu tiêu thụ sản phẩm nhôm của Công ty. Tham gia kiểm kê, đánh gia thành phẩm, lập báo cáo về tình hình tiêu thụ sản phẩm.

g. *Thủ quỹ*

Có trách nhiệm theo dõi sự biến động của tiền mặt tại Công ty. Thanh toán các nghiệp vụ kinh tế phát sinh liên quan đến việc thu, chi tiền mặt, phát lương

105

cho cán bộ công nhân viên trong Công ty.Có trách nhiệm lập sổ quỹ, và định kỳ đối chiếu với kế toán thanh toán.

2.2.1.2 Tổ chức công tác kế toán

Hiện tại, Công ty đang tổ chức công tác kế toán theo mô hình tập trung. Nghĩa là tất cả các công việc kế toán như phân loại chứng từ, định khoản kế toán, ghi sổ sách, tính giá thành, lập các báo cáo… đều được thực hiện tập trung tại phòng kế toán. Các bộ phận trực thuộc chỉ tổ chức khâu ghi chép ban đầu. Hình thức kế toán mà Công ty đang áp dụng là hình thức kế toán nhật ký chung, việc tổ chức hệ thống sổ sách kế toán của Công ty được thể hiện qua sơ đồ 2.4 như sau :

Sơ đồ 2.4: Sơ đồ tổ chức sổ kế toán

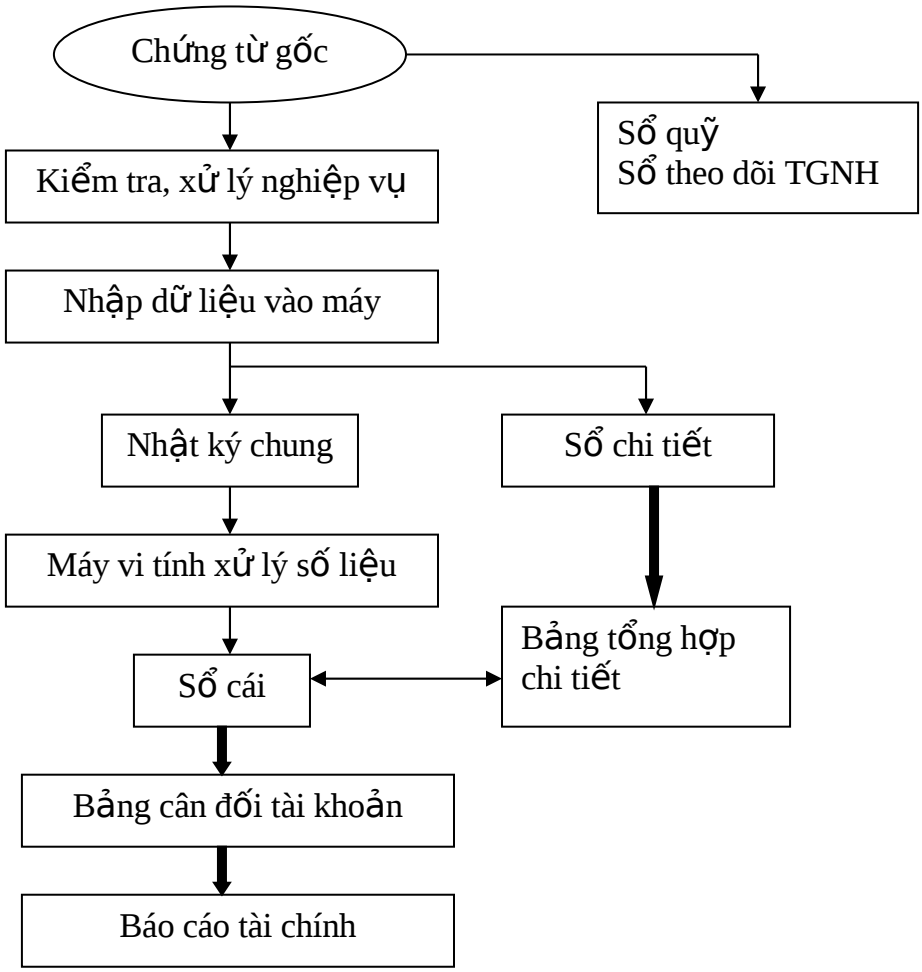

Ghi chú :

Ghi hàng ngày

Ghi vào cuối tháng

Đối chiếu, kiểm tra

❖ *Giải thích quy trình ghi sổ kế toán:*

Hàng ngày, căn cứ vào các nghiệp vụ kinh tế phát sinh, các chứng từ gốc, kế toán tiến hành kiểm tra, xử lý nghiệp vụ, vào sổ quỹ, sổ theo dõi tiền gửi. Sau đó, kế toán tiến hành nhập nội dung các nghiệp vụ vào các phần hành kế toán có liên quan. Các dữ liệu sau khi nhập vào nhật ký chung, máy sẽ tự động kết chuyển các tài khoản có liên quan. Cuối tháng, quý, sẽ in ra các sổ sách có liên quan như sổ nhật ký chung, sổ cái, sổ chi tiết các tài khoản,…Cuối mỗi quý, năm kế toán in ra bảng cân đối tài khoản, bảng cân đối số phát sinh, các báo cáo tài chính. Cuối mỗi năm, kế toán sẽ làm các bản sao dữ liệu nhằm đề phòng việc mất dữ liệu trong máy, việc khoá sổ kế toán được tiến hành vào cuối năm nhằm mục đích chuyển số dư cuối năm nay sang đầu năm sau. Do vậy ,toàn bộ việc tính toán, xử lý các số liệu đều được thực hiện trên máy.

2.2.2 Hạch toán kế toán vốn bằng tiền

2.2.2.1 Kế toán tiền mặt tại quỹ

Sự biến động về tiên mặt tại quỹ của Công ty chủ yếu là do thu tiền từ việc bán nhôm, từ quyết toán các công trình xây dựng với khách hàng, từ thu hồi nợ, thu tạm ứng, rút tiền gửi Ngân hàng về nhập quỹ tiền mặt, thu tiền đặt cọc trước của khách hàng,….và do chi tiền từ các hoạt động như chi tiền để mua vật tư, mua sắm TSCĐ, chi tạm ứng, chi thanh toán tiền lương cho cán bộ công nhân viên, đóng tiền BHXH, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, chi các dịch vụ mua ngoài như tiền điện thoại, tiền nước, ….

a. Chứng từ sử dụng

- Kế toán tăng tiền mặt sử dụng các chứng từ : Phiếu thu, ngoài ra còn các chứng từ khác như giấy báo nộp tiền, giấy đề nghị thanh toán, giấy lĩnh tiền, phiếu thu tiền, HĐGTGT, PXK, biên bản kiểm kê….
- Kế toán giảm tiền mặt sử dụng các chứng từ : Phiếu chi, giấy đề nghị tạm ứng, giấy đề nghị thanh toán, ngoài ra còn các chứng tư khác có liên quan như giấy nộp tiền mặt, hoá đơn giá trị gia tăng, phiếu nhập kho, giấy báo đòi nợ, hợp đồng mua bán, giấy đề nghị nhập vật tư, giấy giới thiệu, biên bản giao nhận hàng, bảng báo giá…..

b. Tài khoản sử dụng

- Tài khoản 1111 - Tiền mặt Việt Nam.
- Các tài khoản khác có liên quan như TK 1121, 13111, 13311, 152, 153, 155, 33111, 33311, 511, 627, 641, 642….

c. Quy trình luânchuyển chứng từ

- Trường hợp tăng tiền mặt:

Quy trình 2.1:

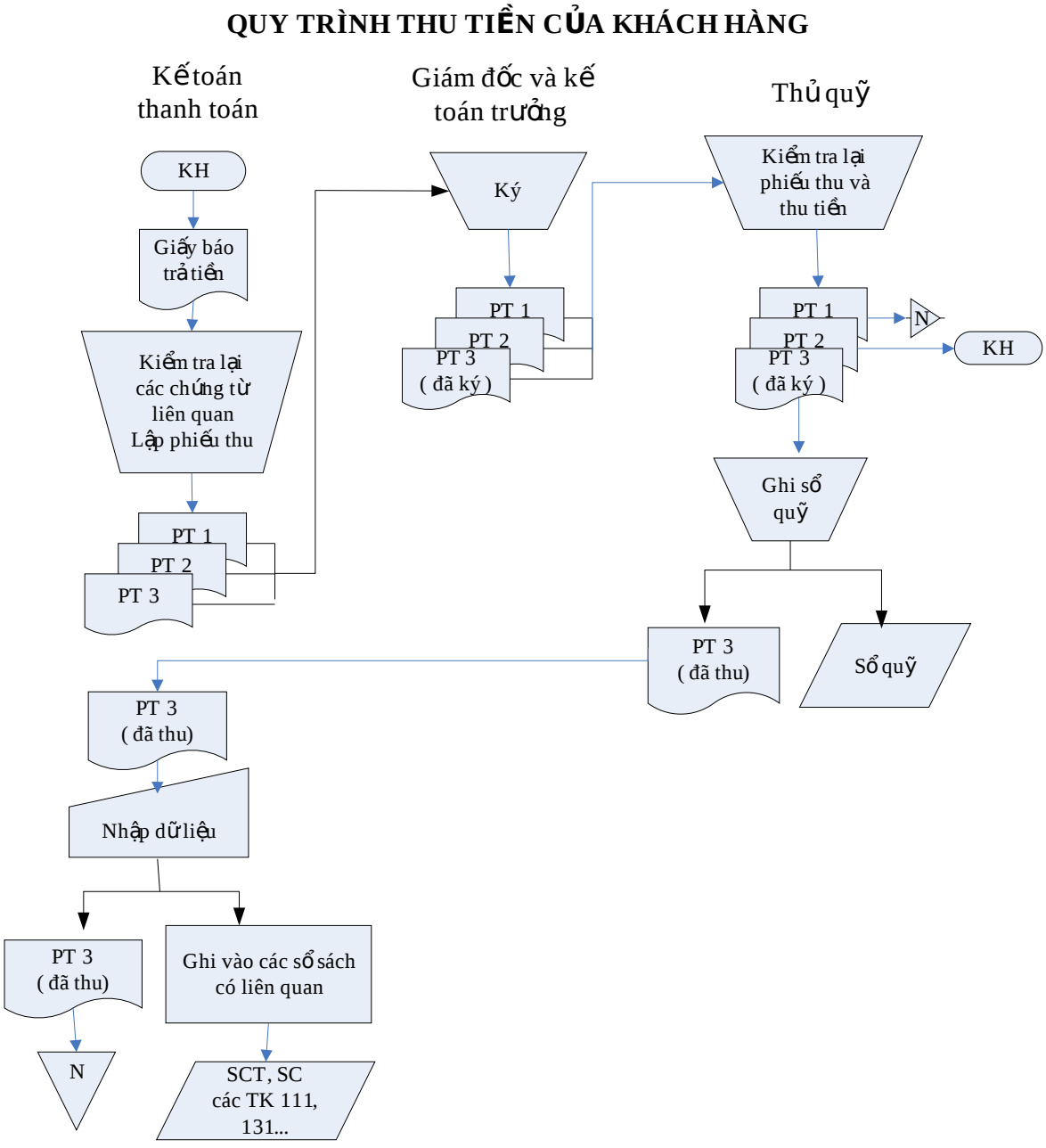

❖ *Giải thích:*

- Khi đến hạn trả tiền, khách hàng gửi giấy báo trả tiền, kế toán thanh toán kiểm tra các chứng từ có liên quan như HĐGTGT, PXK…rồi lập PT thành 3 liên, gửi đến cho kế toán trưởng, Giám đốc ký sau đó chuyển đến cho thủ quỹ. Thủ quỹ kiểm tra lại PT và thu tiền. Ghi rõ số tiền đã thu cả bằng số và bằng chữ, ký tên. Ba liên của phiếu thu được luân chuyển như sau :
- Liên 1 lưu tại cuống, liên 2 giao cho người nộp tiền, liên 3 thủ quỹ dùng để ghi vào sổ quỹ. Cuối ngày thủ quỹ tập hợp PT chuyển lên cho kế toán.
- Khi nhận được PT, kế toán thanh toán tiến hành nhập liệu vào máy tính và lưu chứng từ theo số tại phòng kế toán.
- Khi nhập dữ liệu vào máy tính, với các thao tác của kế toán thì toàn bộ dữ liệu sẽ được máy tính xử lý, tính toán kết chuyển vào các phân hành kế toán và các sổ sách có liên quan như SCT, SC các tài khoản 111, 131…nhờ sự hỗ trợ của phấn mềm kế toán đã được cài đặt sẵn trong máy tính.

Quy trình 2.2:

QUY TRÌNH THU TẠM ỨNG

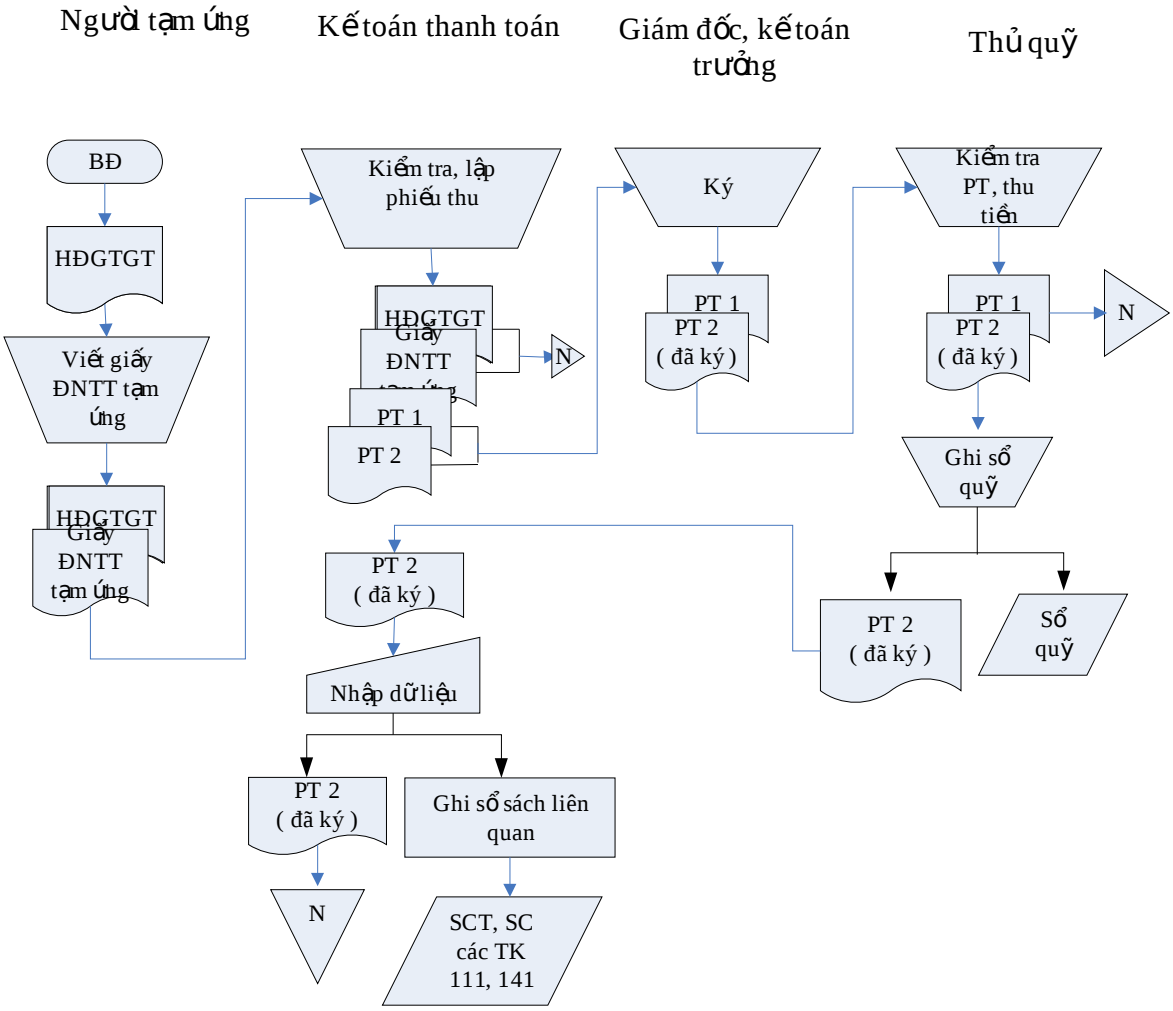

❖ *Giải thích:*

- Sau khi mua hàng hoá, hay thanh toán các khoản dịch vụ mua ngoài, các khoản công tác phí….người tạm ứng sẽ căn cứ vào HĐGTGT, hoá đơn mua hàng, viết giấy đề nghị thanh toán tạm ứng. Gửi giấy đề nghị thanh toán tạm ứng cùng với hoá đơn GTGT cho kế toán thanh toán. Kế toán thanh toán khi nhận được chứng từ sẽ tiến hành kiểm tra, rồi lập phiếu thu. PT được lập thành 2 liên và chuyển lên cho Giám đốc và kế toán trưởng ký sau đó thì chuyển sang cho thủ quỹ. Thủ quỹ khi nhận được PT sẽ kiểm tra tính hợp lý hợp lệ của PT và thu tiền. Liên 1 của PT lưu tại cuống, liên 2 thủ quỹ dùng làm căn cứ để ghi vào sổ quỹ tiền mặt. Thủ quỹ phải ghi rõ số tiền thực thu bằng cả số và chữ rồi ký xác nhận đã thu

tiền vào PT. Cuối ngày, thủ quỹ tập hợp PT chuyển sang cho kế toán thanh toán.

- Kế toán thanh toán khi nhận được PT thì tiến hành nhập dữ liệu vào máy tính và lưu chứng từ PT theo số tại phòng kế toán.
- Các dữ liệu khi được nhập vào máy, với các thao tác của kế toán thì toàn bộ dữ liệu sẽ được xử lý ghi vào các sổ sách có liên quan như sổ chi tiế, sổ cái các tài khoản 111, 141… nhờ sự hỗ trợ của phần mềm kế toán đã được cài đặt sẵn trong máy tính.

Quy trình 2.3:

QUY TRÌNH RÚT TIỀN GỬI NGÂN HÀNG VỀ NHẬP QUỸ TIỀN MẶT

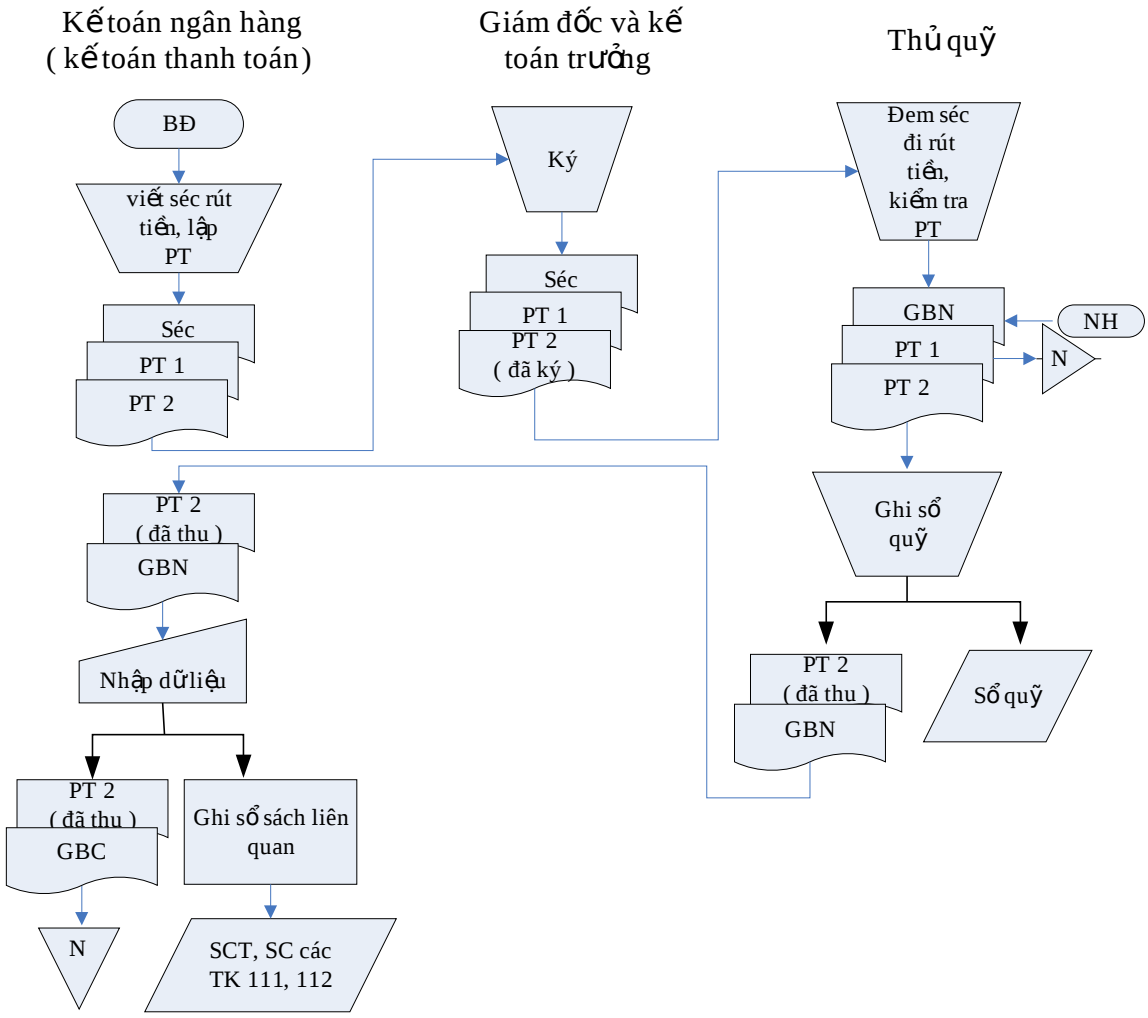

105

❖ *Giải thích:*

- Căn cứ vào kế hoạch sản xuất kinh doanh, vào tình hình chi tiêu của Công ty, kế toán ngân hàng tiến hành viết séc rút tiền và lập PT. PT được lập làm 2 liên rồi chuyển séc, PT lên cho Giám đốc và kế toán trưởng ký. Sau đó chuyển toàn bộ các chứng từ đó sang cho thủ quỹ.
- Thủ quỹ kiểm tra lại các chứng từ và cầm séc đến Ngân hàng làm thủ tục rút tiền. Ngân hàng sẽ tiến hành kiểm tra lại chứng từ và số dư tài khoản tiền gửi của Công ty rồi tiến hành chi tiền và gửi GBN về cho Công ty. Thủ quỹ khi mang tiền cùng GBN của Ngân hàng về sẽ tiến hành ghi sổ

quỹ tiền mặt và ký xác nhận vào PT là đã thu tiền. Sau đó chuyển toàn bộ chứng từ sang cho kế toán thanh toán kiêm kế toán ngân hàng.

- Kế toán thanh toán kiêm kế toán ngân hàng khi nhận được phiếu thu và giấy báo nợ sẽ tiến hành nhập dữ liệu vào máy tính. Nhập xong thì lưu chứng từ đó theo số tại phòng kế toán.
- Tất cả các dữ liệu khi được nhập vào máy tính sẽ được máy tính xử lý, tính toán, kết chuyển và lưu trữ vào các sổ sách, phần hành kế toán có liên quan dưới sự trợ giúp của phần mềm kế toán đã được cài đặt sẵn trong máy tính.

- Trường hợp giảm tiền mặt :

Quy trình 2.4:

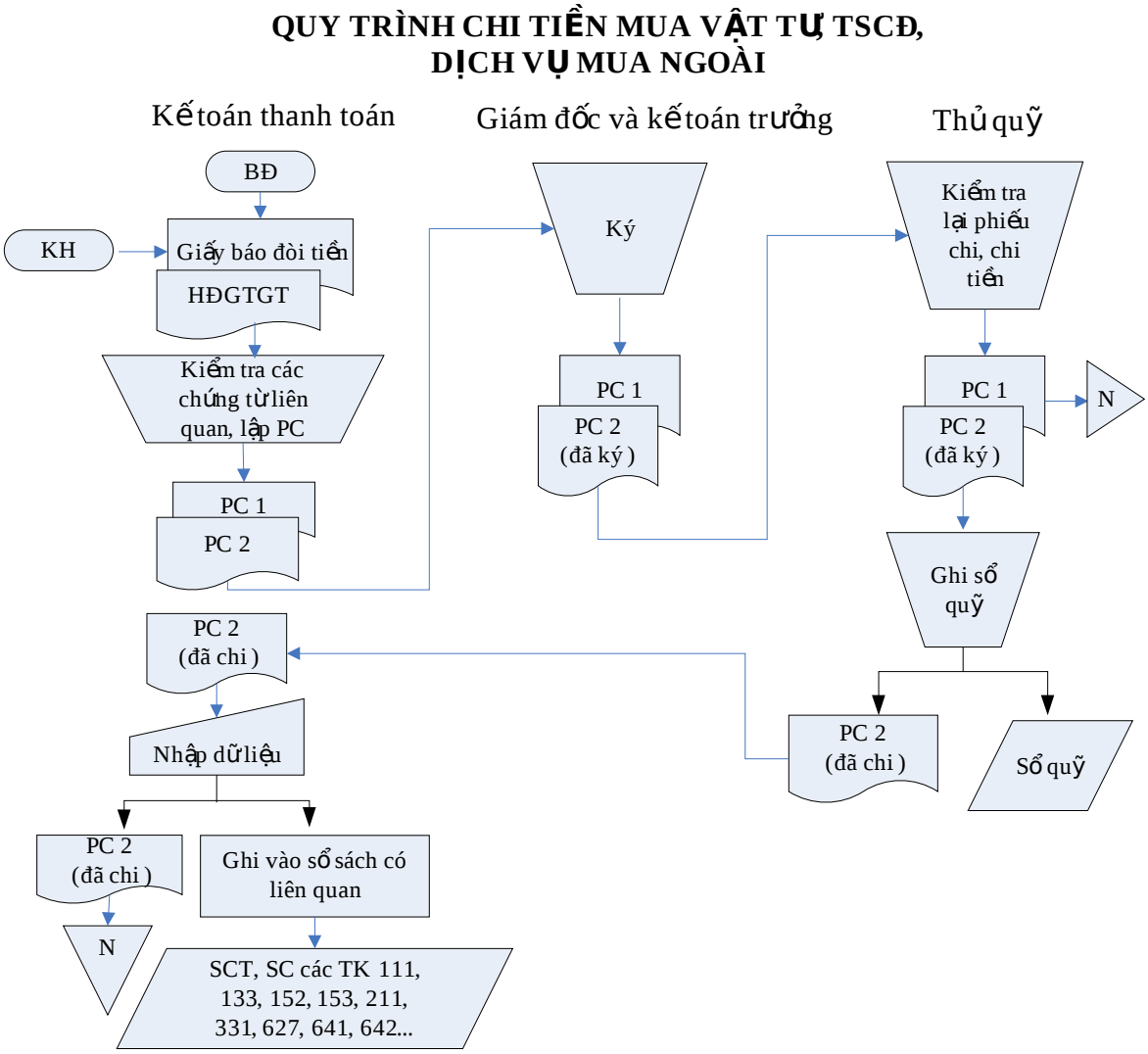

❖ *Giải thích:*

- Khi đến hạn thanh toán, nhà cung cấp gửi giấy báo đòi tiền đến phòng kế toán. Kế toán thanh toán kết hợp giấy báo đòi tiền với các chứng từ có liên quan như HĐGTGT, PNK, biên bản giao nhận hàng, hợp đồng mua bán… để lập PC thanh toán cho khách hàng. PC được lập thành 2 liên rồi chuyển đến cho Giám đốc và kế toán trưởng ký sau đó chuyển sang cho thủ quỹ.
- Thủ quỹ kiểm tra PC và chi tiền, ghi rõ số tiền đã chi cả bằng số và bằng chữ rồi ký xác nhận đã thu tiền vào PC.
- Lưu liên 1 của PC tại cuống, liên 2 thủ quỹ dùng để ghi vào sổ quỹ. Sau đó cuối ngày thủ quỹ tập hợp phiếu chi chuyển sang cho kế toán thanh toán.
- Kế toán thanh toán khi nhận được phiếu chi sẽ tiến hành nhập dữ liệu vào máy tính và lưu chứng từ theo số tại phòng kế toán.
- Dữ liệu khi nhập vào máy đều được máy tính xử lý, kết chuyển, vào các phần hành và sổ sách có liên quan như SCT, SC tài khoản 111, 1331, 152, 153, 641, 642….nhờ sự hỗ trợ của phần mềm kế toán đã được cài đặt sẵn trong máy tính.

Quy trình 2.5:

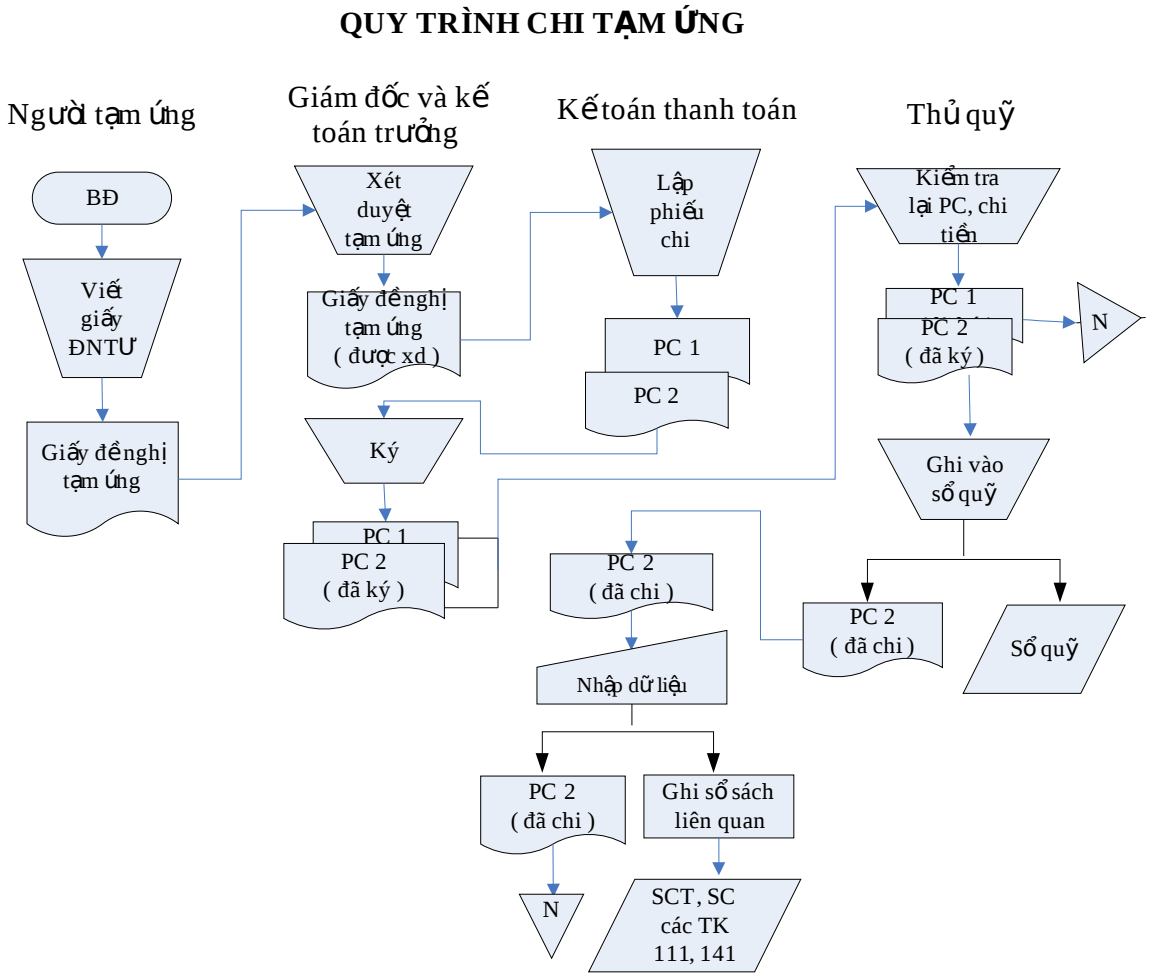

❖ *Giải thích:*

- Người có nhu cầu tạm ứng, viết giấy đề nghị tạm ứng trình cho lãnh đạo Công ty và kế toán tưởng xét duyệt. Sau khi giấy đề nghị tạm ứng được xét duyệt thì chuyển đến cho kế toán thanh toán làm căn cứ lập phiếu chi. PC được lập thành 2 liên rồi chuyển đến cho Giám đốc và kế toán trưởng ký rồi chuyển đến cho thủ quỹ.
- Thủ quỹ khi nhận được PC thì kiểm tra lại tính hợp lý, hợp lệ của PC và tiến hành chi tiền, ghi rõ số tiền đã chi cả bằng số và bằng chữ rồi ký xác nhận đã chi tiền. Hai liên của PC được luân chuyển như sau :
- Liên 1 lưu tại cuống. Liên 2 thủ quỹ dùng để ghi vào số quỹ tiền mặt. Cuối ngày thủ quỹ tập hợp PC chuyển sang cho kế toán thanh toán.

- Kế toán thanh toán nhận được PC thì tiến hành nhập dữ liệu vào máy tính sau đó thì lưu PC 2 tại phòng kế toán theo số.
- Khi nhập dữ liệu vào máy tính, với các thao tác của kế toán toàn bộ dữ liệu sẽ được máy tính xử lý, kết chuyển sang các phần hành kế toán và các sổ sách có liên quan như sổ chi tiết, sổ cái các tài khoản 111, 141… nhờ sự trợ giúp của phần mềm kế toán đã được cài đặt sẵn trong máy tính.

Quy trình 2.6:

QUY TRÌNH THANH TOÁN LƯƠNG

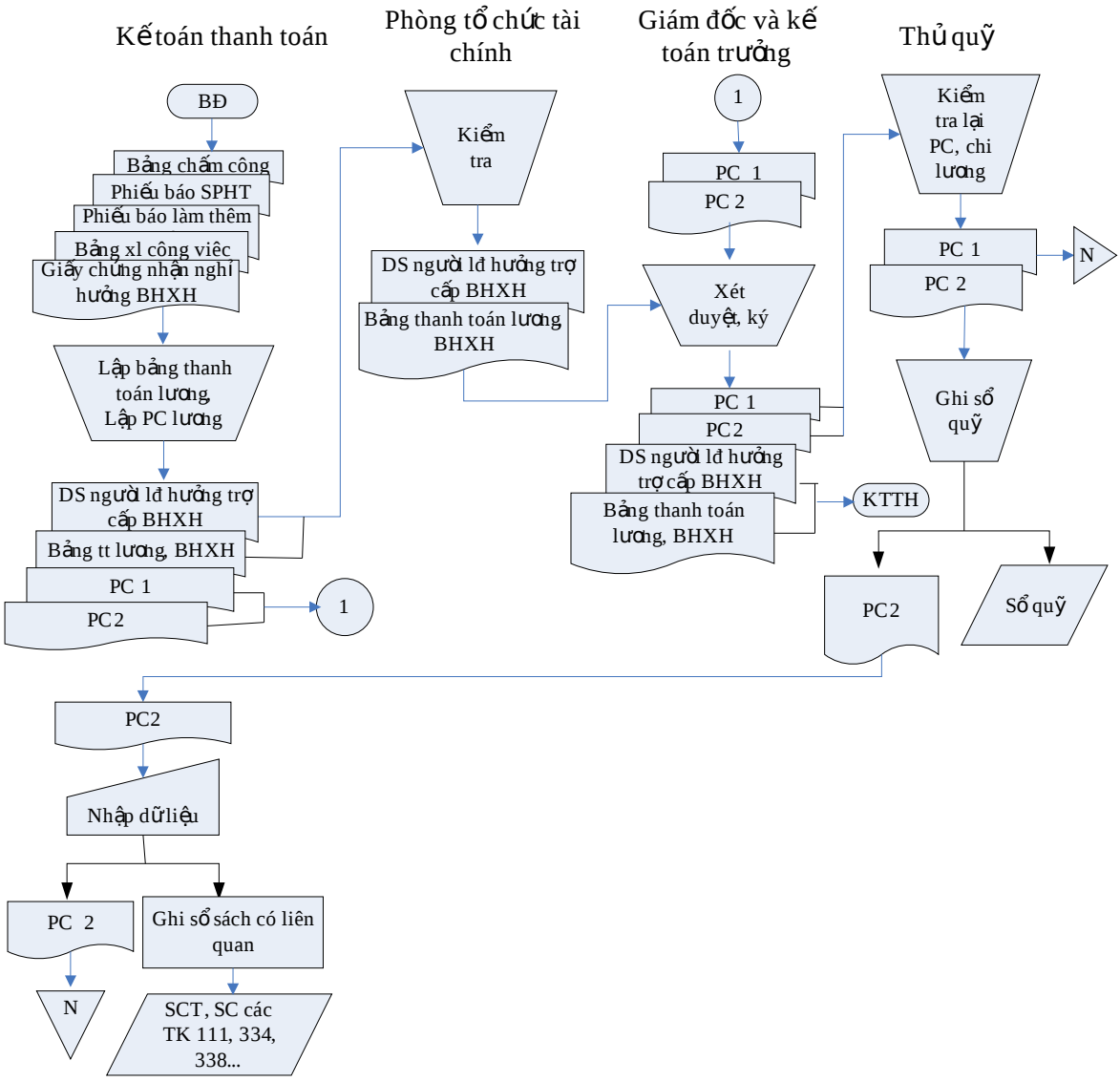

❖ *Giải thích:*

- Kế toán thanh toán căn cứ vào các chứng từ như bảng chấm công, phiếu báo sản phẩm hoàn thành, bảng xếp loại công việc, giấy chứng nhận nghỉ hưởng BHXH do các bộ phận gửi đến sẽ tiến hành lập danh sách người lao động hưởng trợ cấp BHXH, bảng thanh toán lương, BHXH rồi chuyển sang cho phòng tổ chức tài chính để kiểm tra lại các chứng từ theo đúng quy định, thể chế. Khi kiểm tra xong, phòng tổ chức hành chính sẽ chuyển các chứng từ đó sang cho Giám đốc và kế toán trưởng ký duyệt.
- Bảng thánh toán lương, BHXH được xét duyệt, kế toán thanh toán sẽ lập PC lương. PC được lập thành 2 liên rồi chuyển lên cho Giám đốc và kế toán trưởng ký sau đó chuyển sang cho thủ quỹ. Các chứng từ còn lại sẽ được chuyển đến cho kế toán tổng hợp để hạch toán, phân bổ chi phí.
- Thủ quỹ khi nhận được PC, kiểm tra lại tính hợp lý, hợp lệ và chi tiền, ghi rõ số tiền đã chi cả bằng số và bằng chữ, ký xác nhận đã chi tiền vào PC. Liên 1 của PC lưu tại cuống, liên 2 thủ quỹ dùng làm căn cứ để ghi vào sổ quỹ. Cuối ngày, thủ quỹ sẽ tập hợp PC rồi gửi sang cho kế toán thanh toán.
- Kế toán thanh toán khi nhận được phiếu chi lương thì nhập dữ liệu vào máy tính và lưu chứng từ phiếu chi theo số tại phòng kế toán.
- Các dữ liệu khi được nhập vào máy tính, với các thao tác cuả kế toán thì máy tính sẽ tự động xử lý số liệu ghi vào các sổ sách có liên quan như sổ chi tiết, sổ cái các tài khoản 111, 334, 338…nhờ vào chương trình phần mềm kế toán đã được cài đặt sẵn trong máy tính.

d. *Định khoản*

- Căn cứ vào phiếu chi số 01 ngày 02/01/2007, tạm ứng KL Ban chỉ huy huyện Bắc Bình đợt 2.

Nợ TK 1388 40.000.000

Có TK 1111 40.000.000

- Căn cứ vào phiếu thu số 26 ngày 07/02/2007, nhân viên nộp tiền BHXH.

Nợ TK1111 144.000

Có TK 3383 144.000

- Căn cứ vào phiếu chi số 401 ngày 15/03/2007, thanh toán lương cho tổ bốc xếp tháng 02/2007.

Nợ TK 334 1.440.000

Có TK 1111 1.440.000

- Căn cứ vào phiếu chi số 422 ngày 26/03/2007 và HĐGTGT số 0084830 thanh toán tiền mua 1973 kg nhôm thỏi ấn độ (PNK 77 ngày 26/03/2007).

Nợ TK1521 A 101.468.430

Nợ TK 13311 5.073.442

Có TK 1111 106.541.852

- Căn cứ vào phiếu thu số 150 ngày 30/03/2007, rút tiền gửi về nhập quỹ.

Nợ TK 1111 110.000.000

Có TK 1121D 110.000.000

e. *Sơ đồ chữ T*

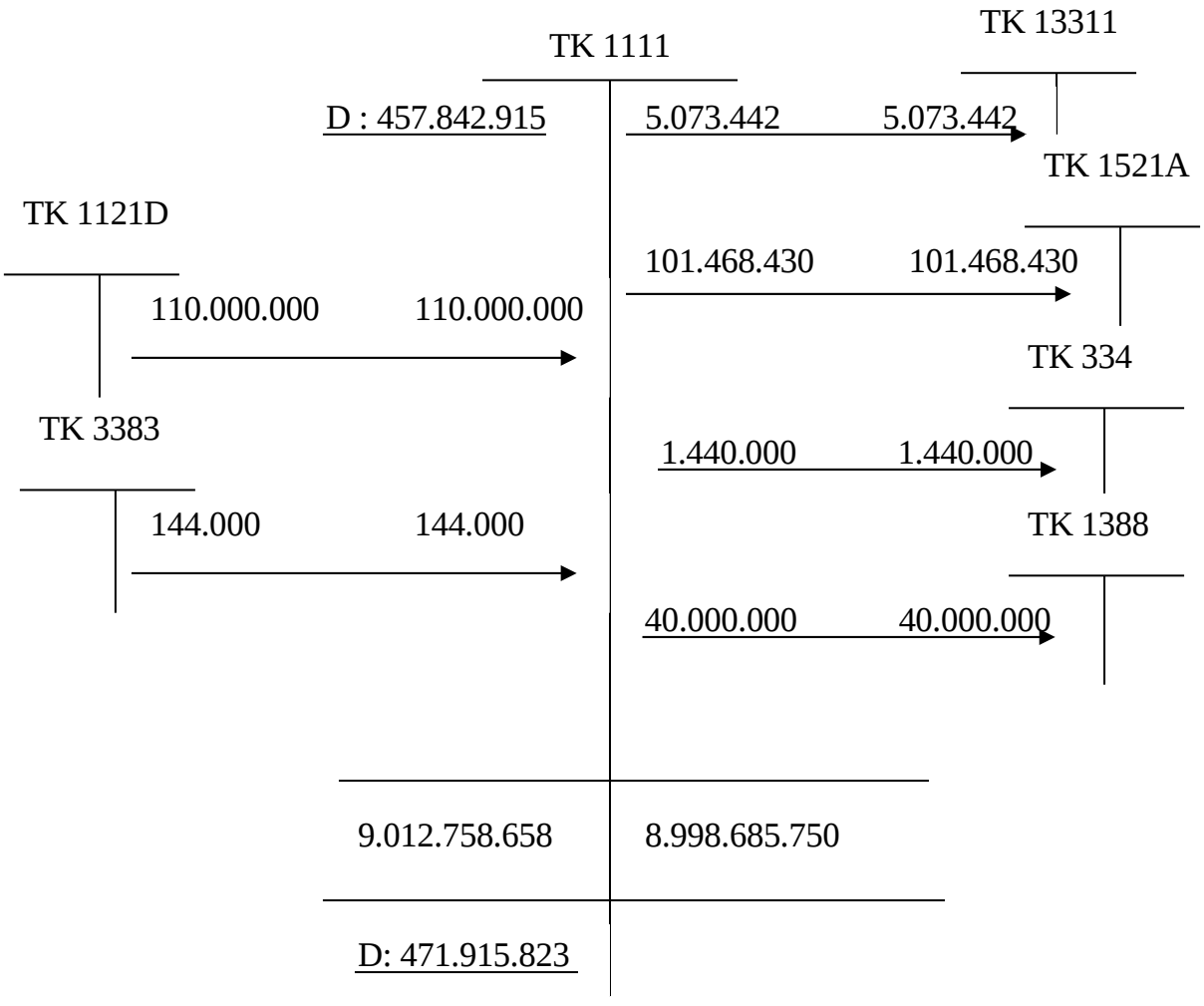

f. *Chứng từ sổ sách minh hoạ*

Công ty CP XD & SX Nhôm **CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

Đắc Lộc – Vĩnh Phương – NT **Độc Lập - Tự Do - Hạnh Phúc**

Báo Cáo Quỹ Tiền Mặt

Từ ngày 30 tháng 03 đến ngày 30 tháng 03 năm 2007

105

Ngày	Chứng từ		Diễn giải	TK đ/ư	Số tiền		Tồn quỹ
	Thu	Chi			Thu	Chi	
			Mang sang				**130.752.216**
30/03	149		Hoài h. ứng	141E	110.000.000		
	150		Rút TG NQ	1121D	110.000.000		
		420	Toàn tt- ctr Bình Thuận	3388, 13311		14.019.000	
		421	Mạnh ttt n.mìn	33111		50.000.000	
		422	Hoài ttt mua nhôm thỏi	1521A 13311		106.541.852	
		423	Thao ttt mua máy vi tính st	33111		10.415.000	
		424	Tin ư.tiền sc	141E		5.000.000	
		425	Đạt trả nợ	33111		30.000.000	
151			Trí nộp tiền	1388	50.000.000		
		426	Canh thu tiền điện kỳ 1+2/2	6277, 13311		66.368.303	
…			……..	……			
		437	Toàn chi tk	6278		980.000	
		438	Đông mua vt	1522		870.000	
		439	Đông mua vt	1521A		1.350.000	
			Cộng		270.000.000	293.124.315	107.609.901

Kế toán **Thủ quỹ**

SỔ CHI TIẾT TÀI KHOẢN

Tài khoản: 1111 - Tiền mặtViệt Nam

Quý I năm 2007

Số dư đầu kỳ: 457.842.915

Chứng từ		Khách hàng	Diễn giải	TK đ/ư	Số phát sinh	
Ngày	Số				Nợ	Có
02/01	PC01	Qũy TM đội CT	T.ứng BCH h. bắc bình	1388		40.000.000
02/01	PC02	Qũy TM đội CT	Ứng thi công	1388		41.000.000
03/01	PT01	Trịnh Thị Xuân Canh	Rút TG nhập quỹ	1121A	200.000.000	
03/01	PT02	DNTN Thịnh Phát	Kha thu tiền nhôm	131	35.000.000	
…..	……	……..				
26/03	PC422	Huỳnh Xuân Hoài	TT tiền mua nhôm thỏi	1521A		101.468.430
26/03	PC422	Huỳnh Xuân Hoài	TT tiền mua nhôm	13311		5.073.422
30/03	PT149	Hoài	Hoàn ứng	141E	110.000.000	
……	……	…….				
30/03	PC439	Đông	Mua vật tư	1521A		1.285.715
30/03	PC439	Đông	Mua vật tư	13311		64.285

Tổng phát sinh nợ: 9.012.758.658

Tổng phát sinh có: 8.998.685.750

Số dư cuối kỳ: 471.915.823

Ngày….tháng…..năm:……..

Người ghi sổ Kế toán trưởng Giám đốc

(Ký, họ tên) (Ký, họ tên) (Ký, họ tên)

g. *Nhận xét*

Nhìn chung quy trình ghi chép luân chuyển chứng từ thu chi tiền mặt tại quỹ của Công ty CP XD và SX Nhôm tương đối đơn giản nhưng khá chặt chẽ theo đúng quy trình ghi chép, luân chuyển chứng từ của Bộ Tài Chính ban hành. Công ty đã quản lý rất chặt chẽ sự biến động của tiền, mọi nghiệp vụ kinh tế phát sinh

liên quan đến tiền đều được theo doi chặt chẽ bởi cả kế toán thanh toán và thủ quỹ, hàng ngày kế toán thanh toán và thủ quỹ đều phải đối chiếu sổ sách với nhau. Việc này giúp cho công ty tránh được những thất thoát về tiền bởi tiền là một tài khoản rất nhạy cảm, thường bị thất thoát, bị gian lận, tham ô nhiều nhất…. Qua thời gian tìm hiểu tại Công ty em thấy Công ty không có hạch toán tiền ngoại tệ - TK 1112.

2.2.2.2 Kế toán tiền Gửi Ngân hàng

Tại công ty CP XS & SX Nhôm phần lớn là hoạt động trong nước, do Công ty mới tham gia vào lĩnh vực sản xuất nhôm nên chưa mở rộng thị trường tiêu thụ ra nước ngoài, còn trong lĩnh vực xây dựng thì cũng chủ yếu là các công trình xây dựng ở trong nước. Do đó, tiền gửi tại Ngân hàng của Công ty chỉ là tiền Việt Nam còn tiền gửi là ngoại tệ thì hầu như không có. Mọi khoản thu phần lớn đều chuyển khoản về tài khoản tiền gởi tại Ngân hàng đầu tư và phát triển Khánh Hoà.

a. Chứng từ sử dụng

- Kế toán tăng tiền gửi Ngân hàng thường sử dụng các chứng từ: Giấy báo có, lệnh chuyển có, ….
- Kế toán giảm tiền gửi Ngân hàng thường sử dụng các chứng từ: Giấy báo nợ, uỷ nhiệm chi, séc, …..

b. Tài khoản sử dụng

- Tài khoản 112 – Tiền gửi ngân hàng. Và các tiểu khoản:

TK 1121 - Tiền VNĐ gửi Ngân hàng.

TK 1121A: Tiền VNĐ gửi NH – NH ĐT & PT KH

TK 1121B: Tiền VNĐ gửi NH – NH ĐT & PT ĐL

TK 1121C: Tiền VNĐ gửi NH – NH ĐT & PT BT

TK 1121D: Tiền VNĐ gửi NH – NH No & PTNT KH

TK 1122: Tiền ngoại tệ gửi ngân hàng

TK 1123: Vàng bạc, kim khí quý, đá quý

- Các tài khoản có liên quan như TK 1111, 13311, 152, 153 155, 131, 331…

c. *Quy trình luân chuyển chứng từ*

- Trường hợp tăng tiền gửi: Tiền gửi Ngân hàng của Công ty tăng là do khách hàng trả nợ cho Công ty bằng chuyển khoản, do Công ty mang tiền mặt gửi vào tài khoản Ngân hàng.

Quy trình 2.7:

QUY TRÌNH THU TIỀN CỦA KHÁCH HÀNG QUA NGÂN HÀNG

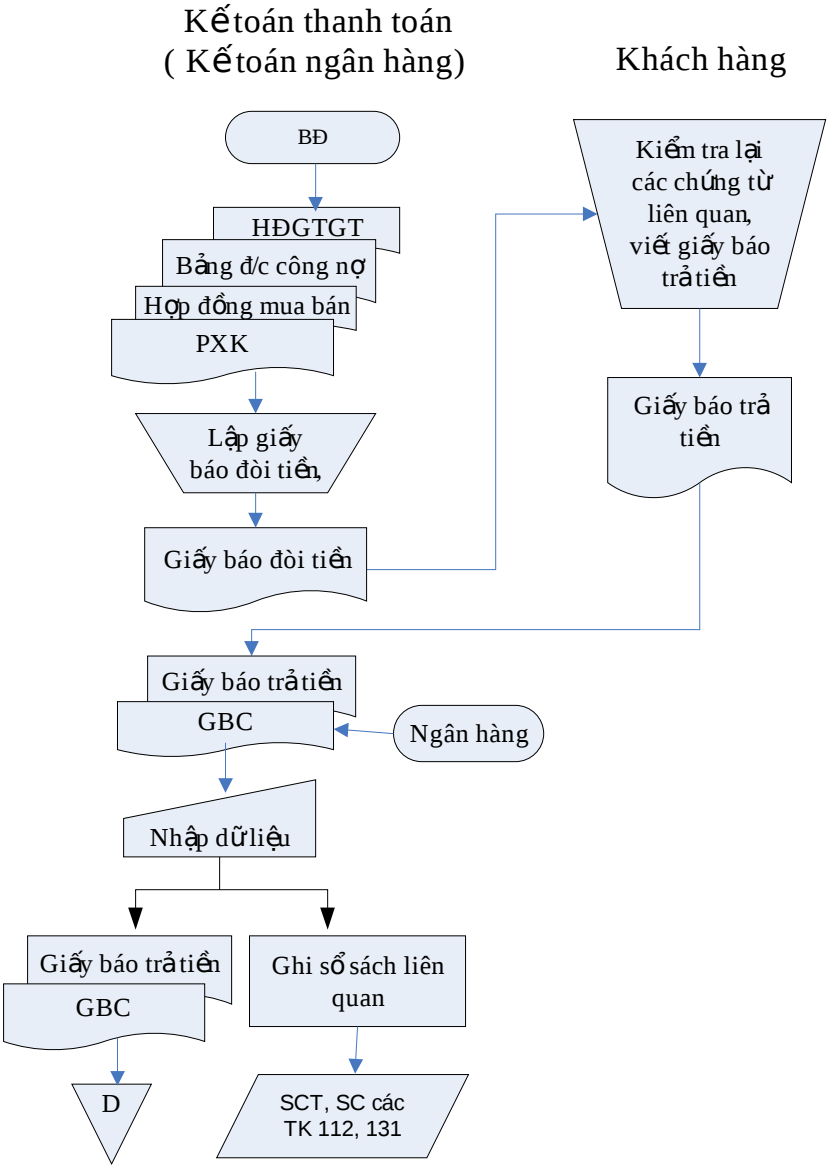

❖ *Giải thích:*

- Đến hạn trả tiền, kế toán căn cứ vào các chứng từ liên quan như HĐGTGT, bảng đối chiếu công nợ… viết giấy báo đòi tiền gửi đến cho khách hàng.

- Kế toán thanh toán khi nhận được giấy báo có của Ngân hàng sẽ tiến hành nhập dữ liệu và lưu chứng từ tại phòng kế toán theo ngày.
- Dữ liệu khi được nhập, máy tính sẽ tự động xử lý, kết chuyển vào các sổ sách liên quan như sổ chi tiết, sổ cái TK, 1121, 331… nhờ sự hỗ trợ của phần mềm kế toán đã được cài đặt sẵn trong máy tính.

• Trường hợp giảm tiền gửi:

Quy trình 2.8:

QUY TRÌNH THANH TOÁN TIỀN CHO KHÁCH HÀNG BẰNG TIỀN GỬI NGÂN HÀNG

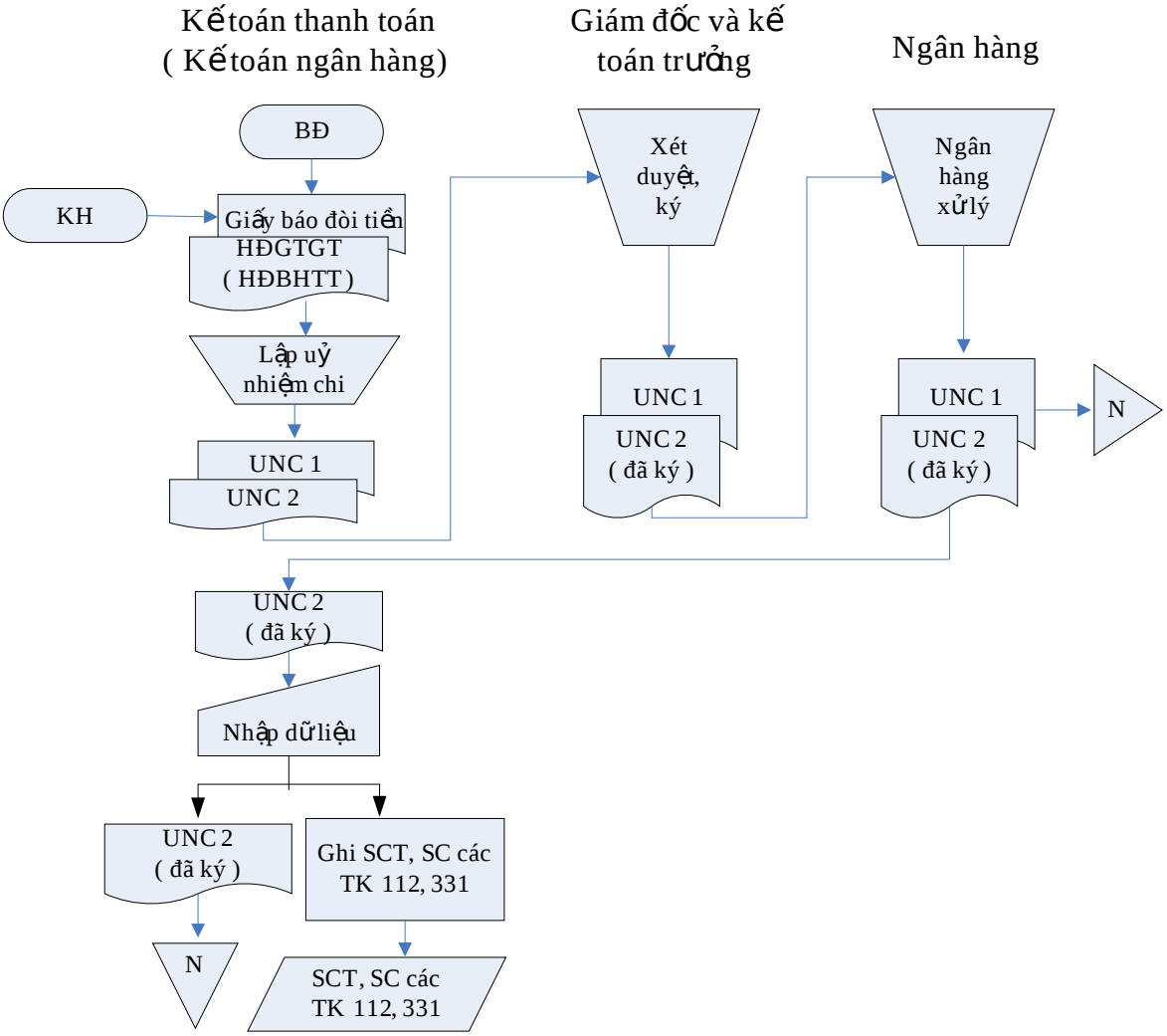

❖ *Giải thích:*

- Căn cứ vào hợp đồng mua bán, HĐGTGT, hoá đơn mua hàng, giấy báo đòi tiền của nhà cung cấp, phiếu nhập kho và các chứng từ khác có liên quan,

kế toán thanh toán kiêm kế toán ngân hàng lập UNC nhờ Ngân hàng thanh toán cho nhà cung cấp.

- Tuỳ theo từng hệ thống Ngân hàng mà kế toán thanh toán sẽ viết 2 hoặc 3 liên rồi gửi đến cho Giám đốc (chủ tài khoản), kế toán trưởng ký duyệt. Sau đó gửi các UNC đã có đầy đủ chữ ký hợp pháp đến cho Ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để thực hiện việc chi trả cho KH (nhà cung cấp).
- Ngân hàng khi nhận được UNC do Công ty chuyển đến thì tiến hành kiểm tra lại các chứng từ, số dư tài khoản của Công ty rồi chuyển tiền theo yêu cầu và giữ lại liên 1 của UNC để lưu, còn liên 2 thì trả lại cho Công ty.
- Kế toán thanh toán kiêm kế toán ngân hàng khi nhận được UNC do Ngân hàng gửi tới thì nhập dữ liệu và lưu chứng từ theo số tại phòng kế toán.
- Các dữ liệu được nhập vào máy tính, với các thao tác của kế toán thì toán bộ dữ liệu sẽ được máy tính xử lý, tính toán, kết chuyển vào các phần hành kế toán, sổ sách kế toán có liên quan như SCT, SC các tài khoản 112, 331… nhờ sự trợ giúp của phần mềm kế toán đã được cài đặt sẵn trong máy.

Quy trình 2.9:

QUY TRÌNH RÚT TIỀN GỬI NGÂN HÀNG VỀ NHẬP QUỸ TIỀN MẶT

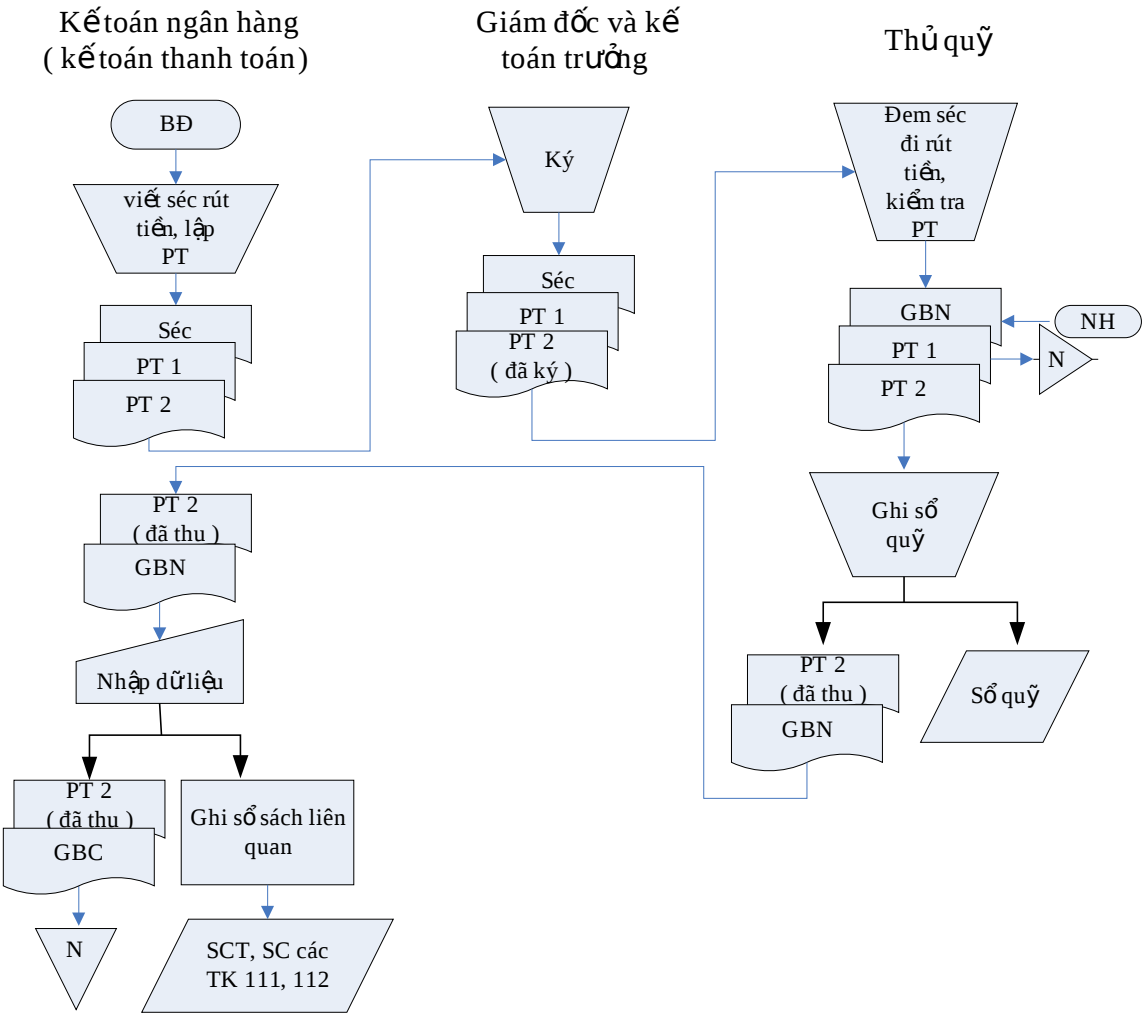

❖ *Giải thích:* (Tương tự như quy trình 2.3)

d. Định khoản

- Căn cứ vào PC số 340 ngày 08/03 /2007, nhân viên Nguyễn Hữu Quang phòng TCKT nộp tiền vào TK tại Ngân hàng Nông nghiệp Khánh Hoà.

Nợ TK 1121D 66.000.000

Có TK 1111 66.000 000

- Căn cứ vào UNC số 20 ngày 06/02/2007, trả tiền cho Cty Phú Nam.

Nợ TK 33111 300.000.000

Có TK 1121D 300.000.000

- Căn cứ vào UNC số 43 ngày 09/03/2007, nộp thuế vãng lai công trình thuỷ điện Sông Ông.

Nợ TK 3338 31.096.000

Có TK 1121D 31.096.000

- Căn cứ vào GBC ngày 26/03/2007, thu tiền nhôm từ DNTN Đại Hồng Phúc.

Nợ TK 1121D 10.000.000

Có TK 13111A 10.000.000

- Căn cứ vào uỷ nhiệm chi số 49 ngày 21/03/2007, chuyển tiền trả cho báo xây dựng về hợp đồng đăng báo quảng cáo số tết Đinh Hợi 2007.

Nợ TK 6428 7.272.727

Nợ TK 13311 727.273

Có TK 1121D 8.000.000

e. *Sơ đồ chữ T*

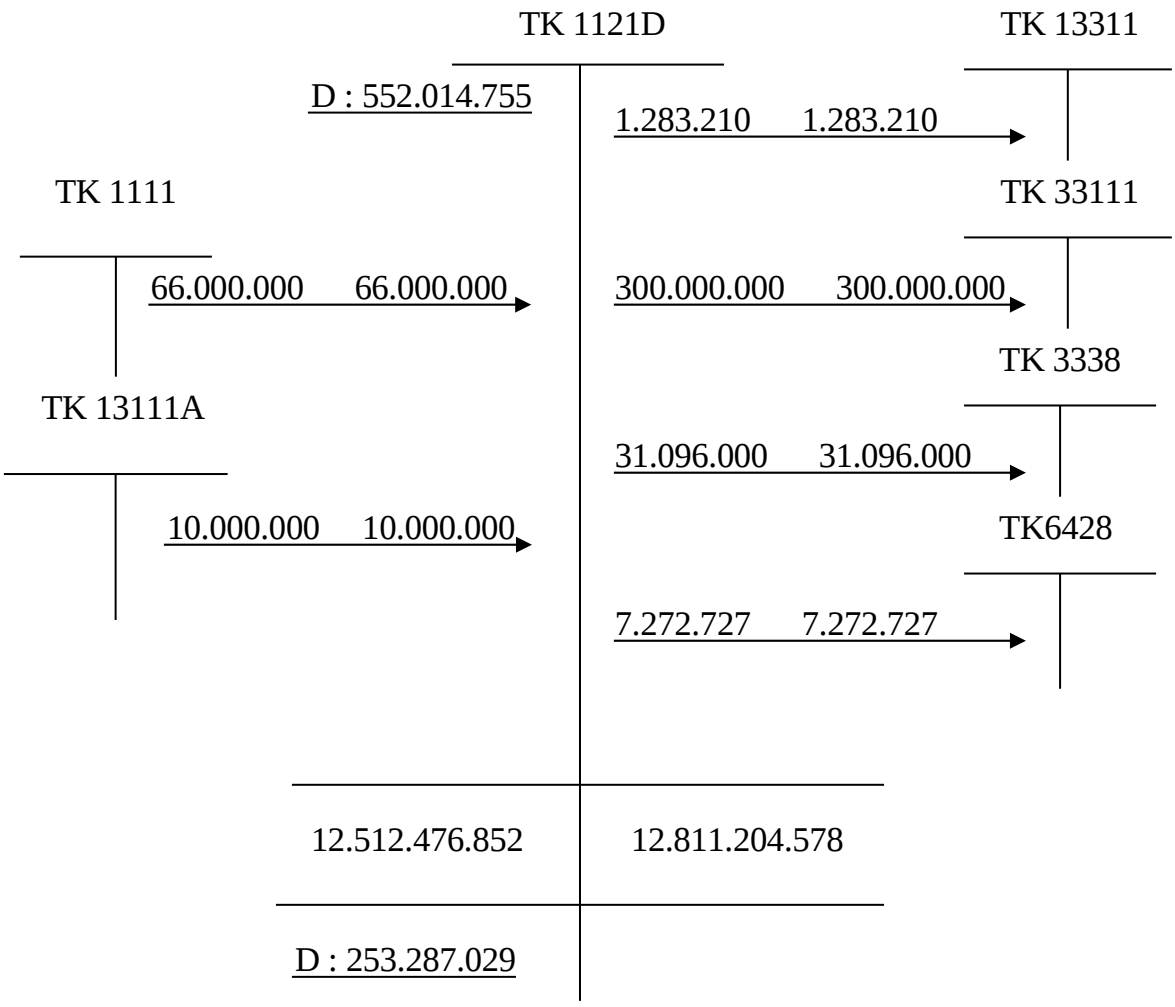

f. Chứng từ sổ sách minh hoạ

Cty CP XD và SX Nhôm **Sổ Quỹ**

Tài khoản : 1121D - Tiền VNĐ gửi NH – NH No & PTNT Khánh Hoà

Từ ngày 01/03/2007 đến ngày 31/03/2007

Số dư nợ đầu kỳ: 12.337.913

Chứng từ		Khách hàng	Diễn giải	Số phát sinh		Số dư
Ngày	Số			Nợ	Có	
08/03	PC340	Hữu Quang	Nộp tiền vào TK	66.000.000		78.337.913
08/03	GBC	Chợ Krôngbuk	Thu tiền KLXD Ctr	55.000.000		133.337.913
09/03	UNC43	Cục thuế tỉnh NT	Nộp thuế váng lai		31.096.000	102.241.913
09/03	UNC44	Cục thuế tỉnh NT	Nộp thuế vãng lai		12.727.687	89.514.226
….	…….	……	…..	……..	……	…….
30/03	PT150	Trịnh Thị Xuân Canh	Rút TG nhập quỹ		110.000.000	16.470..494
30/03	GBC	Chuyển sai TK	Nhận lại tiền	1.100.000		17.570.494
30/03	UNC59	Cty CP XD và SX nhôm tại Hà Nội	Chuyển tiền CN Hà Nội		10.000.000	7.570.494

Tổng phát sinh nợ: 511.177.693

Tổng phát sinh có: 515.945.112

Số dư nợ cuối kỳ: 7.570.494

Lập ngày 31 tháng 3 năm 2007

Kế toán trưởng — Người ghi sổ

(Ký, họ tên) — (Ký, họ tên)

SỔ CHI TIẾT TÀI KHOẢN

Tài khoản: 1121D - Tiền VNĐ gửi NH –NH No & PTNT Khánh Hòa

Quý I năm 2007

Số dư đầu kỳ: 552.014.755

Chứng từ		Khách hàng	Diễn giải	TK đ/ư	Số phát sinh	
Ngày	**Số**				**Nợ**	**Có**
10/01	GBC	Canh	Nộp tiền	1111	100.000.000	
13/01	GBC	DNTN Thịnh Phát	Trả tiền bán nhôm	13111A	25.850.000	
……	……	……				
07/03	UNC41	Hằng	Trả tiền Phú Nam	33111A		200.000.000
08/03	GBC	Chợ krôngbuk	Thu tiền klxlCtr chợ	13111A	55.000.000	
08/03	PC340	Quang	Nộp tiền	1111	66.000.000	
09/03	UNC43	Cục thuế NT	Nộp thuế	3338		31.096.000
…..	……	……..				
30/03	GBC	Chuyển sai TK	Nhận lai tiền	33111A	1.100.000	
30/03	UNC59	Cty tại HN	Chuyển tiền	1388		10.000.000

Tổng phát sinh nợ: 12.512.476.852

Tổng phát sinh có:12.811.204.578

Số dư cuối kỳ: 253.287.029

Ngày….tháng…..năm:……..

Người ghi sổ	Kế toán trưởng	Giám đốc
(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)

g. Nhận xét

Hoạt động thanh toán trong Công ty đa số là bằng chuyển khoản, như vậy sẽ tránh được sự thất thoát về tiền cho Công ty. Công ty không có chứng từ uỷ nhiệm thu, chỉ có uỷ nhiệm chi và séc. Ngoài ra Công ty không hạch toán tỷ giá bởi tiền của Công ty chủ yếu là tiền mặt còn ngoại tệ hầu như không có. Công ty không hạch toán tiền đang chuyển. Nhìn chung việc quản lý tiền gửi Ngân hàng của

Công ty là chặt chẽ, định kỳ kế toán ngân hàng đối chiếu với sổ phụ của Ngân hàng.

2.2.3 Kế toán các khoản thanh toán

2.2.3.1 Kế toán các khoản phải thu khách hàng

Các khoản phải thu khách hàng là trong kỳ phát sinh các nghiệp vụ kinh tế được xem như bán hàng hoá, dịch vụ cho khách hàng nhưng chưa thu được tiền. Tại Công ty, phải thu khách hàng la do Công ty đã bán nhôm cho khách hàng, đã xây dựng các công trình cho khách hàng nhưng chưa thu tiền,…Công ty theo dõi các khoản phải thu chi tiết cụ thể cho từng khách hàng.

105

a. Chứng từ sử dụng

Hoá đơn giá trị gia tăng, phiếu thu, giấy báo có, phiếu xuất kho, biên bản giao nhận hàng, giấy báo trả tiền, giấy mời thầu, hồ sơ dự thầu, hợp đồng kinh tế, biên bản nghiệm thu, ….

b. Tài khoản sử dụng

- Tài khoản 131- Phải thu của khách hàng. Và các tiểu khoản:

  TK 1311 - Phải thu ngắn hạn của khách hàng.

  TK 13111: Phải thu NH của KH : HĐSXKD

  TK 13112: Phải thu NH của KH : HĐ đầu tư

  TK 13113: Phải thu NH của KH : HĐ tài chính

  TK 1312 - Phải thu dài hạn của khách hàng

  TK 13121: Phải thu DH của KH : HĐSXKD

  TK 13122: Phải thu DH của KH : HĐ đầu tư

  TK 13123: Phải thu DH của KH : HĐ tài chính

- Các tài khoản khác có liên quan như TK 1111, 3331, 511, 1121, 136,138,….

c. Quy trình luân chuyển chứng từ

Quy trình 2.10:

QUY TRÌNH XỬ LÝ BÁN CHỊU

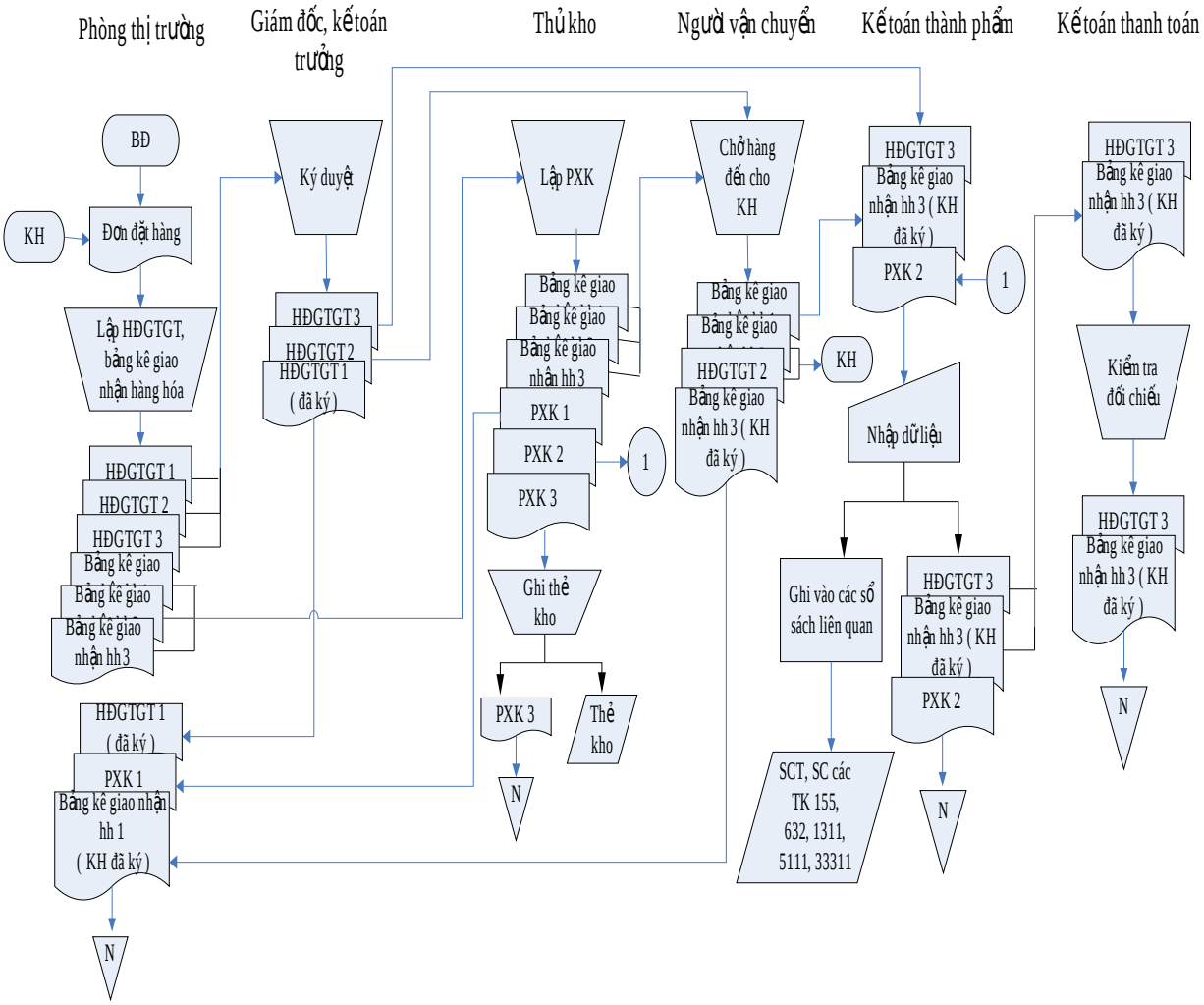

❖ *Giải thích:*

- Phòng kinh doanh thị trường căn cứ vào đơn đặt hàng của khách hàng để lập bảng kê giao nhận hàng hóa và HĐGTGT.
- Bảng kê giao nhận hàng hóa, HĐGTGT đều được lập thành 3 liên. Sau đó chuyển 3 liên của HĐGTGT đến cho Giám đốc ký, còn 3 bảng kê giao nhận hàng hóa được gửi đến cho thủ kho làm căn cứ lập PXK. Ba liên của HĐGTGT được luân chuyển như sau:
- HĐGTGT 1 được gửi lại cho phòng kinh doanh thị trường để theo dõi tình hình xuất bán thành phẩm và được lưu trữ theo số tại đây. HĐGTGT 2 đưa cho người vận chuyển hàng mang theo khi vận chuyển hàng hóa đến giao cho khách hàng. HĐGTGT 3 thì chuyển đến cho kế toán thành phẩm.

- Thủ kho khi lập PXK thành 3 liên xong thì tiến hành xuất kho thành phẩm giao cho người vận chuyển mang đến cho khách hàng cùng với bảng kê giao nhận hàng hóa. Ba liên của PXK được lưu chuyển như sau, liên 1 chuyển đến phòng kinh doanh thị trường, liên 2 chuyển đến cho kế toán thành phẩm. Liên 3 thủ kho dùng để ghi vào thẻ kho rồi lưu chứng từ PXK theo số.
- Kế toán thành phẩm khi nhận được PXK từ thủ kho chuyển đến cùng với HĐGTGT, bảng kê giao nhận hàng hóa tiến hành nhập dữ liệu vào máy tính và lưu chứng từ PXK theo số tại phòng kế toán. Còn HĐGTGT, bảng kê giao nhận hàng hóa thì chuyển sang cho kế toán thanh toán để kế toán thanh toán kiểm tra việc nhập dữ liệu của kế toán thành phẩm và lưu chứng từ theo số tại phòng kế toán để theo dõi công nợ phải thu.
- Các dữ liệu khi được nhập vào máy tính, với các thao tác của kế toán, toàn bộ dữ liệu sẽ được máy tính xử lý, tính toán kết chuyển vào các phần hành kế toán và sổ sách kế toán có liên quan như sổ chi tiết, sổ cái các tài khoản 131, 155, 3331, 5111, 632…nhờ sự hỗ trợ của phần mềm kế toán đã được cài đặt sẵn trong máy tính.

d. Định khoản

- Căn cứ vào PT số 02 ngày 03/01/2007, thu tiền nhôm của DN Thịnh Phát

  Nợ TK 1111 35.000.000

  Có TK 13111A 35.000.000

- Căn cứ vào HĐGTGT số 001900 ngày 04/01/2007 bán thanh nhôm các loại cho DNTN Thịnh Phát

  Nợ TK 13111A 119.020.902

  Có TK 5111 113.353.240

  Có TK 33311 5.667.662

- Căn cứ vào GBC ngày 26/03/2007, thu tiền nhôm từ DN Đại Hồng Phúc.

  Nợ TK1121D 10.000.000

  Có TK 13111A 10.000.000

e. Sơ đồ chữ T

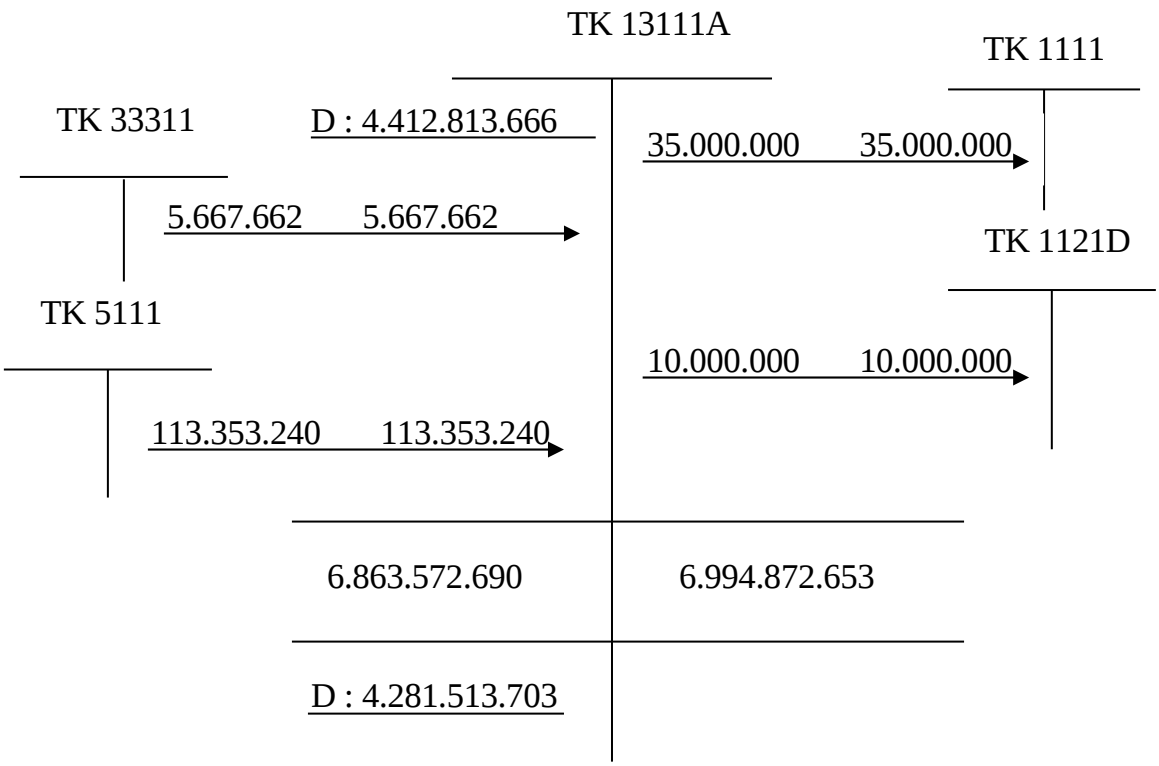

f. Chứng từ sổ sách minh hoạ

SỔ CHI TIẾT TÀI KHOẢN

Tài khoản : 13111A – Phải thu ngắn hạn của KH : HĐSXKD – Công nghiệp

Quý I năm 2007

Số dư đầu kỳ: 4.412.813.666

Chứng từ		Khách hàng	Diễn giải	TK đ/ư	Số phát sinh	
Ngày	Số				Nợ	Có
03/01	PT02	DNTN Thịnh Phát	Thu tiền nhôm	1111		35.000.000
03/01	PT06	Cty TNHH Đức Tài	Thu tiền nhôm	1111		258.000.000
04/01	HĐ001900	DNTN Thịnh Phát	DT bán nhôm	5111	113.353.240	
04/01	HĐ001900	DNTN Thịnh Phát	DT bán nhôm	33311	5.667.662	
…..	…….	……..				
26/03	BC GBC	DNTN Đai Hồng Phúc	Thu tiền nhôm	1121D		10.000.000
28/03	HĐ001903	DNTN Thịnh Phát	DT bán nhôm	5111	32.162.890	
28/03	HĐ001903	DNTN Thịnh Phát	DT bán nhôm	33311	1.608.145	
31/03	PKT	DNTN Thịnh Phát	Thưởng đạt DS	6418		2.000.000

Tổng phát sinh nợ: 6.863.572.690

Tổng phát sinh có: 6.994.872.653

Số dư cuối kỳ: 4.281.513.703

Ngày….tháng…..năm:……..

Người ghi sổ	Kế toán trưởng	Giám đốc
(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)

g. Nhận xét

Công ty đã quản lý, theo dõi rất chặt chẽ, chi tiết cho từng khách hàng. Tạo nhiều điều kiện thuận lợi cho khách hàng khi mua sản phẩm của Công ty như Công ty đã tiến hành giao hàng trực tiếp đến tận nơi cho khách hàng. Có nhiều

chính sách bán hàng như khuyến mãi, chiết khấu thanh toán… để phục vụ cho nhiều đối tượng khách hàng.

2.2.3.2 Kế toán các khoản thuế giá trị gia tăng đầu vào được khấu trừ

Thuế giá trị gia tăng đầu vào được khấu trừ căn cứ trên hoá đơn giá trị gia tăng của những hàng hoá, dịch vụ mua vào. Đây là khoản thuế GTGT mà Công ty cần khai báo cho cơ quan thuế để cơ quan thuế khấu trừ thuế cho Công ty.

a. Chứng từ sử dụng

Hoá đơn giá trị gia tăng, bảng kê của hàng hoá dịch vụ mua vào, tờ kê khai thuế giá trị gia tăng.

b. Tài khoản sử dụng

- Tài khoản 133 - Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ. Và các tiểu khoản:

  TK 1331 - Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ của HHDV

  TK 13311: Thuế GTGT được khấu trừ của HHDV

  TK 13312: Thuế GTGT hàng nhập khẩu

  TK 13313: Thuế GTGT trả lại cho nhà cung cấp

  TK 1332 - Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ của TSCĐ

  TK 1333 - Thuế giá trị gia tăng hàng trả lại

  TK 1334 - Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu

- Các tài khoản có liên quan như TK 111, 112, 152, 153, 331, 627, 641…

c. Quy trình luân chuyển chứng từ

Quy trình 2.11:

QUY TRÌNH THANH TOÁN THUẾ

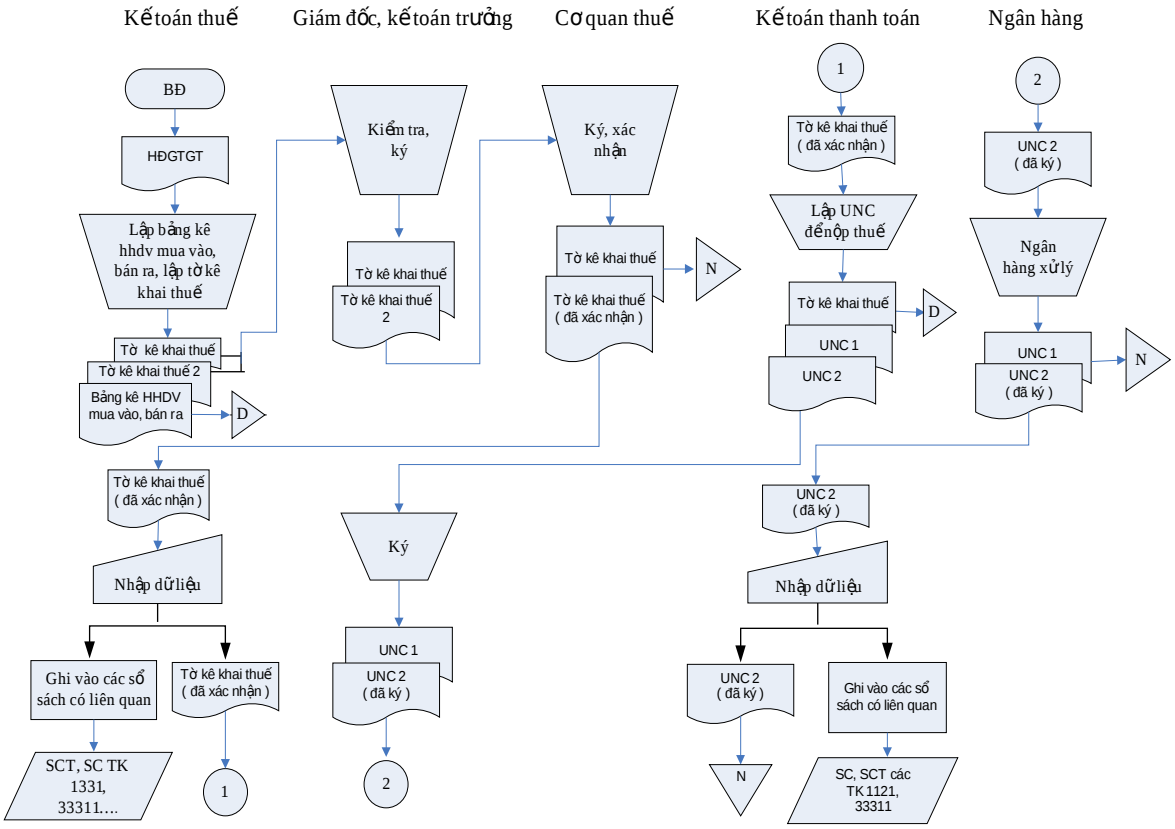

❖ *Giải thích:*

- Căn cứ vào các HĐGTGT của hàng hoá , dịch vụ mua vào bán ra, kế toán thuế tiến hành kiểm tra, đối chiếu giữa chứng từ thực tế và trên máy tính rồi lập bảng kê chứng từ của hàng hóa dịch vụ mua vào, bán ra để làm căn cứ lập tờ kê khai thuế rồi lưu chứng từ đó tại phòng kế toán theo ngày.
- Sau đó kế toán thuế lập tờ kê khai thuế GTGT thành 2 liên theo mẫu của Bộ tài chính rồi chuyển lên cho Giám đốc, kế toán trưởng kiểm tra, ký duyệt rồi gửi đến cho cơ quan thuế. Cơ quan thuế ký xác nhận vào 2 tờ kê khai thuế, lưu lại 1 bản, trả lại một bản đưa cho kế toán thuế mang về Công ty.
- Kế toán thuế mang tờ kê khai thuế thứ 2 về sẽ tiến hành nhập dữ liệu vào máy vi tính rồi chuyển đến cho kế toán thanh toán.
- Kế toán thanh toán khi nhận được tờ kê khai thuế GTGT , lập UNC thành 2 liên và lưu tờ kê khai thuế theo ngày tại phòng kế toán.

- Hai liên của UNC khi lập xong kế toán thanh toán chuyển đến cho Giám đốc, kế toán trưởng ký rồi chuyển đến cho Ngân hàng.
- Ngân hàng, khi nhận được UNC của Công ty gửi đến sẽ kiểm tra, xử lý rồi lưu lại một liên và trả lại một liên cho Công ty.
- Khi UNC 2 được gửi lại Công ty, kế toán thanh toán dùng làm căn cứ để nhập dữ liệu vào máy tính và lưu chứng từ tại phòng kế toán theo số.
- Dữ liệu khi được nhập vào máy tính, với các thao tác của kế toán thì toàn bộ dữ liệu sẽ được máy tính xử lý, tính toán kết chuyển vào các phần hành kế toán, sổ sách liên quan như SCT, SC các tài khoản 1121, 33311, 1331 nhờ sự hỗ trợ của phần mềm kế toán đã được cài đặt sẵn trong máy tính.

d. Định khoản

- Căn cứ vào HĐGTGT số 0089880 ngày 02/01/2007, mua tranh thêu của Công ty Anh Thư :

Nợ TK 6428 990.000
Nợ TK 13311 110.000
Có TK 33111A 1.100.000

- Căn cứ vào HĐGTGT số 0012712 ngày 05/02/2007, Hợp đồng quảng cáo trên báo xây dựng số tết Đinh Hợi 2007.

Nợ TK 6428 7.272.727
Nợ TK 13311 727.273
Có TK 1121D 8.000.000

- Căn cứ vào HĐGTGT số 0039945 ngày 01/03/2007, Mua H2SO4, NaOH, HNO3, NiSO4, CaCO3 của Công ty TNHH Hồng Phương.

Nợ TK 1521 11.118.735
Nợ TK 13311 555.937
Có TK 1111 11.674.672

- Ngày 31/03/2007, kết chuyển thuế GTGT đầu vào, đầu ra

Nợ TK 33311 300.955.862
Có TK 13311 300.955.672

e. Sơ đồ chữ T

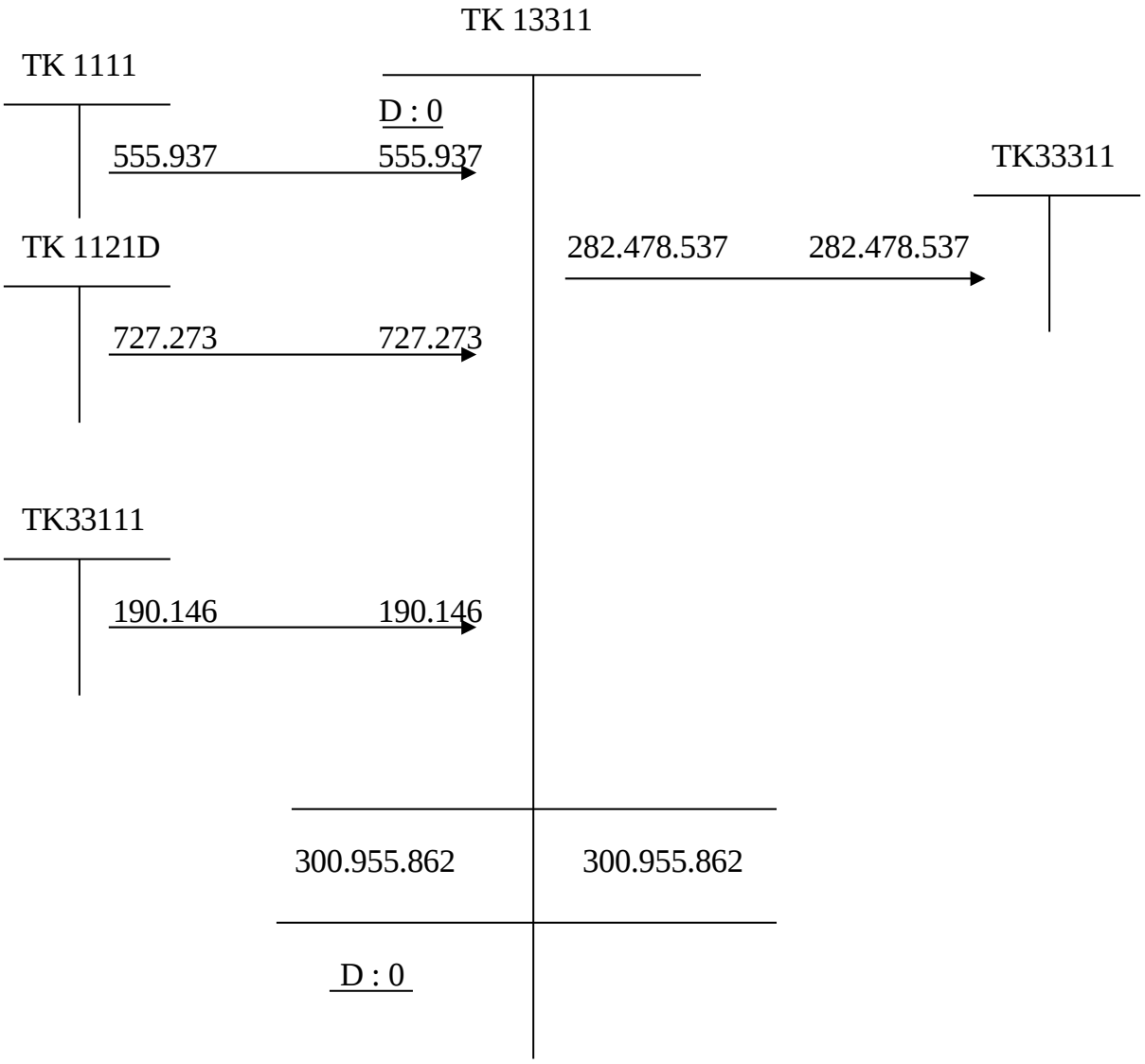
TK 13311
TK 1111
D : 0
555.937
555.937
TK33311
TK 1121D
282.478.537
282.478.537
727.273
727.273
TK33111
190.146
190.146
300.955.862
300.955.862
D : 0

f. Chứng từ sổ sách minh hoạ

SỔ CHI TIẾT TÀI KHOẢN

Tài khoản :13311 – Thuế GTGT được khấu trừ của HHDV

Quý I năm 2007

Số dư đầu kỳ: 0

Chứng từ		Khách hàng	Diễn giải	TK đ/ư	Số phát sinh	
Ngày	Số				Nợ	Có
02/01	HĐ0089880	Cty Anh Thư	Mua tranh thêu	33111A	110.000	
05/02	HĐ0012712	Báo xây dựng	HĐ đăng báo	1121A	727.273	
….	…….	……				
22/03	HĐ0088618	Cty Hoàng Ngọc	Mua hủ cào	33111A	27.273	
…	……	……				
28/03	HĐ0075128	Hồng Hà	Mua 2 bình ác quy	33111A	255.000	
30/03	HĐ0084830	Cty Phú Nam	Mua nhôm thỏi	33111A	5.073.422	
31/03			K/C thuế	33311		300.955.862

Tổng phát sinh nợ: 300.955.862

Tổng phát sinh có: 300.955.862

Số dư cuối kỳ: 0

Ngày….tháng…..năm:……..

Người ghi sổ	Kế toán trưởng	Giám đốc
(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)

2.2.3.3 Kế toán các khoản phải thu khác

Kế toán các khoản phải thu khác là dùng để phản ánh các khoản phải thu về bồi thường vật chất do cá nhân, tập thể trong và ngoài đơn vị gây ra như mất mát hư hỏng vật tư, hàng hóa, tiền vốn…đã được xử lý bắt bồi thường, giá tri tài sản thiếu đã được phát hiện chưa xác định rõ nguyên nhân, chờ quyết định xử lý. Các khoản nộp phạt, chi hộ cho khách hàng,….Tại Công ty CP XD và sản xuất nhôm thì các khoản chi ứng cho các đội thi công công trình đều hạch toán vào tài khoản 1388.

a. Chứng từ sử dụng

Tại Công ty kế toán các khoản phải thu khác sử dụng các chứng từ :

Biên bản kiểm kê, quyết định bắt bồi thường, PT, PC, GBC, giấy báo trả tiền, giấy đề nghị thanh toán, giấy nộp tiền.

b. Tài khoản sử dụng

- Tài khoản 138 - Phải thu khác

  TK 1381 – Tài sản thiếu chờ xử lý

  TK 1385 – Phải thu về CP hóa

  TK 1388 – Phải thu khác

- Các tài khoản khác có liên quan như TK 1111, 1121, …

c. Quy trình luân chuyển chứng từ

- Trường hợp tăng khoản phải thu khác:

Quy trình 2.12:

QUY TRÌNH TĂNG CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

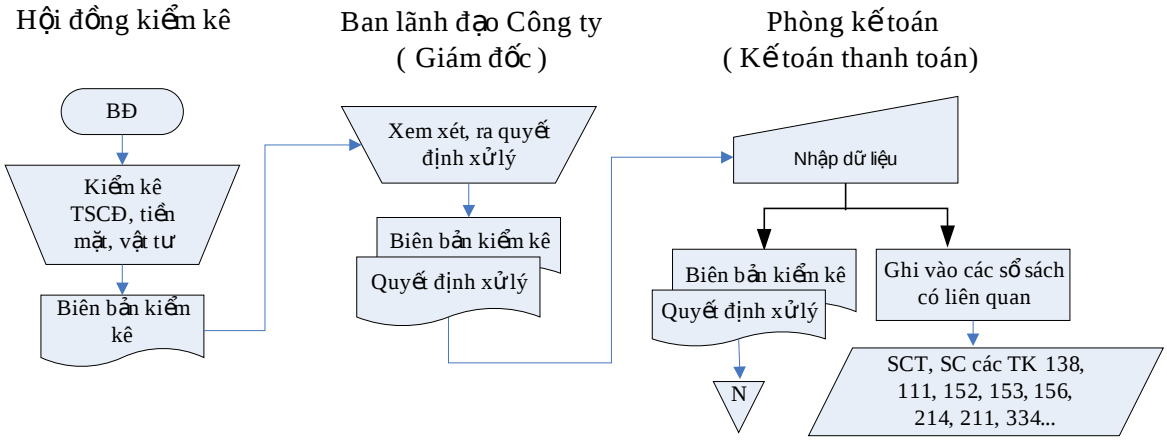

❖ *Giải thích:*

- Trong kỳ kế toán hội đồng kiểm kê tiến hành kiểm kê TSCĐ, vật tư, tiền mặt tại quỹ. Trong quá trình kiểm kê phát hiện thiếu TSCĐ, vật tư, tiền mặt thì hội đồng kiểm kê sẽ trình lên ban lãnh đạo Công ty biên bản kiểm kê.
- Ban lãnh đạo Công ty khi nhận được biên bản kiển kê sẽ xem xét, ra quyết định bắt bồi thường, rồi chuyển toàn bộ chứng từ xuống cho phòng kế toán.
- Căn cứ vào BBKK, quyết định xử lý bắt bồi thường, kế toán thanh toán tiến hành nhập dữ liệu vào máy tính rồi lưu chứng từ tại phòng kế toán.
- Các dữ liệu khi được nhập vào máy tính, với các thao tác của kế toán, toàn bộ dữ liệu sẽ được máy tính xử lý, tính toán, kết chuyển đến các phần hành kế toán và các sổ sách có liên quan như sổ cái, sổ chi tiết các tài khoản 138, 111, 152, 153, 156, 211, 214, …. nhờ sự hỗ trợ của phần mềm kế toán đã được cài đặt sẵn trong máy tính.

- Trường hợp giảm các khoản phải thu khác:

Quy trình 2.13:

QUY TRÌNH GIẢM CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

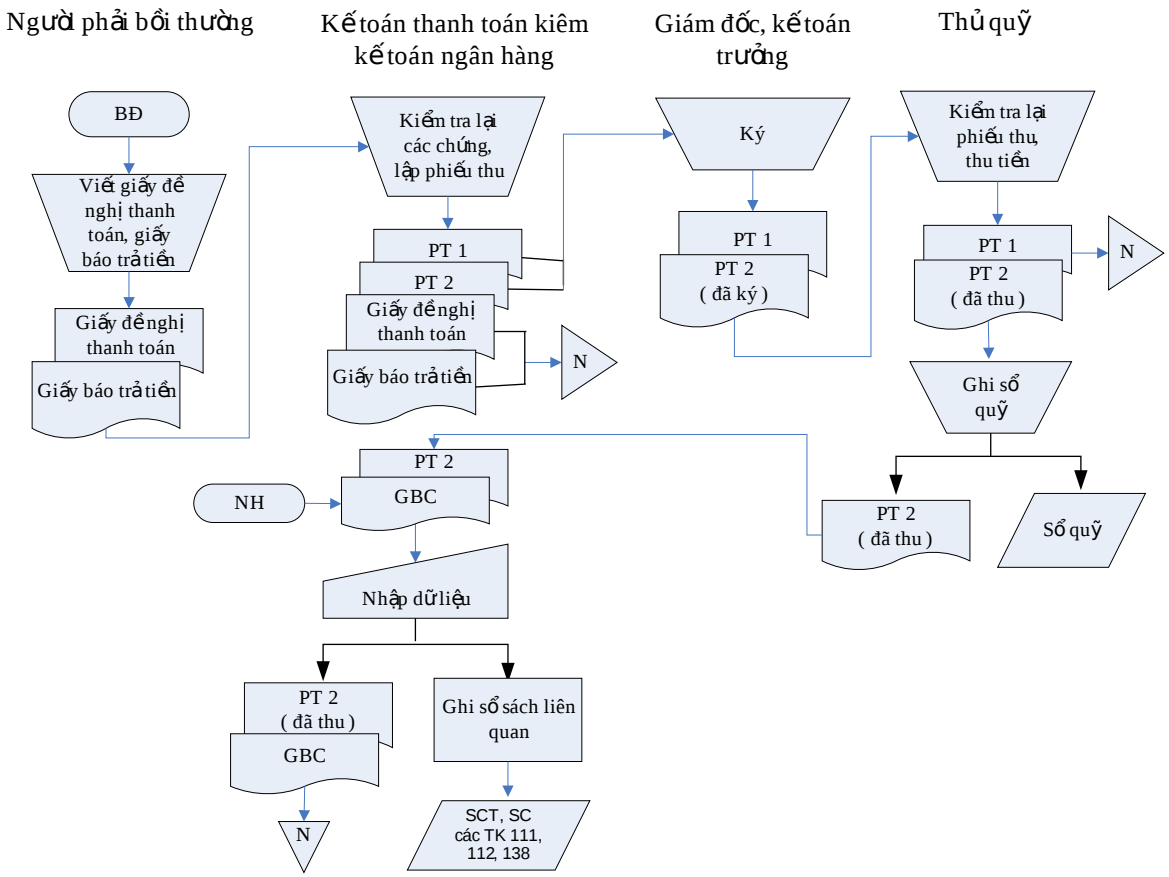

❖ *Giải thích:*

- Khi đến hạn thanh toán, người phải bồi thường viết giấy đề nghị thanh toán, giấy báo trả tiền gửi đến phòng kế toán cho kế toán thanh toán.
- Kế toán thanh toán khi nhận được giấy đề nghị thanh toán, giấy báo trả tiền thì kiểm tra lại các chứng từ có liên quan và lập PT thành 2 liên. Giấy đề nghị thanh toán, giấy báo trả tiền thì lưu lại tại phòng kế toán. Còn PT thì gửi đến cho Giám đốc, kế toán trưởng ký sau đó chuyển sang cho thủ quỹ.
- Thủ quỹ khi nhận được PT sẽ tiến hành kiểm tra lại tính hợp lý, hợp lệ và tiến hành thu tiền. Hai liên của PT được luân chuyển như sau:
- Liên 1 lưu tại cuống, liên 2 thủ quỹ dùng để ghi vào sổ quỹ đến cuối ngày thì tập hợp phiếu thu chuyển sang cho kế toán thanh toán.
- Kế toán thanh toán khi nhận được PT do thủ quỹ chuyển tới hoặc giấy báo có do Ngân hàng chuyển đến (nếu bồi thường bằng tiền gửi Ngân

hàng) sẽ nhập dữ liệu vào máy tính và lưu chứng từ theo số tại phòng kế toán.

- Dữ liệu khi được nhập vào máy tính, với các thao tác của kế toán thì toàn bộ dữ liệu sẽ được xử lý, tính toán két chuyển vào các phần hành kế toán, các sổ sách có liên quan như SCT, SC các tài khoản 111, 112, 138…. nhờ sự hỗ trợ của phần mềm kế toán đã được cài đặt sẵn trong máy tính.

d. Định khoản

- Căn cứ vào phiếu chi số 02 ngày 02/01/2007, Chi tạm ứng KL Ban chỉ huy huyện Bắc Bình đợt 2.

Nợ TK 1388 40.000.000

Có TK 1111 40.000.000

- Căn cứ vào GBC ngày 16/01/2007, BHXH KH chuyển tiền trợ cấp ốm đau.

Nợ TK 1121 665.900

Có TK 1388 665.900

- Căn cứ vào PT số 151 ngày 30/03/2007, Trí (đội CT) nộp tiền về Cty.

Nợ TK 1111 50.000.000

Có TK 1388 50.000.000

e. Sơ đồ chữ T

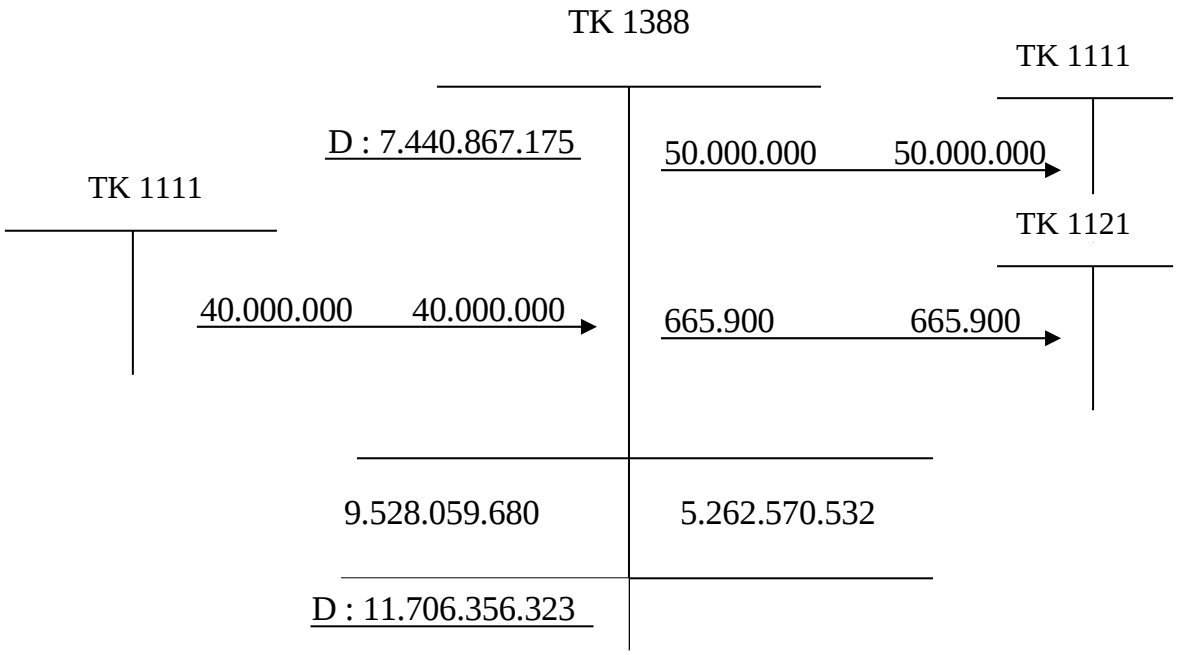

f. Chứng từ sổ sách minh hoạ

SỔ CHI TIẾT TÀI KHOẢN

Tài khoản : 1388 – Phải thu khác

Quý I năm 2007

Số dư đầu kỳ: 7.440.867.175

Chứng từ		Khách hàng	Diễn giải	TK đ/ư	Số phát sinh	
Ngày	Số				Nợ	Có
02/01	PC02	Bắc Bình	Tạm ứng	1111	40.000.000	
03/01	PC06	Ctr TĐ S.ông	Ứng thi công	1111	41.000.000	
03/01	PT04	Lê Tú	Nộp tiền	1111		2.010.000
04/01	PC25	XN5	Trả lại tiền	1111	30.000.000	
….	……			…..	……	…….
30/03	PT151	Trí đội CT	Nộp tiền	1111		50.000.000
31/03	PKT	Quỹ TM t.đội	Chi lương	334	18.889.500	

Tổng phát sinh nợ: 9.528.059.680

Tổng phát sinh có: 5.262.570.532

Số dư cuối kỳ: 11.706.356.323

Ngày….tháng…..năm:……..

Người ghi sổ Kế toán trưởng Giám đốc

2.2.3.4 Kế toán các khoản tạm ứng

Các khoản tạm ứng trong Công ty chủ yếu là do trong kỳ các cán bộ của Công ty xin tạm ứng để đi công tác, mua vật tư, …

a. Chứng từ sử dụng

Tại Công ty kế toán các khoản tạm ứng sử dụng các chứng từ là :

Giấy đề nghị tạm ứng, PC, giấy đề nghị thanh toán tạm ứng, PT, HĐGTGT, PNK

b. Tài khoản sử dụng

- Tài khoản: 141 – Tạm ứng
- Và các tài khoản khác có liên quan như TK 1111, 1121,

c. Quy trình luân chuyển chứng từ

- Trường hợp tăng khoản tạm ứng:

Quy trình 2.14:

❖ *Giải thích:* (Giống với quy trình 2.5)

- Trường hợp giảm khoản tạm ứng:

Quy trình 2.15:

QUY TRÌNH THU TẠM ỨNG

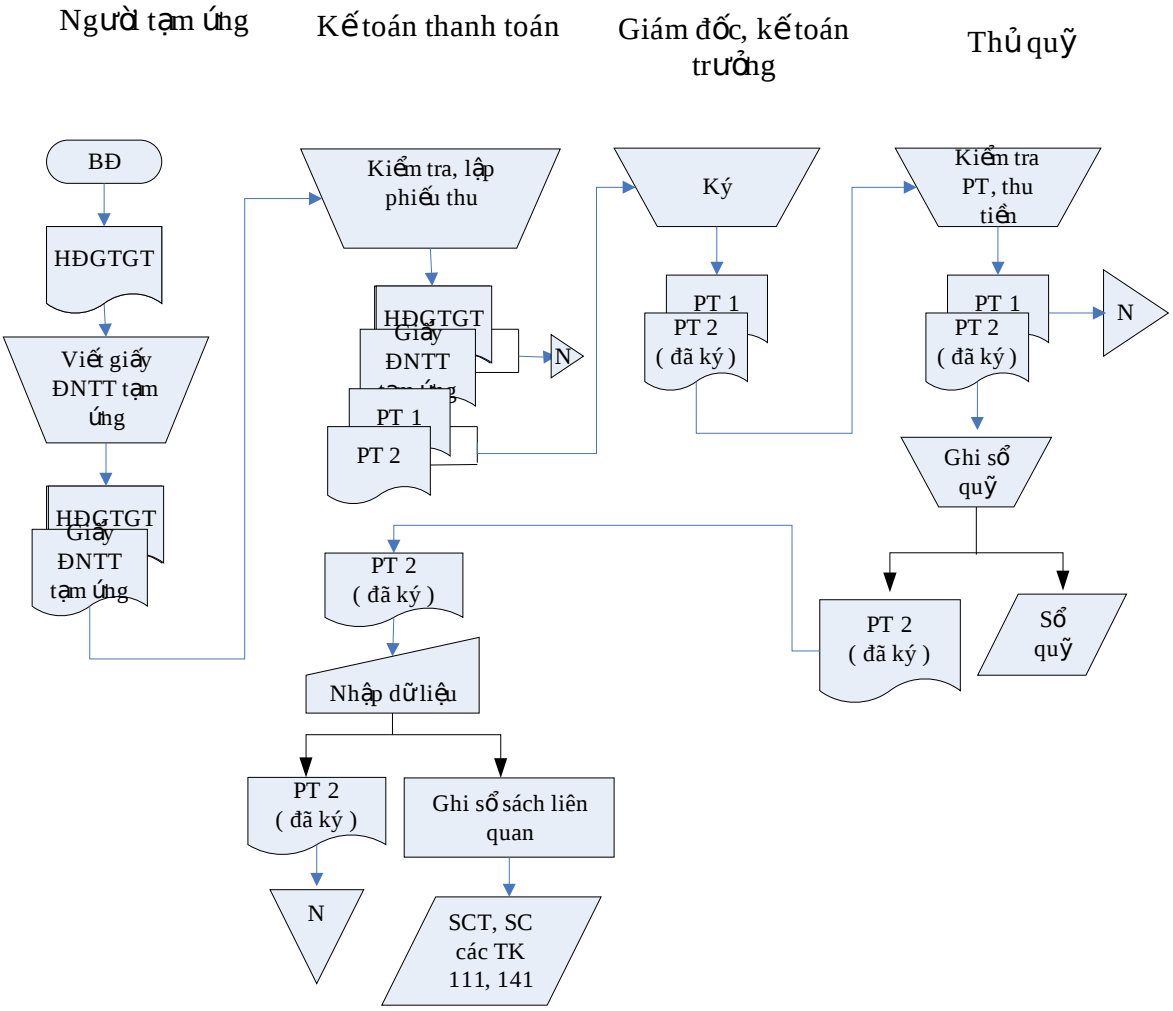

❖ *Giải thích:* (Giống với quy trình 2.2)

d. Định khoản

- Căn cứ vào phiếu chi số 01 ngày 02/01/2007, tạm ứng cho lái xe Đặng Hồng Nam đi công tác Cam Ranh.

Nợ TK 141E 300.000

Có TK 1111 300.000

- Căn cứ vào phiếu thu số 15 ngày 12/01/2007, Hoàng ở XN 1 hoàn ứng.

Nợ TK 1111 1.000.000

Có TK 141E 1.000.000

e. Sơ đồ chữ T

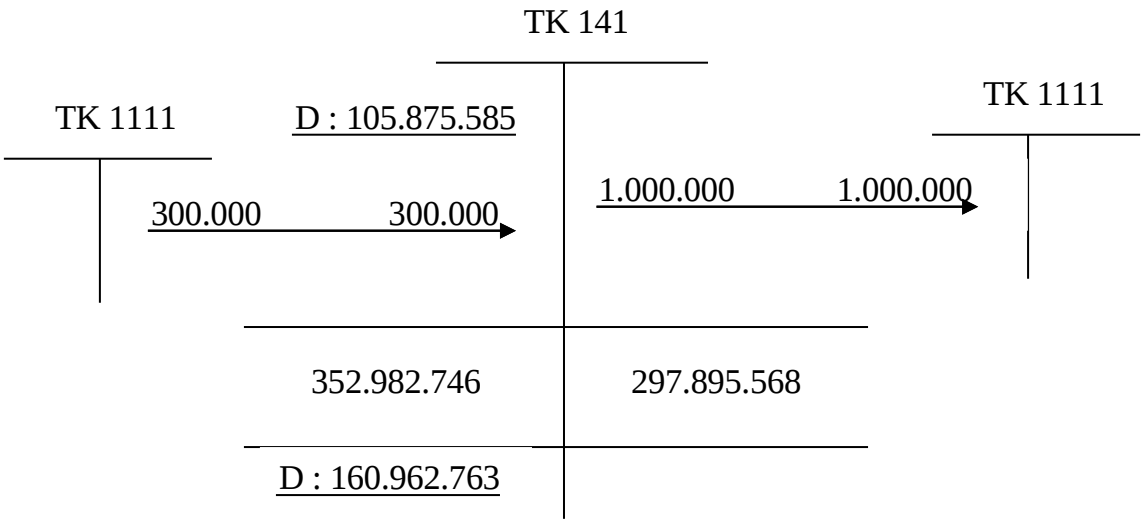

f. Chứng từ sổ sách minh họa

Công ty CP XD & SX Nhôm **CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

Đắc Lộc – Vĩnh Phương – NT **Độc Lập - Tự Do - Hạnh Phúc**

GIẤY ĐỀ NGHỊ TẠM ỨNG

Ngày 29 tháng 03 năm 2007

Kính gửi : BAN LÃNH ĐẠO CÔNG TY CP XD & SX NHÔM

Tôi tên: Phạm Đình Năm

Bộ phận công tác: BCH CT Thuỷ Điện Sông Ông

Đề nghị cho tạm ứng số tiền: 50,000,000

Bằng chữ: Năm mươi triệu đồng chẵn.

Lý do tạm ứng: Thi công công trình Sông Ông.

Thời hạn thanh toán:

Kính đề nghị Ban lãnh đạo Công ty cho tạm ứng.

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ	**KẾ TOÁN TRƯỞNG**	**PT BỘ PHẬN**
(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(ký, họ tên)

SỔ CHI TIẾT TÀI KHOẢN

Tài khoản: 141E - Tạm ứng VP Công ty

Quý I năm 2007

Số dư đầu kỳ: 105.875.585

Chứng từ		Khách hàng	Diễn giải	TK đ/ư	Số phát sinh	
Ngày	Số				Nợ	Có
02/01	PC01	Đặng Hồng Nam	Ứng c.tác Cam Ranh	1111	300.000	
11/01	PC54	Tuyết Loan	Sinh con	1111	3.000.000	
12/01	PT15	Hoàng	Hoàn ứng	1111		1.000.000
20/01	PT26	Đỗ Kha	Hoàn ứng	1111		500.000
…..	…..	……..				
20/03	PC387	Đông đi Quảng Bình	Tạm ứng đi công tác	1111	5.500.000	
26/03	PC379	Nam	Ứng tiền khám xe	1111	1.000.000	
…..	…..	……				
30/03	PT149	Hoài	Hoàn ứng	1111		110.000.000
30/03	PC424	Tin	Ứng tiền sc ống nước	1111	5.000.000	

Tổng phát sinh nợ: 352.982.746

Tổng phát sinh có: 297.895.568

Số dư cuối kỳ: 160.962.763

Ngày….tháng…..năm:……..

Người ghi sổ	Kế toán trưởng	Giám đốc
(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)

2.2.3.5 Kế toán vay ngắn hạn

Tại Công ty khoản vay ngắn hạn chủ yếu là vay tại Ngân hàng Đầu tư phát triển Khánh Hòa.

a. Chứng từ sử dụng

Đơn xin vay, hợp đồng vay, bảng kê rút vốn, giấy báo có, giấy báo nợ, phiếu thu …

b. Tài khoản sử dụng

- Tài khoản 311 – Vay ngắn hạn. Và các tiểu khoản :

TK 3111: Vay ngắn hạn VNĐ

TK 3111A: Vay ngắn hạn VNĐ – No & PTNT KH

TK 3111B: Vay ngắn hạn VNĐ –ĐT & PT KH

TK 3111C: Vay ngắn hạn VNĐ – TMCP Hà Nội

TK 3111E: Vay ngắn hạn VNĐ – TMCP Nha Trang

TK 3111F: Vay ngắn hạn VNĐ – NH ĐT & PT ĐL

- Các tài khoản khác có liên quan như TK 1111, 1121, 13311, 331…

c. Quy trình luân chuyển chứng từ

Quy trình 2.16:

QUY TRÌNH VAY NGẮN HẠN CỦA NGÂN HÀNG

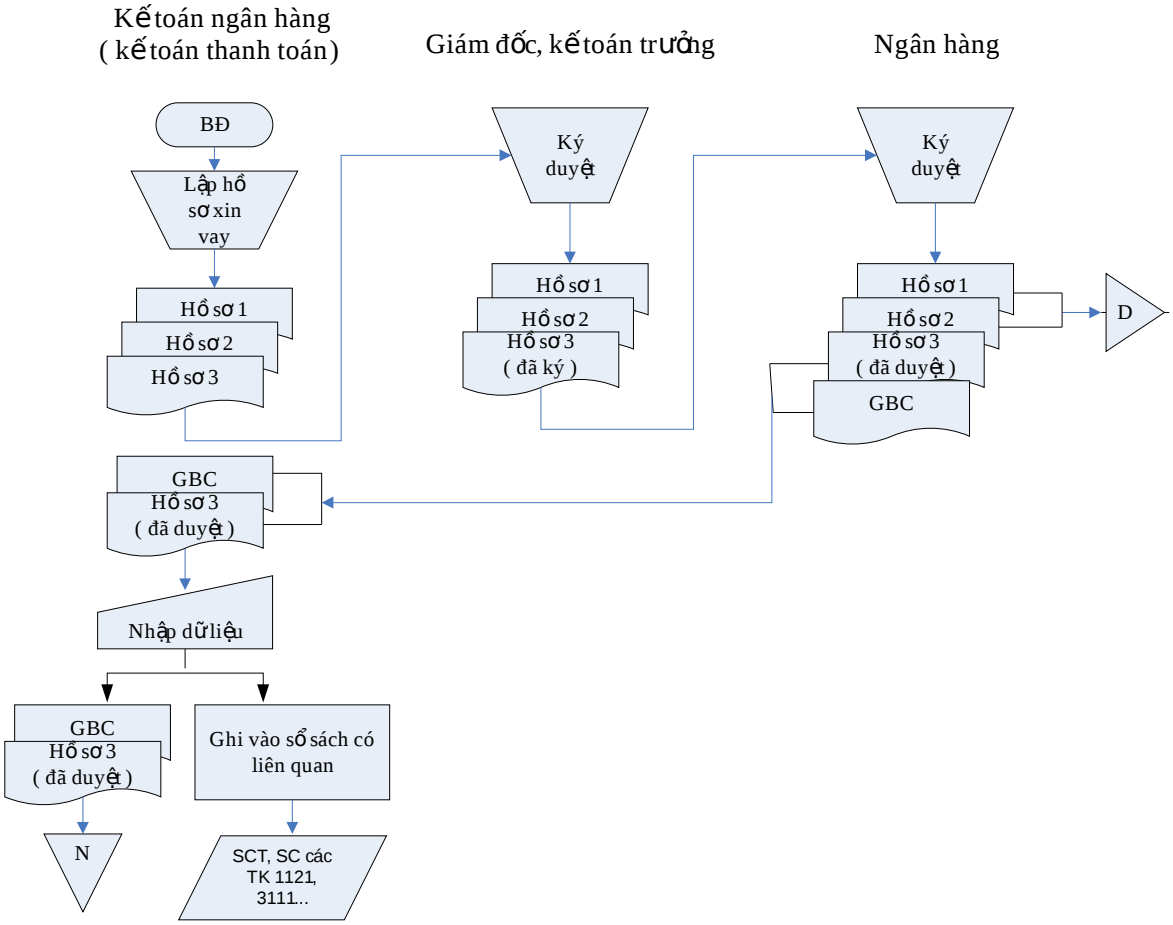

❖ *Giải thích:*

- Khi có nhu cầu vay vốn, theo lệnh của cấp trên kế toán ngân hàng sẽ lập hồ sơ vay vốn. Hồ sơ vay vốn gồm đơn xin vay, giấy đề nghị vay, khế ước nhận nợ, hợp đồng vay. Hồ sơ được lập thành 3 bộ chuyển lên cho

Giám đốc, kế toán trưởng ký duyệt. Sau đó chuyển đến cho Ngân hàng xét duyệt.

- Khi Ngân hàng đã xét duyệt cho vay, Ngân hàng sẽ giữ lại 2 bộ hồ sơ, trả về cho Công ty 1 bộ cùng với GBC.
- Khi hồ sơ vay vốn cùng với giấy báo có về đến Công ty, kế toán thanh toán kiêm kế toán Ngân hàng sẽ tiến hành ghi vào sổ theo dõi tiền vay và nhập dữ liệu vào máy tính rồi lưu toàn bộ chứng từ theo số tại phòng kế toán.
- Dữ liệu khi nhập vào máy tính, với các thao tác của kế toán thì toàn bộ dữ liệu sẽ được máy tính xử lý, kết chuyển vào các phàn hành kế toán và các sổ sách có liên quan như sổ chi tiết, sổ cái các tài khoản 1121, 3111….nhờ sự hỗ trợ của phần mềm kế toán đã được cài đặt sẵn trong máy tính.

d. Định khoản

- Căn cứ vào phiếu thu số 21 ngày 17/01/2007, rút tiền vay về nhập quỹ.

Nợ TK 1111 90.000.000

Có TK 3111B 90.000.000

- Căn cứ phiếu thu số 101 ngày 22/02/2007, rút tiền vay về nhập quỹ.

Nợ TK 1111 25.000.000

Có TK 3111B 25.000.000

- Căn cứ vào phiếu kê thu Ngân hàng đầu tư ngày 12/03/2007, trả một phần nợ gốc vay ngắn hạn.

Nợ TK 3111B 50.000.000

Có TK 1121A 50.000.000

e. Sơ đồ chữ T

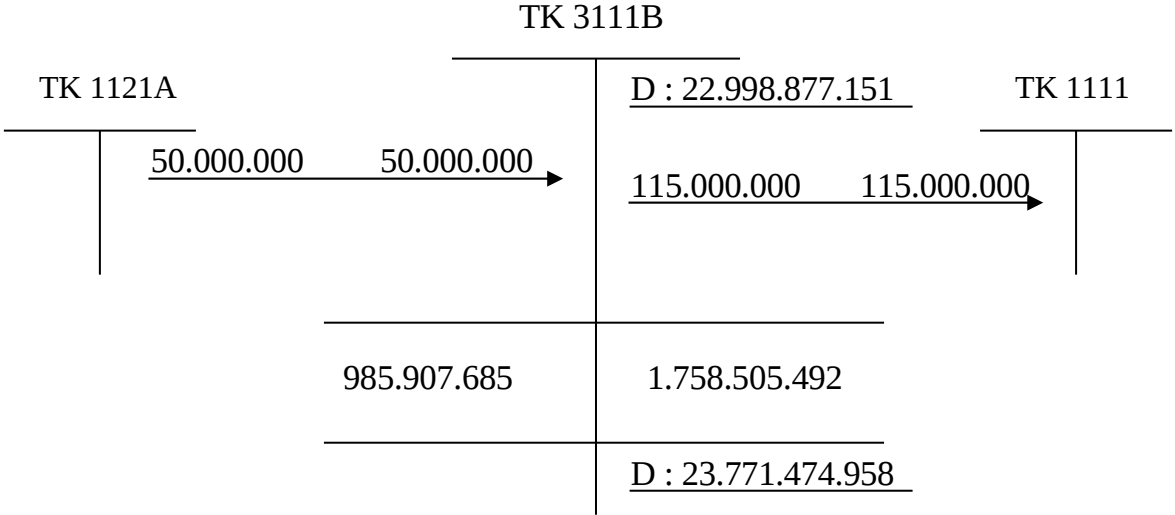

f. Chứng từ sổ sách minh họa

SỔ CHI TIẾT TÀI KHOẢN

Tài khoản : 3111B – Vay ngắn hạn VNĐ – ĐT & PT KH

Quý I năm 2007

Số dư đầu kỳ: 22.998.877.151

Chứng từ		Khách hàng	Diễn giải	TK đ/ư	Số phát sinh	
Ngày	Số				Nợ	Có
17/01	PT21		Rút tiền vay về nhập quỹ	1111		90.000.000
20/01	PKT		Trả nợ NH	1121A	350.000.000	
…..	….		……			
22/02	PT101		Rút tiền vay	1111		25.000.000
12/03	PKT		Trả 1 phần nợ	1121A	50.000.000	
…..	…..		…….			
25/03	PT137		Rút tiền vay	1111		200.000.000

Tổng phát sinh nợ: 985.907.685

Tổng phát sinh có: 1.758.505.492

Số dư có cuối kỳ: 23.771.474.958

Ngày….tháng…..năm:……..

Người ghi sổ	Kế toán trưởng	Giám đốc
(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)

g. Nhận xét

Do đặc điểm của Công ty là vừa có thi công xây lắp, vừa sản xuất công nghiệp nên nhu cầu về vốn của Công ty là rất lớn do đó chỉ vốn chủ sở hữu của Công ty thôi thì chưa đủ để phục vụ cho quá trình hoạt động của Công ty. Vì vậy

mà Công ty đã vay thêm vốn Ngân hàng là chủ yếu để phục vụ cho quá trình sản xuất kinh doanh trong ngắn hạn của mình.

2.2.3.6 Kế toán các khoản phải trả người bán

Là khoản phải trả cho nhà cung cấp, người bán khi Công ty mua vật tư, hàng hóa phục vụ cho quá trình thi công, sản xuất kinh doanh, quản lý ở Công ty.

Khi Công ty mua vật tư hàng hóa chịu, chưa trả tiền ngay cho nhà cung cấp thì khoản phải trả tăng lên, khi Công ty thanh toán toàn bộ hay một phần khoản nợ mà Công ty nợ của người bán thì khoản phải trả người bán lúc đó sẽ giảm xuống.

a. Chứng từ sử dụng

- Kế toán tăng các khoản phải trả người bán Công ty sử dụng các chứng từ :Giấy đề nghị cung cấp vật tư, hợp đồng mua bán, hóa đơn giá trị gia tăng, biên bản kiểm nghiệm, biên bản giao nhận hàng, phiếu nhập kho.
- Kế toán giảm các khoản phải trả người bán Công ty sử dụng các chứng từ Phiếu chi, ủy nhiệm chi, hóa đơn giá trị gia tăng, biên bản kiểm nghiệm….

b. Tài khoản sử dụng

- Tài khoản 331- Phải trả cho người bán. Và các tiểu khoản:

TK 3311 – Phải trả ngắn hạn cho người bán

TK 33111: phải trả ngắn hạn cho người bán - HĐKD

TK 33112: phải trả ngắn hạn cho người bán - HĐ Đầu tư

TK 33113: phải trả ngắn hạn cho người bán - HĐ Tài chính

TK 3312 – Phải trả dài hạn cho người bán

TK 33121: Phải trả dài hạn cho người bán – HĐKD

TK 33122: Phải trả dài hạn cho người bán – HĐ Đầu tư

TK 33123: Phải trả dài hạn cho người bán – HĐ Tài chính

c. Quy trình luân chuyển chứng từ

Quy trình 2.17:

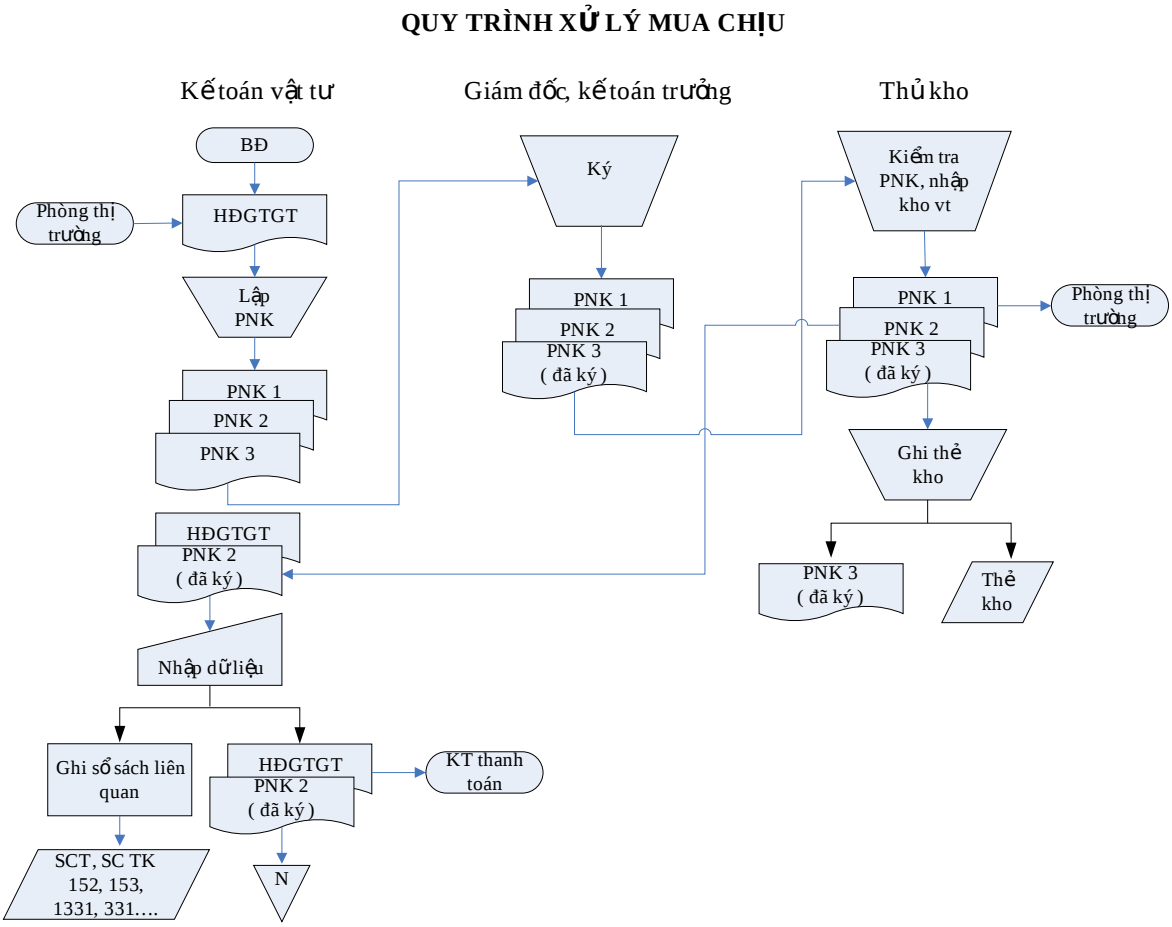

❖ *Giải thích:*

- Kế toán vật tư khi nhận được HĐGTGT từ phòng thị trường, kiểm tra lại các chứng từ liên quan và lập phiếu nhập kho. Phiếu nhập kho được lập thành 3 liên chuyển đến cho Giám đốc, kế toán trưởng ký rồi chuyển sang cho thủ kho.
- Thủ kho khi nhận được PNK, kiểm tra lại PNK, tiến hành nhập kho vật tư, hàng hóa. Thủ kho ghi rõ số thực nhập vào PNK rồi chuyển đến cho phòng thị trường lưu 1 liên, phòng kế toán lưu 1 liên, liên thứ 3 thủ kho dùng để ghi vào thẻ kho rồi lưu chứng từ tại kho.
- Kế toán vật tư khi nhận được PNK từ thủ kho chuyển đến cùng với HĐGTGT sẽ nhập dữ liệu vào máy tính và lưu PNK theo số tại phòng kế toán. Còn HĐGTGT thì chuyển sang cho kế toán thanh toán để kiểm tra việc nhập liệu và theo dõi công nợ phải trả rồi lưu chứng từ theo số tại phòng kế toán.

- Dư liệu khi được nhập vào máy tính, với các thao tác của kế toán thì toàn bộ dữ liệu sẽ được máy tính xử lý, kết chuyển vào các phần hành kế toán, các sổ sách có liên quan như sổ chi tiết, sổ cái các tài khoản 152, 153, 13311, 331….nhờ sự hỗ trợ của phần mềm kế toán đã được cài đặt sẵn trong máy tính.

d. Định khoản

- Căn cứ HĐGTGT số 0089880 ngày 02/01/07, mua tranh của Cty Anh Thư

Nợ TK 6428 990.000

Nợ TK 13311 110.000

Có TK 33111A 1.100.000

- Căn cứ HĐGTGT số 0013375 ngày 04/03/2007, mua 80 Kg ga NH3

Nợ TK 1521A 1.250.000

Nợ TK 13311 62.500

Có TK33111A 1.312.500

- Căn cứ vào UNC ngày 07/03/2007, trả tiền cho Cty TNHH Phú Nam

Nợ TK 33111A 200.000.000

Có TK 1121D 200.000.000

- Căn cứ vào phiếu chi số 393 ngày 22/03/2007, trả nợ tiền dầu FO

Nợ TK 33111A 64.339.200

Có TK 1111 64.339.200

- Căn cứ phiếu chi 395 ngày 22/03/2007, trả nợ tiền mua bao bì của Cty TNHH Tân Thạnh Phước.

Nợ TK 33111A 18.739.200

Có TK 1111 18.739.200

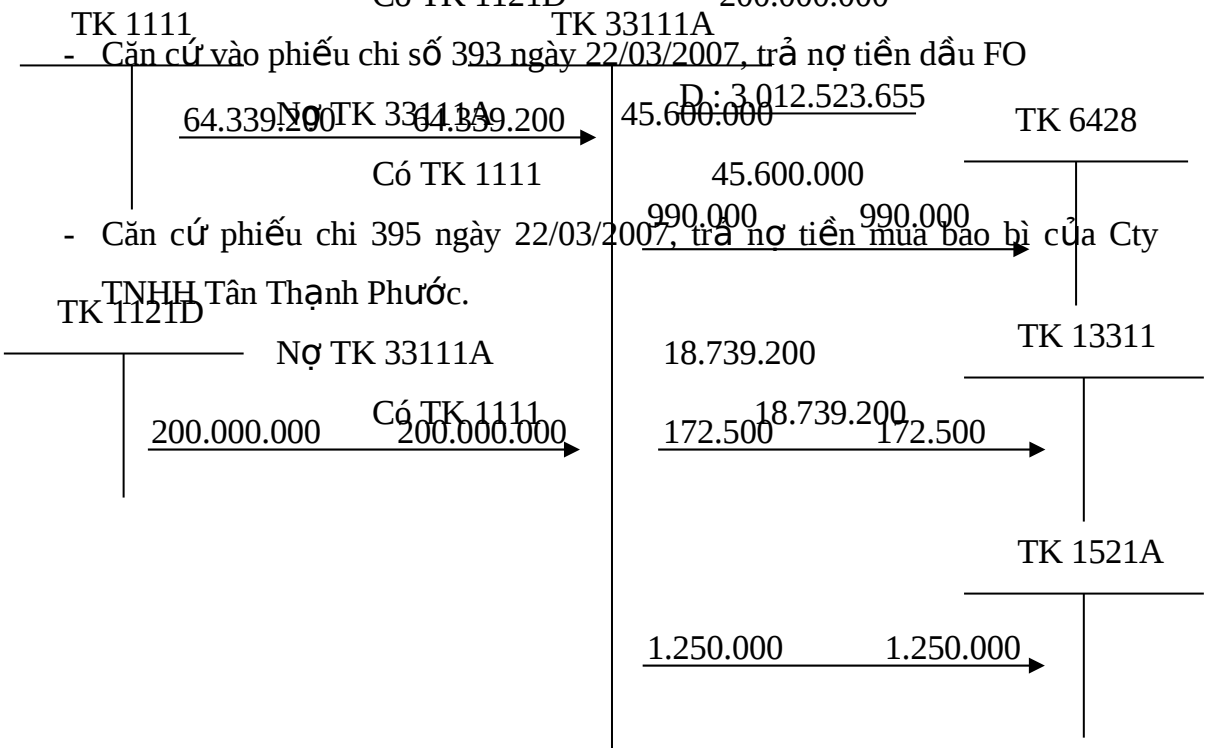

e. Sơ đồ chữ T

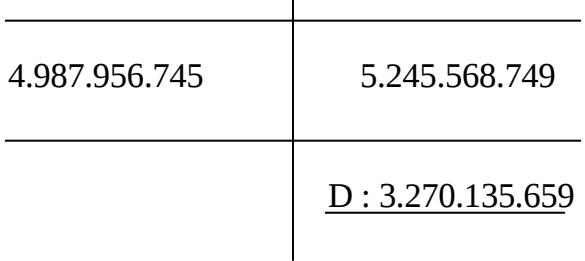

f. Chứng từ và sổ sách minh họa

SỔ CHI TIẾT TÀI KHOẢN

Tài khoản: 33111A – Phải trả NH cho người bán: SXKD – Công nghiệp

Quý I năm 2007

Số dư đầu kỳ: 3.012.523.655

Chứng từ		Khách hàng	Diễn giải	TK đ/ư	Số phát sinh	
Ngày	Số				Nợ	Có
02/01	HĐ0089880	Cty Anh Thư	Mua tranh thêu	6428		990.000
02/01	HĐ0089880	Cty Anh Thư	Mua tranh thêu	13311		110.000
06/01	HĐ0031315	Cửa hàng Thu hà	Mua vật liệu phụ	1522		1.225.000
….	…….	….	……			
05/02	HĐ0012712	Báo XD	Đăng báo	6428		7.272.727
05/02	HĐ0012712	Báo XD	Đăng báo	13311		727.273
……	……..	……	…….			
07/03	UNC41	Phú Nam	Trả tiền	1121D	200.000.000	
…	……	……..	……..			
22/03	PC393	DNTN Hoàng Trí	Trả nợ tiền dầu	1111	45.600.000	
22/03	PC395	T.phước	Trả nợ tiền	1111	18.739.200	
….	…..	…….	…….			
30/03	PC421	Mạnh	Ttt nổ mìn	1111	50.000.000	
30/03	PC423	Di Thảo	Ttt máy vt	1111	10.415.000	
30/03	PC425	Đạt	Trả nợ	1111	30.000.000	

Tổng phát sinh nợ: 4.987.956.745

Tổng phát sinh có: 5.245.568.749

Số dư cuối kỳ: 3.270.135.659

Ngày….tháng…..năm:……..

Người ghi sổ Kế toán trưởng Giám đốc

g. Nhận xét

Công ty đã thực hiện tốt trong thanh toán nợ với khách hàng, trả nợ đúng hạn cho khách hàng, tạo được uy tín trong thanh toán đối với khách hàng. Công ty

đã mở sổ theo dõi chi tiết cho từng khách hàng cụ thể và cho từng hoạt động cụ thể.

2.2.3.7 Kế toán thuế và các khoản phải nộp nhà nước

a. Chứng từ sử dụng

Hóa đơn giá trị gia tăng, bảng kê hàng hóa, dịch vụ bán ra, chứng từ bán hàng, tờ kê khai thuế GTGT.

b. Tài khoản sử dụng

- Tài khoản 333 – Thuế và các khoản phải nộp cho nhà nước.

  TK 3331: Thuế GTGT phải nộp

  TK 33311: Thuế GTGT đầu ra phải nộp

  TK 33312: Thuế GTGT hàng nhập khẩu

  TK 3332: Thuế tiêu thụ đặc biệt

  TK 3333: Thuế xuất, nhập khẩu

  TK 33331: Thuế xuất khẩu

  TK 33332: Thuế nhập khẩu

  TK 3334: Thuế thu nhập doanh nghiệp

  TK 3335: Thuế thu nhập cá nhân

  TK 3336: Thuế tài nguyên

  TK 3337: Thuế nhà đất, tiền thuê đất

  TK 33371: Thuế nhà đất

  TK 33372: Tiền thuê đất

  TK 3338: Các loại thuế khác

- Các tài khoản khác có liên quan như TK 1121, 1111, 1331…

c. Quy trình luân chuyển chứng từ

Quy trình 2.18:

QUY TRÌNH THANH TOÁN THUẾ

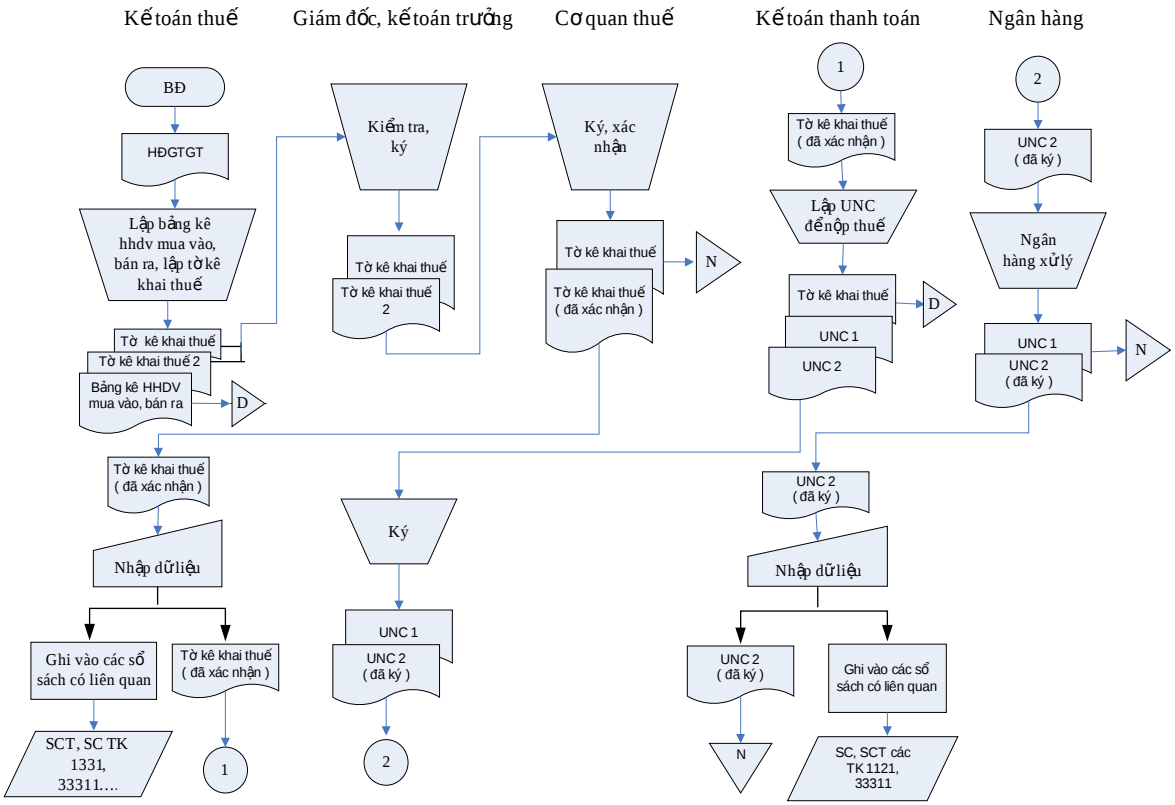

❖ *Giải thích:* (Giống với quy trình 2.11)

d. Định khoản

- Căn cứ HĐGTGT số 001900 ngày 04/01/2007, bán nhôm cho DN Thịnh Phát.

Nợ TK 13111A 119.020.902

Có TK 5111 113.353.240

Có TK 33311 5.667.662

- Căn cứ HĐGTGT số 001901 ngày 04/01/2007, bán nhôm cho Cty Trường Hải.

Nợ TK 13111A 164.790.772

Có TK 5111 156.943.592

Có TK 33311 7.847.180

- Căn cứ HĐGTGT số 001931 ngày 03/03/2007, bán nhôm cho Cty Đức Tài.

Nợ TK 13111A 299.898.666

Có TK 5111 285.617.777

Có TK 33311 14.280.889

- Ngày 31/03 2007,kết chuyển thuế GTGT đầu vào, đầu ra.

Nợ TK 33311 300.955.862

Có TK 13311 300.955.862

e. Sơ đồ chữ T

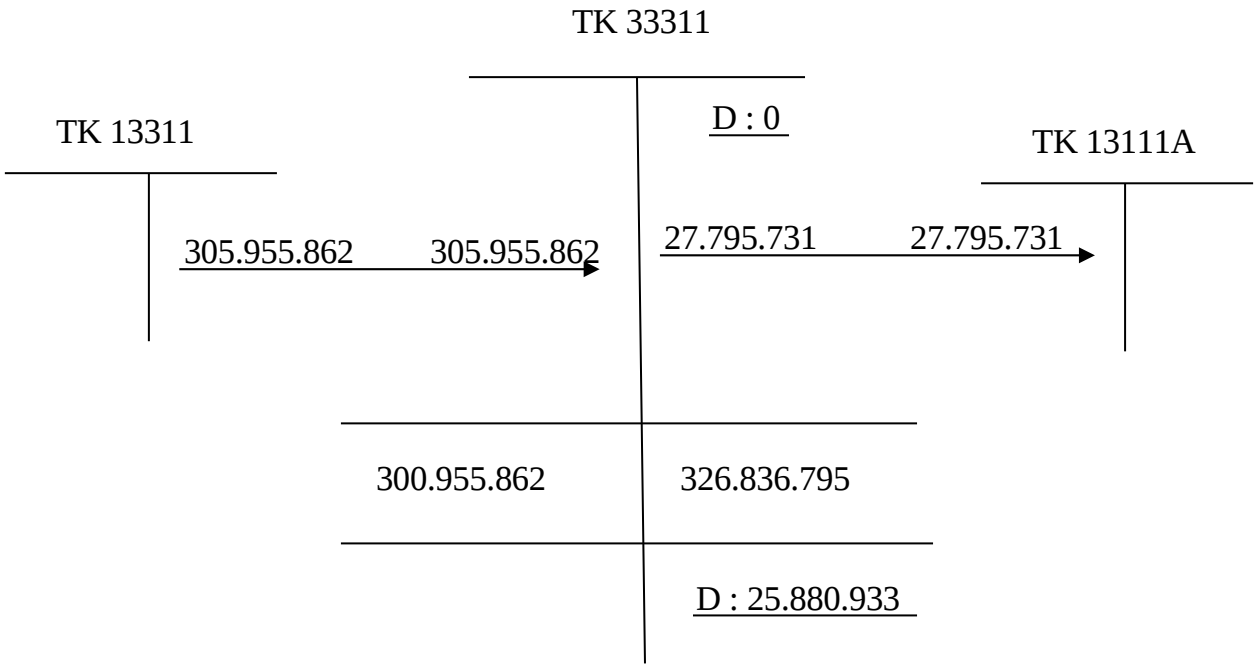

f. Chứng từ sổ sách minh họa

SỔ CHI TIẾT TÀI KHOẢN

Tài khoản: 33311 – Thuế GTGT đầu ra phải nộp

Quý I năm 2007

Số dư đầu kỳ: 0

Chứng từ		Khách hàng	Diễn giải	TK đ/ư	Số phát sinh	
Ngày	Số				Nợ	Có
04/01	HĐ001900	DNTN Thịnh Phát	D. thu bán nhôm	13111A		5.667.662
04/01	HĐ001901	Cty Trường hải	D. thu bán nhôm	13111A		7.847.180
…..	…….	……..				
06/03	HĐ001932	DNTN Thịnh Phát	DT bán nhôm	13111A		6.609.553
28/03	HĐ001933	DNTN Thịnh Phát	DT bán nhôm	13111A		1.608.145
31/03			K/C thuế	13311	300.955.862	

Tổng phát sinh nợ: 300.955.862

Tổng phát sinh có: 326.836.795

Số dư cuối kỳ: 25.880.933

Ngày….tháng…..năm:……..

Người ghi sổ Kế toán trưởng Giám đốc

2.2.3.8 Kế toán các khoản phải trả công nhân viên

a. Chứng từ sử dụng

Tại Công ty kế toán các khoản phải trả công nhân viên sử dụng các chứng từ:

Bảng chấm công, giấy báo làm thêm giờ, phiếu nghỉ hưởng BHXH, hợp đồng kinh tế, bảng kê khối lượng công việc hoàn thành, bảng thanh toán lương, phiếu chi, phiếu xác định sản phẩm hoàn thành….

b. Tài khoản sử dụng

- Tài khoản 334 – Phải trả công nhận viên. Và các tiểu khoản :

  TK 3341: Phải trả công nhân viên

TK 3341A: Phải công nhân viên – Lương gián tiếp

TK 3341B: Phải công nhân viên – Lương trực tiếp

TK 3348 : Phải trả người lao động khác

c. Quy trình luân chuyển chứng từ

Quy trình 2.19:

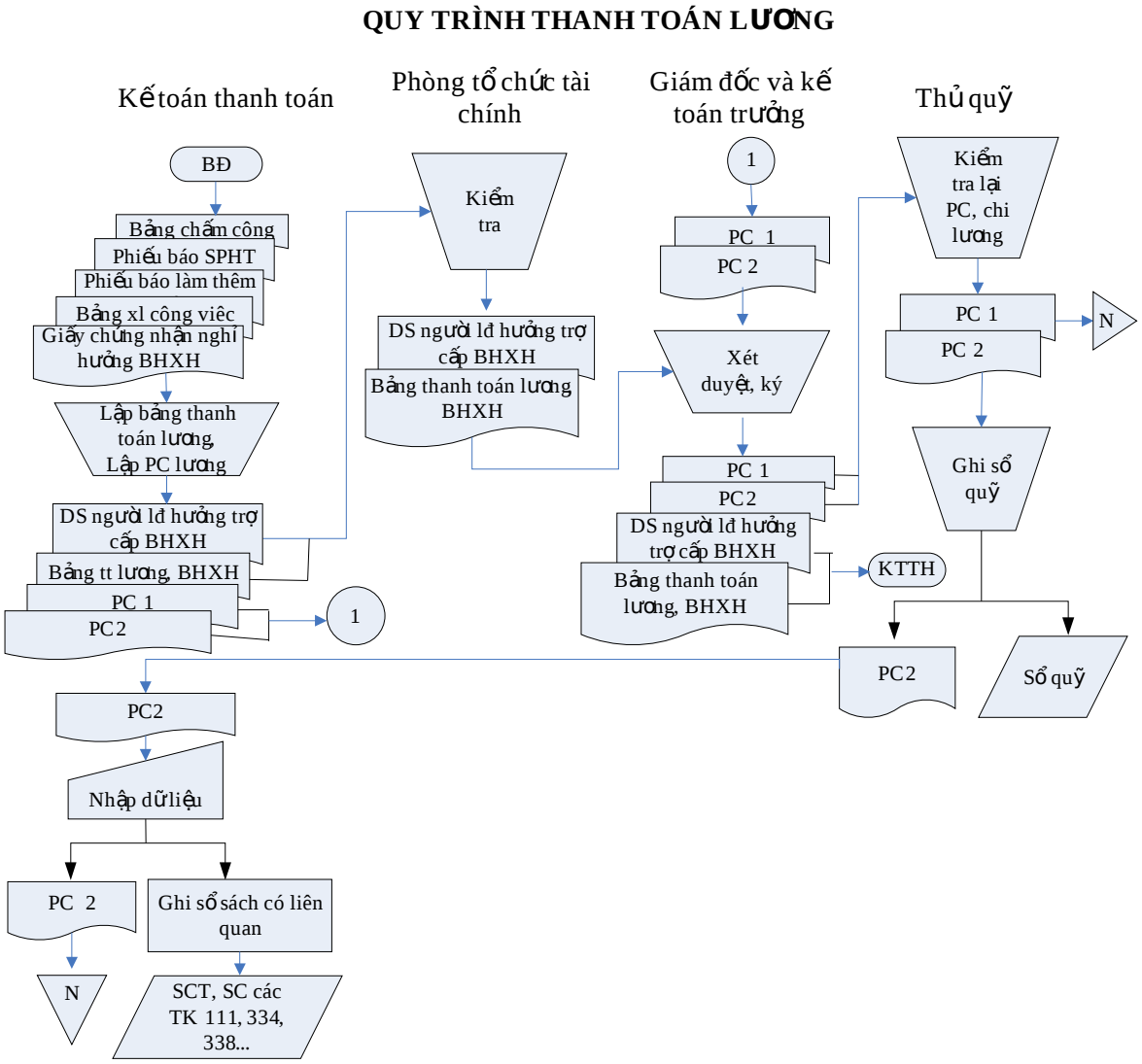

❖ *Giải thích:* (Giống với quy trình 2.6)

d. Định khoản

– Căn cứ PC 410 ngày 15/03/2007, thanh toán lương tổ bốc xếp tháng 02/2007.

Nợ TK 334BA 1.440.000

Có TK 1111 1.440.000

– Căn cứ PC 411 ngày 15/03/2007, thanh toán lương nhà máy nhôm T02/2007.

Nợ TK 334BA 32.418.000

Có TK 1111 32.418.000

– Ngày 15/03/2007, khấu trừ vào lương BHXH tháng 02/2007.

Nợ TK 3341BA 2.785.550

Có TK 3383 2.785.550

e. Sơ đồ chữ T

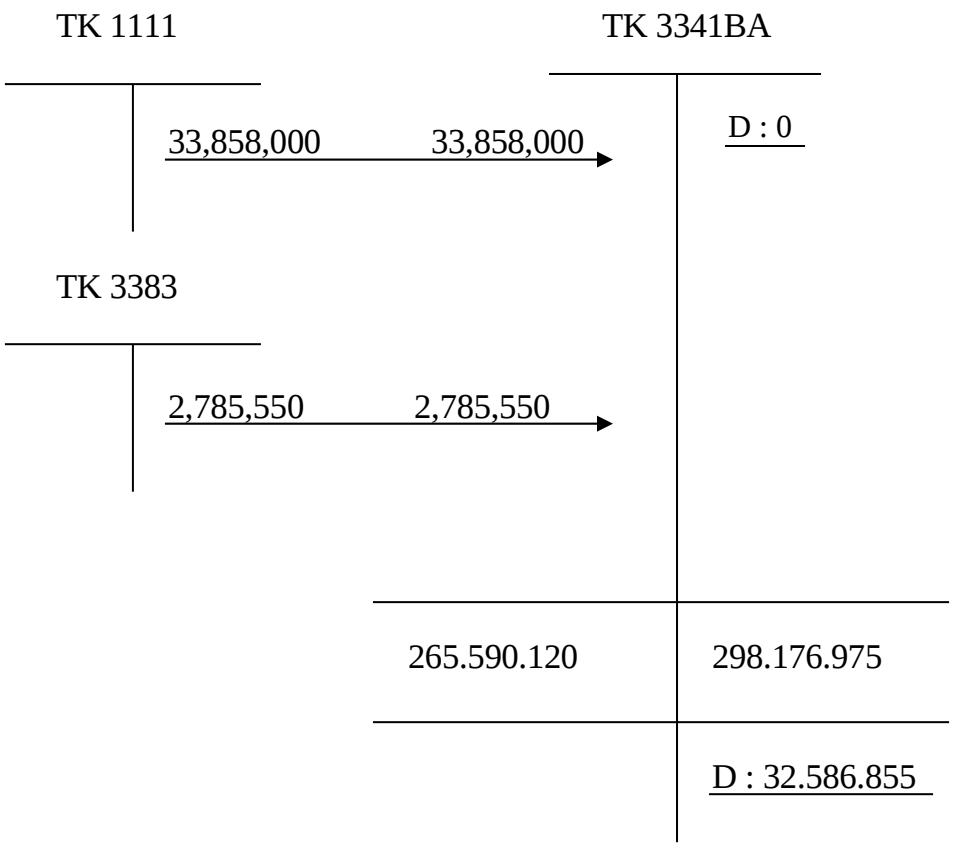

f. Chứng từ sổ sách minh họa

2.2.3.9 Kế toán các khoản phải trả, phải nộp khác

Dùng để phản ánh tình hình thanh toán về các khoản phải trả, phải nộp ngoài nội dung đã phản ánh ở các tài khoản khác.

a. Chứng từ sử dụng

Tại Công ty kế toán các khoản phải trả khác sử dụng các chứng từ như : Hợp đồng vay mượn, thuê, biên bản kiểm nghiệm, biên bản xử lý, PC, UNC, danh sách cán bộ công nhân viên nộp BHXH, giấy chứng nhận nghỉ việc hưởng BHXH, bảng thanh toán BHXH, …..

b. Tài khoản sử dụng

- Tài khoản 338 – Phải trả, phải nộp khác. Và các tiểu khoản như:
  - TK 3381: Tài sản thừa chờ giải quyết
  - TK 3382: Kinh phí công đoàn
  - TK 3383: Bảo hiểm xã hội
  - TK 3384: Bảo hiểm y tế
  - TK 3385: Phải trả về cổ phần
  - TK 3386: Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn
  - TK 3387: Doanh thu chưa thực hiện
  - TK 3388: Phải trả, phải nộp khác
    - TK 33881: Phải trả, phải nộp khác – Hoạt động SXKD
    - TK 33882: Phải trả, phải nộp khác – Hoạt động đầu tư
    - TK 33883: Phải trả, phải nộp khác – Hoạt động tài chính
- Các tài khoản có liên quan khác như TK 1111, 1121, 334….

c. Quy trình luân chuyển chứng từ

Quy trình 2.20:

QUY TRÌNH THANH TOÁN KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP KHÁC

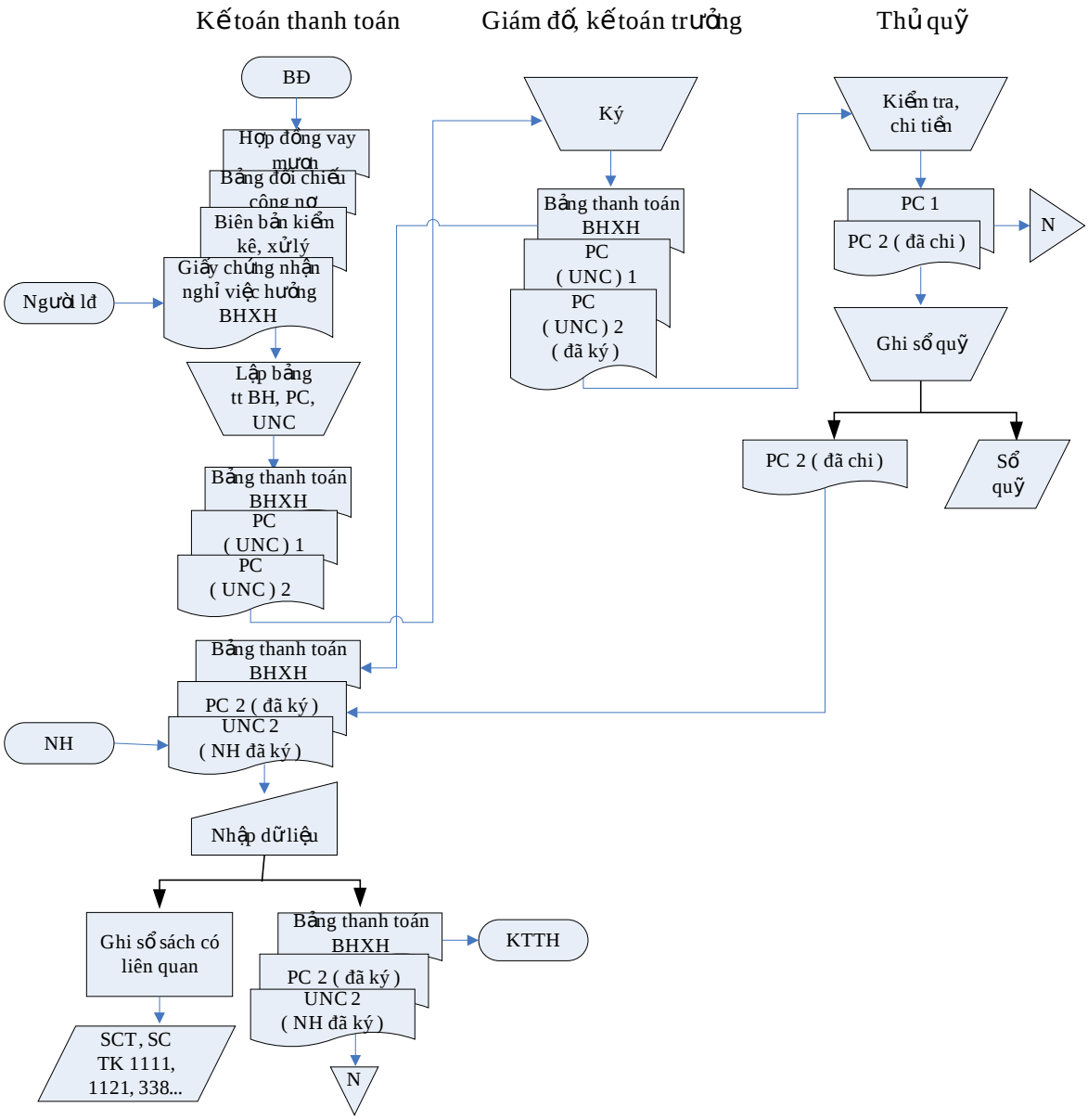

❖ *Giải thích:*

- Trong quá trình SXKD, Công ty có nhu cầu vay mượn tạm thời tiền, vật tư …của các đơn vị khác. Do đó khi đến thời hạn thanh toán, kế toán thanh toán căn cứ vào hợp đồng vay mượn, biên bản kiểm kê, biên bản xử lý, bảng đối chiếu công nợ, giấy nghỉ việc hưởng BHXH… tiến hành lập 1 bảng thanh toán BHXH, PC hoặc UNC nếu Công ty thanh toán bằng chuyển khoản thành 2 liên rồi chuyển lên cho Giám đốc, kế toán trưởng ký sau đó nếu là PC thì chuyển sang cho thủ quỹ, còn nếu là UNC thì kế toán ngân hàng gửi đến cho Ngân hàng nơi Công ty mở TK để nhờ Ngân

105

hàng chi trả hộ, còn bảng thanh toán BHXH thì gửi trả lại cho phòng kế toán.

- Thủ quỹ nhận được PC thì kiểm tra tính hợp lý, hợp lệ của PC và chi tiền, ghi rõ số tiền đã chi cả bằng số và bằng chữ rồi ký xác nhận đã chi tiền.
- Phiếu chi được luân chuyển như sau: Liên 1 lưu tại cuống, liên 2 thủ quỹ dùng để ghi vào sổ quỹ, cuối ngày tập hợp PC chuyển sang cho kế toán.
- Kế toán thanh toán căn cứ vào bảng thanh toán BHXH, PC từ thủ quỹ chuyển sang hoặc UNC do Ngân hàng chuyển đến (nếu thanh toán bằng chuyển khoản) thì tiến hành nhập dữ liệu vào máy tính và lưu PC, UNC theo số tại phòng kế toán còn bảng thanh toán BHXH thì chuyển sang cho kế toán tổng hợp để kết chuyển chi phí tính giá thành.
- Dữ liệu khi được nhập vào máy, với các thao tác của kế toán thì toàn bộ dữ liệu sẽ được máy tính xử lý, kết chuyển sang các phàn hành kế toán và sổ sách có liên quan như sổ chi tiết, sổ cái các tài khoản 1111, 1121, 3381…. nhờ sự hỗ trợ của phần mềm kế toán đã được cài đặt sẵn trong máy vi tính.

d. Định khoản

- Căn cứ phiếu thu số 26 ngày 07/02/2007, Kha nộp tiền BHXH.

Nợ TK 1111 144.000

Có TK 3383 144.000

- Căn cứ vào phiếu chi số 77 ngày 13/01/2007, Ngân hàng thu lãi.

Nợ TK 3388 1.250.000

Có TK 1121D 1.250.000

- Căn cứ PT số 95 ngày 18/02/2007, thu tiền đặt cọc của Cty Trí Trí Mẫn.

Nợ TK 1111 100.000.000

Có TK 3388 100.000.000

- Căn cứ UNC 38 ngày 19/02/2007, trả tiền đã mượn của Cty Đức Tài.

Nợ TK 3388 200.000.000

Có TK 1121D 200.000.000

- Căn cứ PC số 391 ngày 22/03/2007, Trí (px đúc) chi trả tiền đặt cọc.

Nợ TK 3388 2.000.000

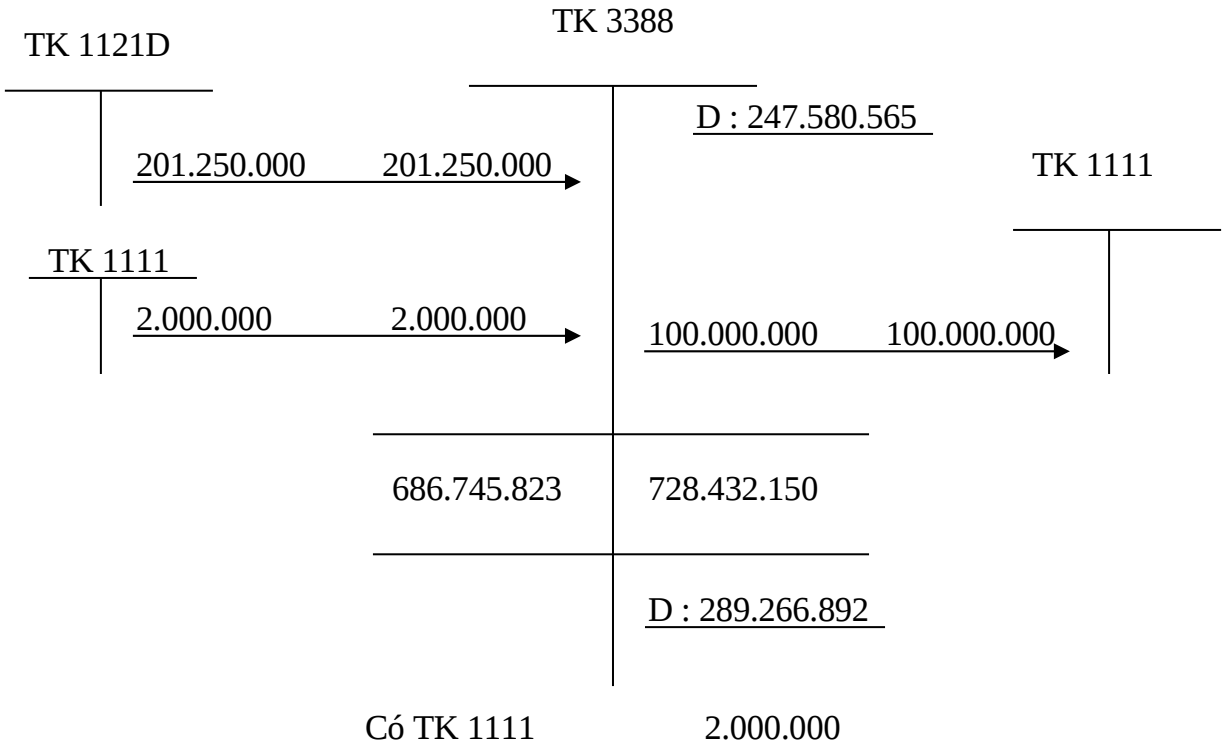

e. Sơ đồ chữ T

f. Chứng từ sổ sách minh họa

SỔ CHI TIẾT TÀI KHOẢN

Tài khoản: 3388 – Phải trả, phải nộp khác

Quý I năm 2007

Số dư đầu kỳ: 247.580.565

Chứng từ		Khách hàng	Diễn giải	TK đ/ư	Số phát sinh	
Ngày	Số				Nợ	Có
13/01	PC77		NH thu lãi	1121D	1.250.000	
…	…..	……				
18/02	PT95	Cty Trí Trí Mẫn	Thu tiền đặt cọc	1111		100.000.000
19/02	UNC38	Cty Đức Tài	Trả tiền ĐT	1121D	200.000.000	
…	….	……..				
22/03	PC391	Trí px đúc	Trả tiền	1111	2.000.000	
27/03	PT138	DN Thịnh Phát	Thu tiền đặt cọc TP	1111		155.000.000

Tổng phát sinh nợ: 686.745.823

Tổng phát sinh có: 728.432.150

Số dư cuối kỳ: 289.266.892

2.2.4 Phân tích các tỷ số tài chính :

2.2.4.1 Các tỷ số phản ánh khả năng thanh toán và cấu trúc tài chính :

Bảng 2.2 : BẢNG PHÂN TÍCH CÁC TỶ SỐ PHẢN ÁNH KHẢ NĂNG THANH TOÁN VÀ CẤU TRÚC TÀI CHÍNH

Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2004	Năm 2005	Năm 2006	So sánh 2005/2004		So sánh 2006/2005	
					±	%	±	%
1. Tổng tài sản	đồng	148.472.126.073	141.473.864.453	135.824.148.532	-6.998.261.620	-4,71	-5.649.715.921	-3,99
2. Tài sản ngắn hạn	đồng	63.905.826.345	60.358.983.009	52.940.805.916	-3.546.843.336	-5,55	-7.418.177.093	-12,29
3. Tài sản dài hạn	đồng	84.566.299.278	81.114.881.444	82.883.242.616	-3.451.417.834	-4,08	1.768.361.172	2,18
4. Vốn chủ sở hữu	đồng	18.551.469.610	18.573.822.936	22.001.806.563	22.383.326	0,12	3.427.986.627	18,46
5. Nợ phải trả	đồng	129.920.686.463	122.900.041.517	113.822.238.969	-7.020.644.946	-5,40	-9.077.802.548	-7,39
6. Nợ ngắn hạn	đồng	60.178.890.454	62.010.745.508	47.777.846.411	1.831.855.054	3,04	-14.232.899.097	-22,95
7. Nợ dài hạn	đồng	69.741.796.009	60.889.296.009	66.044.392.558	-8.852.500.000	-12,69	5.155.096.549	8,47
8. GTCL của TSCĐ	đồng	81.933.468.684	75.362.813.293	75.597.611.629	-6.570.655.391	-8,02	234.798.336	0,31
9. Tiền, tương đương tiền	đồng	22.794.784.624	13.259.897.826	17.057.997.188	-9.534.886.798	-41,83	3.798.099.362	28,64
10. Lợi nhuận trước thuế	đồng	125.700.076	96.752.726	74.369.400	-28.947.350	-23,03	-22.383.326	-23,13
11. Lãi vay phải trả	đồng	867.275.704	717.929.506	761.267.739	-149.346.198	-17,22	43.338.233	6,04
12. HS thanh toán h.hành	lần	1,14	1,15	1,19	0,01	0,73	0,04	3,66
13. HS thanh toán ngắn hạn	lần	1,06	0,97	1,11	-0,09	-8,34	0,13	13,84
14. HS thanh toán dài hạn	lần	1,17	1,24	1,14	0,06	5,35	-0,09	-7,52
15. HS thanh toán nhanh	lần	0,38	0,21	0,36	-0,16	-43,55	0,14	66,97
16. HS thanh toán lãi vay	lần	1,14	1,13	1,10	-0,01	-0,89	-0,04	-3,27
17. Tỷ số nợ	%	87,51	86,87	83,80	-0,63	-0,72	-3,07	-3,53
18. Tỷ số tài trợ	%	12,49	13,13	16,20	0,63	5,07	3,07	23,38
19. Tỷ số nợ trên VCSH	lần	7,00	6,62	5,17	-0,39	-5,52	-1,44	-21,82

❖ *Nhận xét:*

Qua bảng phân tích các tỷ số phản ánh khả năng thanh toán và cấu trúc tài chính tài ta thấy:

Nhìn chung là Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ nhưng khả năng đó chưa được cao, còn tỷ số nợ thì quá cao, đây là dấu hiệu không tốt, ban lãnh đạo Công ty nên tìm giải pháp hợp lý để nâng khả năng thanh toán nợ và giảm tỷ số nợ xuống cho phù hợp hơn, để cho khách hàng và các nhà đầu tư nhìn vào thấy yên tâm hơn khi hợp tác cùng Công ty.

Hệ số thanh toán hiện hành năm 2005 là 1,15 có nghĩa là cứ 1 đồng nợ phải trả được đảm bảo bằng 1,15 đồng tài sản, hệ số này đã tăng 0,73 % so với năm 2004 là 1,14. Sang năm 2006 là 1,19 đã tăng 0,04 lần tương ứng với tăng 3,66 %. Điều này chứng tỏ khả năng thanh toán nợ của Công ty đã ngày càng tốt hơn.

Hệ số thanh toán nợ ngắn hạn năm 2004 là 1,06. Đến năm 2005 đã giảm 8,34 % nên chỉ còn 0,97. Hệ số này nhỏ hơn 1, điều này cho thấy năm 2005 Công ty gặp rất nhiều khó khăn trong thanh toán nợ ngắn hạn, có thể do năm 2005 tài sản ngắn hạn giảm 5,55 % tương ứng giảm 3.546.843.336 đồng, nên chỉ còn 60.358.983.009 đồng, trong khi nợ ngắn hạn lại tăng 3,04 % tăng thêm 1.831.855.054 đồng, làm nợ ngắn hạn lên đến 62.010.745.508 đồng. Nhưng đến năm 2006 thì hệ số này là 1,11 đã tăng lên 13,84 % so với năm 2005. Đây là dấu hiệu tốt, Công ty đã thoát khỏi tình trạng mất khả năng thanh toán.

Hệ số thanh toán nợ dài hạn năm 2004 là 1,17 năm 2005 là 1,24 tăng 5,35 %. Năm 2006 là 1,14 giảm 7,52 % so với năm 2005. Cả 3 năm hệ số này đều lớn hơn 1 chứng tỏ nguồn vốn khấu hao cua Công ty đảm bảo được khả năng thanh toán dài hạn mà không cần phải dùng đến các nguồn vốn khác để trả nợ dài hạn.

Hệ số thanh toán nhanh năm 2004 là 0,38 năm 2005 là 0,21 giảm 43,55 % nhưng năm 2006 lại tăng lên đến 0,36 tức là tăng 66,79 %. Tuy mức tăng giảm của hệ số này không đều nhưng nhìn chung là nó đang có xu hướng tăng tốt, vẫn bảo đảm được khả năng thanh toán nhanh các khoản nợ đến hạn trả.

Hệ số thanh toán lãi vay, chi tiêu này đánh giá hiệu quả sử dụng vốn của Công ty, hệ số này càng cao càng tốt, nếu nhỏ hơn 1 chứng tổ Công ty sử vốn không có hiệu quả và không có khả năng thanh toán lãi vay. Cả 3 năm hệ số này

của Công ty đều lớn hơn 1 chứng tỏ công ty vẫn có khả năng thanh toán lãi vay trong năm. Tuy nhiên hệ số này giảm dần qua các năm, năm 2004 là 1,14 năm 2005 là 1,13 sang năm 2006 chỉ còn 1,10.

Tỷ số nợ của Công ty là khá cao, đồng nghĩa với nó là tỷ số tài trợ là khá thấp. Điều này chứng tỏ khả năng tự chủ về mặt tài chính của Công ty là rất thấp, hoạt động của Công ty phụ thuộc nhiều vào sự đầu tư hỗ trợ của các nhà đầu tư. Tỷ số nợ của Công ty tuy cao nhưng lại có xu hướng giảm dần, năm 2004 là 87,51 năm 2005 là 86,87 giảm 0,72 %. Năm 2006 giảm còn 83,8 đã giảm 3,53 % so với năm 2005. Đối với các nhà đầu tư thì tỷ số nợ này là quá cao, họ sẽ phải đắn đo khi hợp tác cùng Công ty, vậy để các nhà đầu tư yên tâm hơn khi hợp tác cùng Công ty thì Công ty nên tìm cách hạ thấp tỷ số này sao cho phù hợp đối với cả Công ty và nhà đầu tư.

Tỷ số nợ trên vốn chủ sở hữu của Công ty năm 2004 là 7, tức là năm 2004 nợ phải trả nhiều gấp 7 lần vốn chủ sở hữu, sang năm 2005 là 6,62 đã giảm 0,39 % và đến năm 2006 giảm xuống còn 5,17 tức là giảm 21,82 % so với năm 2005. Điều này chứng tỏ công tác huy động vốn Công ty là tốt, Công ty nên phát huy và nỗ lực hơn nữa trong việc huy động vốn từ các cổ đông đóng góp để tránh sự lệ thuộc vốn từ bên ngoài quá nhiều, gây mất tự chủ trong kinh doanh của Công ty.

2.2.4.2 Các tỷ số phản ánh khả năng hoạt động

Bảng 2.3 : BẢNG PHÂN TÍCH CÁC TỶ SỐ PHẢN ÁNH KHẢ NĂNG HOẠT ĐỘNG

Chỉ tiêu	Năm 2004	Năm 2005	Năm 2006	So sánh 2005/2004		So sánh 2006/2005	
				±	%	±	%
1.Doanh thu và thu nhập (đồng)	68.753.291.744	64.886.329.591	53.384.663.868	-3.866.962.153	-5,62	-11.501.665.723	-17,73
2. Tổng TS bình quân(đ)	147.429.290.388	144.972.995.263	138.649.006.493	-2.456.295.125	-1,67	-6.323.988.771	-4,36
3. Giá vốn hàng bán (đ)	63.080.923.470	61.811.646.641	51.626.263.123	-1.269.276.829	-2,01	-10.185.383.518	-16,48
4. Hàng tồn kho bq (đ)	32.855.456.772	24.785.423.859	23.890.152.915	-8.070.032.913	-24,56	-895.270.945	-3,61
5. Khoản phải thu bq (đ)	3.994.683.314	4.134.300.012	4.779.764.166	139.616.698	3,50	645.464.154	15,61
6. TSCĐ bq (đ)	42.717.684.228	78.648.140.989	75.480.212.461	35.930.456.761	84,11	-3.167.928.528	-4,03
7. Số vòng quay tổng TS (vòng)	0,47	0,45	0,39	-0,02	-4,03	-0,06	-13,97
8. Số vòng quay HTK (vòng)	1,92	2,49	2,16	0,57	29,89	-0,33	-13,35
9. Kỳ luân chuyển HTK (ngày)	190	146	169	-44	23,01	23	15,40
10. Số vòng quay KPT (vòng)	17,21	15,69	11,17	-1,52	-8,81	-4,53	-28,84
11.Kỳ luân chuyển KPT (ngày)	21	23	33	2	9,66	10	40,52
12. Hiệu suất sử dụng TSCĐ	1,61	0,83	0,71	-0,78	-48,74	-0,12	-14,27

❖ *Nhận xét:*

Qua bảng phân tích trên ta thấy:

Số vòng quay tổng tài sản có xu hướng giảm dần, năm 2004 là 0,47 có nghĩa là trong năm bình quân 1 đồng tài sản đưa vào kinh doanh tạo ra được 0,47 đồng doanh thu và thu nhập, đến năm 2005 là 0,45 giảm 4,03 %. Năm 2006 tiếp tục giảm còn 0,39 có nghĩa là đã giảm 13,97 % so với năm 2005. Điều này chứng tỏ Công ty kinh doanh không có hiệu quả, năm sau kém hơn năm trước.

Số vòng quay và kỳ luân chuyển hàng tồn kho thì tăng giảm không đều giữa các năm. Năm 2004 số vòng quay là 1,92 tương ứng kỳ luân chuyển là 190 ngày, năm 2005 số vòng quay tăng lên 2,49 đã tăng 0,57 vòng, tương ứng tăng 29,89 %. Và kỳ luân chuyển tương ứng là 146 ngày, giảm 44 ngày hay giảm 23,01 %. Nhưng đến năm 2006 só vòng quay lại giảm xuống còn 2,16 giảm 13,35 % và kỳ luân chuyển thì tăng lên 169 ngày, tăng 23 ngày, hay tăng 15,4 % so với năm 2005. Nhìn chung số vòng quay và kỳ luân chuyển hàng tồn kho của Công ty là hợp lý.

Số vòng quay khoản phải thu giảm dần, đồng nghĩa là kỳ luân chuyển khoản phải thu tăng dần qua các năm. Năm 2004 số vòng quay khoản phải thu là 17,21 tương ứng với kỳ luân chuyển là 21 ngày. Năm 2005 số vòng quay là 15,69 giảm 1,52 vòng, tương ứng giảm 8,81 % và kỳ luân chuyển là 23 ngày, tăng 2 ngày, hay tăng 9,66 %. Năm 2006 số vòng quay là 11,17 kỳ luân chuyển là 33, số vòng quay giảm 4,53 vòng, tương ứng giảm 28,84 % còn kỳ luân chuyển đã tăng thêm 10 ngày, tương ứng tăng 40,52 %. Nói chung số vòng quay và kỳ luân chuyển khoản phải thu của Công ty như vậy là khá cao, Công ty ít bị chiếm dụng vốn. Điều này chứng tỏ phương thức thanh toán của Công ty là rất chặt chẽ. Đây cũng là một trong những nguyên nhân làm cho doanh thu giảm. Theo em Công ty nên thay đổi điều khoản, phương thức trong thanh toán sao cho đơn giản, thông thoáng tạo nhiều điều kiện thuận lợi hơn cho khách hàng. Chỉ tiêu này đang có xu hướng giảm dần số vòng quay, tăng dần kỳ luân chuyển đến một mức hợp lý hơn, đây là dấu hiệu tốt để Công ty tăng doanh thu bán hàng, mở rộng thị trường tiêu thụ.

Hiệu suất sử dụng TSCĐ giảm dần, năm 2005 là 0,83 giảm 48,74 %. Năm 2006 là 0,71 có nghĩa là bình quân 1 đồng TSCĐ đưa vào kinh doanh tạo ra được 0,71 đồng doanh thu, đã giảm 0,12 đồng, giảm 14,27 %. Đây là dấu hiệu không

tốt. Chứng tỏ Công ty sử dụng TSCĐ không có hiệu quả, năm sau kém hơn năm trước.

2.3 Đánh giá chung về công tác hạch toán kế toán vốn bằng tiền và các khoản thanh toán tại Công ty CP XD và SX Nhôm

2.3.1 Những thành tựu đạt được

Trong thời gian thực tập tại Công ty, sau khi tìm hiểu, học hỏi và nghiên cứu tình hình thực tế về kế toán vốn bằng tiền và các khoản thanh toán, em thấy Công ty đã đạt được những thành tựu sau:

- Công ty đã nắm bắt tốt những tiến bộ của khoa học công nghệ thông tin áp dụng vào công tác quản lý, kế toán của mình như đã sử dụng phần mềm kế toán fast accounting để hạch toán, nó giúp cho việc hạch toán được dễ dàng, nhanh chóng, chính xác, kịp thời, tiết kiệm, giảm thiểu được chi phí….

- Đê đảm cho HĐKD mang lại hiệu quả cao, Công ty đã bố trí, sắp xếp lại bộ máy quản lý một cách khoa học, tinh gọn, giảm thiểu được chi phí mà hiệu quả công việc lại tốt hơn. Để làm được điều này, Ban lãnh đạo Công ty đã phải xem xét, nghiên cứu rất nhiều từ khâu tuyển dụng nhân viên, tìm hiểu năng lực, điểm mạnh, điểm yếu của từng nhân viên để bố trí họ vào những vị trí, chức vụ thích hợp để họ có thể phát huy được hết năng lực, khả năng của mình đóng góp cho Công ty đến việc sắp xếp, bố trí các phòng ban sao cho hợp lý, thuận lợi cho công tác quản lý, kiểm tra được dễ dàng nhưng vẫn đảm bảo sự kiểm soát chặt chẽ, chống tham ô, gian lận…có sự phân công rõ ràng giữa quyền hạn và trách nhiệm của từng người, từng bộ phận phòng ban, tránh đùn đẩy trách nhiệm cho nhau.

- Đội ngũ nhân viên kế toán của Công ty có trình độ chuyên môn tương đối tốt, có kinh nghiệm, công tác kế toán đã phát huy tốt vai trò của mình trong việc quản lý tình hình tài chính, kiểm tra, giám sát mọi biến động của tài sản.

- Công ty đã lựa chọn hình thức kế toán áp dụng là nhật ký chung rất phù hợp với tình hình thực tế của Công ty. Quy trình luân chuyển chứng từ sổ sách được thực hiện phù hợp với yêu cầu quản lý của Công ty đơn giản dễ hiểu, dễ quản lý nhưng rất chính xác. Hệ thống chứng từ sổ sách được lưu trữ, bảo quản một cách khoa học, tạo điều kiện thuận lợi cho công tác quản lý và kiểm tra.

- Về hệ thống tài khoản thì Công ty đã áp theo đúng hệ thống tài khoản mà nhà nước đã ban hành. Ngoài ra, căn cứ vào tình hình thực tế của mình, Công ty đã mở thêm những tiểu khoản rất chi tiết, cụ thể để thuận tiện cho công tác theo dõi quản lý được chặt chẽ hơn.

2.3.2 Những tồn tại

Bên cạnh những thành tựu đã đạt được, Công ty cũng còn một số những tồn tại cần được khắc phục như:

- Điều kiện, trang thiết bị phục vụ cho quá trình quản lý, sản xuất kinh doanh vẫn còn hạn chế. Đặc biệt là hệ thống máy tính trong phòng kế toán của Công ty thì thường xuyên bị đơ và hay bị mất điện đột ngột trong khi đang làm việc. Điều này làm hạn chế nhiều đến hiệu quả công việc.

- Đội ngũ nhân viên phòng kế toán mặc dù có trình độ chuyên môn tốt, có kinh nghiệm nhưng khi áp dụng những quy chế, quy định, nghị định mới của Nhà nước vào trong công tác kế toán thì vẫn còn hơi lúng túng.

- Công ty áp dụng mô hình kế toán tập trung theo em là chưa phù hợp với tình hình thức tế của Công ty. Bởi vì Công ty còn hoạt động trong cả lĩnh vực xây dựng nên địa bàn hoạt động của Công ty là khá rộng, phân tán ở nhiều nơi.

- Tuy hệ thống tài khoản của Công ty rất chi tiết, phù hợp với quy định của bộ tài chính và phù hợp với yêu cầu quản lý của Công ty nhưng việc hạch toán một số tài khoản của Công ty là chưa hợp lý lắm.

- Hệ thống chứng từ tuy được lưu trữ, bảo quản một cách khoa học, dễ dàng cho công tác kiểm tra nhưng vẫn sử dụng một số chứng từ phô tô để ghi sổ sách, lưu trữ, và một số chứng từ những người có trách nhiệm chỉ ký mà không ghi rõ họ tên là chưa hợp lý.

- Nguồn vốn của Công ty còn hạn hẹp, bị lệ thuộc nhiều từ bên ngoài, tỷ số nợ còn khá cao trong kết cấu nguồn vốn. Lợi nhuận của Công ty còn khá thấp.

- Số vòng luân chuyển khoản phải thu đang có xu hướng giảm dần, nhưng hiện tại vẫn còn khá cao, làm ảnh hưởng đến khối lượng tiêu thụ của sản phẩm.

- Tình hình tạm ứng của Công ty là khá nhiều, làm giảm lượng tiền mặt tại quỹ, giảm hiệu quả sử dụng tiền.

CHƯƠNG III

MỘT SỐ BIỆN PHÁP NHẰM GÓP PHẦN HOÀN THIỆN CÔNG TÁC HẠCH TOÁN KẾ TOÁN VỐN BẰNG TIỀN VÀ CÁC KHOẢN THANH TOÁN TẠI CÔNG TY CP XD VÀ SX NHÔM

3.1 Nhóm biện pháp hoàn thiện công tác hạch toán kế toán vốn bằng tiền và các khoản thanh toán

3.1.1 Biện pháp hoàn thiện hệ thống chứng từ sổ sách

a. Nguyên nhân

- Chứng từ sổ sách là cơ sở đầu tiên và cực kỳ quan trọng chu trình ghi chép, luân chuyển, lưu trữ. Vì vậy mà Công ty phải quản lý chặt chẽ hệ thống chứng từ sổ sách, đây là căn cứ để hạch toán, để nhà quản lý kiểm tra, giám sát sự biến động của tài sản, nguồn vốn, của quá trình SXKD trong Công ty.

- Tại Công ty CP XD và SX Nhôm, hệ thống chứng từ sổ sách rất đầy đủ, quy trình luân chuyển khá chặt chẽ theo đúng quy định của bộ tài chính. Việc ghi chép, lưu trữ chứng từ rất khoa học, dễ dàng cho việc kiểm tra, đối chiếu.

- Tuy nhiên có một số chứng từ khi kế toán dùng làm căn cứ để ghi sổ sách kế toán và lưu trữ lại không được những người có trách nhiệm, có liên quan đến những chứng từ đó ghi rõ họ tên khi ký nhận. Có thể kế toán cho việc đó là không quan trọng, không cần thiết nên không yêu cầu người ký ghi rõ họ tên, Công việc này tuy rất đơn giản nhưng theo em có thể nó sẽ ảnh hưởng đến tính đầy đủ, tính hợp pháp của chứng từ.

- Công ty vẫn còn sử dụng một số chứng từ pho tô để lưu trữ, ghi chép sổ sách nhưng lại không có sự chứng thực của người quả lý, như vậy thì hệ thống kiểm soát sẽ không được chặt chẽ, rất dễ bị giả mạo và không hợp pháp.

- Trong quá trình thu chi tiền mặt, thủ quỹ chỉ sử dụng một sổ quỹ ghi tổng hợp cho tất cả các nghiệp vụ của các hoạt động, trong khi TK thì mở chi tiết cho từng hoạt động, điều này gây khó khăn cho việc kiểm tra, theo dõi, đối chiếu.

b. Biện pháp

Để hệ thống chứng từ sổ sách đảm bảo được tính hợp lý, hợp lệ, kiểm tra, đối chiếu được dễ dàng và hệ thống kiểm soát được chặt chẽ hơn thì Công ty nên :

- Yêu cầu nhân viên kế toán phải kiểm tra kỹ các chứng từ, đảm bảo tính hợp lý, hợp lệ trước khi ghi vào sổ sách.

- Những người có liên quan đến chứng từ khi họ ký tên thì phải yêu cầu họ ghi rõ cả họ tên để đảm bảo tính hợp lý, hợp lệ, và quy trách nhiệm khi cần thiết.

- Khi sử dụng những chứng từ pho tô làm căn cứ ghi sổ sách, lưu trữ thì phải có chữ ký, chứng từ chứng thực của người quản lý.

- Và Công ty nên mở sổ quỹ theo dõi tiền mặt chi tiết cho từng đối tượng, từng bộ phận trực thuộc để dễ dàng kiểm tra đối chiếu khi cần thiết.

c. Tính khả thi

Với những biện pháp trên thì theo em nó hoàn toán có tính khả thi, kế toán không khó khăn gì khi thực hiên những yêu cầu đó của nhà quản lý.

3.1.2 Biện pháp thay đổi mô hình tổ chức kế toán

a. Nguyên nhân

- Lựa chọn mô hình tổ chức công tác kế toán là rất quan trọng trong hoạt động kế toán của Công ty. Bởi suy cho cùng thì chất lượng của công tác kế toán phụ thuộc trực tiếp vào trình độ, khả năng thành thạo, đạo đức nghề nghiệp và sự phân công, phân nhiệm hợp lý của các nhân viên trong công tác kế toán.

- Nếu như Công ty lựa chọn được mô hình kế toán phù hợp thì hiệu quả công việc sẽ cao, việc kinh doanh của Công ty mới đạt hiệu quả, tạo ra nhiều lợi nhuận. Còn nếu như Công ty lựa chọn mô hình kế toán không phù hợp thì nó sẽ kìm hãm sự phát triển, gây nhiều khó khăn cho việc quản lý, SXKD.

- Căn cứ vào đặc điểm của Công ty là vừa có xây lắp, vừa có sản xuất công nghiệp nên địa bàn hoạt động của Công ty là khá rộng, lại phân tán ở nhiều nơi, khối lượng công lại rất nhiều, … do đó mô hình kế toán tập trung mà Công ty đang áp dụng là chưa hợp lý lắm. Sự chậm chễ, sai sót trong việc hạch toán chứng từ sổ sách là khó tránh khỏi khi áp dụng mô hình kế toán tập trung.

b. Biện pháp

- Để tạo điều kiện thuận lợi cho việc sản xuất kinh doanh ở cơ sở, mặt khác đảm bảo cho việc cập nhật chứng từ, sổ sách, được nhanh chóng, kịp thời và chính xác thì Công ty nên thay đổi mô hình kế toán, áp dụng mô hình kế toán vừa tập trung, vừa phân tán thì sẽ hợp lý hơn, phù hợp hơn với đặc điểm của Công ty.

- Công ty nên tìm hiểu kỹ đặc điểm, điều kiện của từng xí nghiệp trực thuộc để có cách phân cấp công việc hạch toán được rõ ràng và khoa học.

c. Tính khả thi

Theo em biện pháp trên có tính khả thi, chỉ cần Công ty có sự chuẩn bị chu đáo để triển khai kế hoạch thay đổi mô hình kế toán của mình.

3.1.3 Biện pháp đầu tư vật chất, trang thiết bị cho phòng kế toán

a. Nguyên nhân

- Cơ sở vật chất, trang thiết bị có ảnh hưởng rất lớn đến hiệu quả công việc, nếu như điều kiện làm việc thuận lợi,cơ sở vật chất đầy đủ hiện đại thì chắc chắn hiệu quả công việc sẽ cao, còn ngược lại nếu cơ sở vật chất thiếu thốn, lạc hậu thì việc kinh doanh của Công ty sẽ không hiệu quả là điều không thể tránh khỏi. Vì vậy mà việc đầu tư máy móc trang thiết bị phục vụ cho quá trình SXKD là rất quan trọng, đòi hỏi phải được quan tâm, đầu tư đúng mực.

- Trong quá trình trực tập tại phòng kế toán của Công ty, em thấy hệ thống máy tính của phòng kế toán đã rất cũ, thường xuyên bị đơ máy, và thỉnh thoảng lại bị mất điện một cách đột ngột làm cho tinh thần làm việc của nhân viên giảm sút, công việc bị gián đoạn, ảnh hưởng không tốt đến hiệu quả công việc.

b. Biện pháp

- Công ty nên cho kiểm tra lại hệ thống máy tính xem cái nào còn dùng được thì cho cài đặt lại để máy chạy tốt hơn, còn cái nào đã quá cũ, bị hư hỏng nặng thì công ty nên cho thanh lý, mua máy mới. Mà nếu như Công ty có điều kiện thì nên thay thế toàn bộ hệ thống máy tính đã cũ, bị nhiều lỗi bằng một hệ thống máy tính mới hiện đại thì năng suất làm việc chắc chắn sẽ cao hơn.

- Định kỳ, Công ty nên có sự bảo dưỡng, sửa chữa máy móc. Đề ra các quy tắc khi sử dụng máy móc, thiết bị, tránh sử dụng vào việc riêng, không đúng mục đích, tránh lãng phí của công….

- Và ban lãnh đạo Công ty nên xem xét, lắp đặt một hệ thống cung cấp điện phục vụ riêng cho bộ phận quản lý, tách khỏi hệ thống điện của bộ phận sản xuất. Vì các phân xưởng sản xuất nhôm sử dụng điện với công suất rất lớn, máy phát điện của Công ty thường bị quá tải, làm cho điện hay bị mất thất thường, ảnh hưởng đến hoạt động của các phòng ban khác.

c. Tính khả thi

Với các biện pháp trên theo em Công ty hoàn toàn có thể thực hiện được. Vì chi phí của những biện pháp trên cũng không quá cao. Biện pháp trên theo em là hoàn toàn có tính khả thi.

3.1.4 Biện pháp đào tạo nguồn nhân lực

a. Nguyên nhân

- Nguồn nhân lực đóng một vai trò vô cùng quan trọng, nó quyết định đến sự thành bại của một Công ty. Bởi mọi hoạt động trong Công ty đều do con người điều khiển. Do đó, công tác đào tạo nguồn nhân lực phải luôn được quan tâm và đặt lên hàng đầu.

- Đội ngũ nhân viên phòng kế toán của Công ty tuy là có trình độ chuyên môn cao, có kinh nghiệm trong nghề nhưng do trước tình hình mới, Nhà nước đã ban hành thêm nhiều những quy định, thể chế mới, nhiều thông tư, nghị định mới nên nhiều khi nhân viên kế toán vẫn chưa quen, chưa theo kịp với sự thay đổi của tình hình chung trong nền kinh tế. Đây cũng là tình trạng chung của nhiều Công ty trong nền kinh tế hiện nay.

b. Biện pháp

- Để nhân viên kế toán nắm vững hơn những quy định mới trong ngành, áp dụng thành thạo các quy định mới thì ban lãnh đạo Công ty cần quan tâm hơn nữa đến công tác đào tạo, thuê người có trình độ, am hiểu về luật kế toán về để giảng giải, hướng dẫn nhân viên kế toán mỗi khi có những thông tư, nghị định mới của ngành để họ hiểu cặn kẽ và dễ dàng tiếp cận, áp dụng vào trong công việc hơn.

- Và ban lãnh đạo nên cử người có trình độ chuyên môn cao trong lĩnh vực kế toán định kỳ sẽ tiến hành kiểm tra công tác kế toán của nhân viên, có chế độ khen thưởng, kỷ luật rõ ràng để khuyến khích tinh thần làm việc của nhân viên.

- Ngoài ra Công ty nên kết hợp với các tổ chức tài chính, đào tạo trong và ngoài nước để có kế hoạch cử nhân viên đi học tập đào tạo, nâng cao trình độ chuyên môn , nhạy bén, linh hoạt hơn trong công việc . Hay có những chính sách hỗ trợ, tạo điều kiện thuận lợi cho những nhân viên có nhu cầu đi học tập thêm để nâng cao trình độ.

c. Tính khả thi

Việc cử nhân viên đi đào tạo, học tập ở nước ngoài hay các tổ chức tài chính trong nước, hỗ trợ tạo điều kiện cho nhân viên có nhu cầu đi học tập thêm, hay việc mời chuyên gia hướng dẫn thêm cho nhân viên kế toán ….theo em Công ty hoàn toàn có khả năng làm được. Vì vậy biện pháp này theo em là có tính khả thi.

3.1.5 Biện pháp hoàn thiện công tác hạch toán

a. Nguyên nhân

- Định khoản kế toán đúng theo quy định nhà nước ban hành, chính xác, hợp lý, hợp lệ, là công việc quan trọng nhất trong công tác hạch toán kế toán.

- Việc hạch toán sai, không hợp lý, hợp lệ sẽ dẫn đến báo cáo tài chính kế toán thiếu trung thực, không phản ánh được tình trạng thực tế của Công ty, giẫn đến sai sót, gian lận khó mà kiểm soát được. Vì vậy mà công tác hạch toán kế toán đòi hỏi phải chính xác, trung thực. Phải luôn luôn được kiểm tra, giám sát.

- Qua quá trình tìm hiểu, thực tập tại Công ty, em thấy việc hạch toán của Công ty là đúng theo quy định của Bộ tài chính, tuy nhiên có một số nghiệp vụ hạch toán theo em là chưa hợp lý đối với nội dung của nghiệp vụ, sai quy định.

b. Biện pháp

Công ty nên sửa chữa lại việc hạch toán một số nghiệp vụ chưa đúng, chưa hợp lý cho đúng và hợp lý, hợp lệ theo đúng quy định của bộ tài chính như :

- Khi chi phí điện thoại phát sinh trong tháng 1, nhưng đến tháng 3 Công ty mới thanh toán, với nghiệp vụ này thì ở tháng 1 Công ty không định khoản mà đến tháng 3 khi trả tiền Công ty mới hạch toán là:

Nợ TK 6427A 1,022,562

Có TK 1111 1,022,562

- Công ty làm như vậy là không hợp lý, mà các nghiệp vụ kinh tế khi phát sinh thì phải hạch toán ngay, chi phí phát sinh ở tháng nào thì phải hạch toán vào tháng đó. Công ty phải hạch toán như sau:

Tháng 1: Nợ TK 6427A 1.022.562

Có TK 33111A 1.022.562

Tháng 3: Nợ 33111A 1.022.562

Có TK 1111 1.022.562

- Các nghiệp vụ chi ứng tiền cho các xí nghiệp, ví dụ như PC số 06, ngày 03/01/2007, chi ứng thi công công trình thủy điện Sông Ông. Công ty hạch toán:

Nợ TK 1388 41.000.000

Có TK 1111 41.000.000

- Theo em công ty hạch toán như vậy là chưa hợp lý, vì tất cả các khoản tạm ứng nhằm phục vụ cho quá trình sản xuất kinh doanh thì nên hạch toán vào tài khoản 141- tạm ứng. Và Công ty nên hạch toán nghiệp vụ trên như sau:

Nợ TK 141 41.000.000

Có TK 1111 41.000.000

- Căn cứ vào HĐGTGT số 0012712 và UNC số 49 ngày 21/03/2007, trả tiền cho báo xây dựng về hợp đồng đăng báo quảng cáo trên báo xây dựng số tết Đinh Hợi 2007, Công ty hạch toán như sau:

Nợ TK 6428 7.272.727

Nợ TK 13311 727.273

Có TK 1121D 8.000.000

- Công ty hạch toán như vậy là chưa phù hợp với nội dung của nghiệp vụ kinh tế, các chi phí phát sinh mà phục vụ cho công tác bán hàng như quảng cáo giới thiệu sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí vận chuyển…thì phải hạch toán vào tài khoản 641- chi phí bán hàng. Theo em với nghiệp vụ trên Công ty phải hạch toán như sau:

Nợ TK 6418 7.272.727

Nợ TK 13311 727.273

Có TK 1121D 8.000.000

c. Tính khả thi

Việc sửa sữa cách hạch toán cho đúng, cho hợp lý, hợp lệ là điều không có gì khó đối với Công ty. Vì vậy biên pháp sửa chữa cách định khoản nghiệp vụ là hoàn toàn có tính khả thi cao.

3.2 Nhóm biện pháp cải thiện tình hình thanh toán

3.2.1 Biện pháp thu hút vốn đầu tư, giảm tỷ số nợ

a. Nguyên nhân

- Hoạt động kinh doanh có được thường xuyên, liên tục và đạt hiệu quả cao hay không phụ thuộc rất nhiều nguồn vốn kinh doanh của Công ty. Nếu như nhu cầu vốn của Công ty mà không được đáp ứng đầy đủ thì Công ty khó mà duy trì được hoạt động của mình. Vì vậy mà việc làm thế nào để thu hút được vốn đầu tư phục vụ cho nhu cầu kinh doanh đang được công ty rất chú trọng.

- Tại Công ty, trong 3 năm qua tỷ số nợ tuy có xu hướng giảm, nhưng vẫn còn rất cao. Nó làm cho Công ty gặp rất nhiếu khó khăn trong việc kinh doanh. Mặc dù đứng trên góc độ của mình, Công ty cũng muốn tỷ số này cao vì như thế Công ty tạo ra được lợi nhuận nhiều mà không cần sử dụng đến vốn chủ sở hữu nhưng nếu cao quá thì sẽ bị lệ thuộc, mất tự chủ về mặt tài chính, mất uy tín trong thanh toán đối với khách hàng.

- Vì vậy theo em Công ty nên tìm cách hạ thấp tỷ số nợ đồng nghĩa với việc tăng tỷ số tài trợ của Công ty lên đến một mức hợp lý hơn để khách hàng, nhà đầu tư yên tâm hơn khi hợp tác cùng Công ty, và để Công ty thoát khỏi tình trạng mất tự chủ về mặt tài chính.

b. Biện pháp

Để việc thu hút vốn, giảm tỷ số nợ có hiệu quả, Công ty cần lập ra được các chiến lược kinh doanh mới có hiệu quả hơn như :

- Nâng cao chất lượng sản phẩm, uy tín của Công ty cả trong lĩnh vực xây dựng và sản suất nhôm. Đẩy mạnh công tác tiếp thị, quảng bá thương hiệu sản phẩm của Công ty

- Lên kế hoạch kinh doanh mở rộng thị trường ra cả trong và ngoài nước.

- Công ty có thể mở thêm phòng nghiên cứu về thị trường chứng khoán, đưa cổ phiếu của công ty lên sàn giao dịch chứng khoán để thu hút vốn đầu tư.

- Tranh thủ tối đa quan hệ, uy tín của mình nhằm giảm đến mức thấp nhất những khoản phải trả trước, phải đặt cọc cho khách hàng, để giảm khoản nợ phải trả từ đó sẽ giảm được tỷ số nợ.

- Ngoài ra Công ty cần chú ý sử dụng đúng mục đích nguồn vốn nợ vay bởi vì sử dụng sai mục đích nguồn vốn vay là một trong những nguyên nhân chủ yếu dẫn đến sự mất cân đối về tài chính.

c. Tính khả thi

- Các biện pháp nhằm nâng cao chất lượng sản phẩm, uy tín cho Công ty, tiếp thị, quảng bá thương hiệu… thì có tính khả thi cao vì Công ty có khả năng làm được nếu như chịu nghiên cứu, đầu tư.

- Còn biệp pháp mở thêm phòng nghiên cứu về thị trường chứng khoản, đưa cổ phiếu của Công ty lên sàn giao dịch thì có vẻ như không khả thi lắm với thực trạng của Công ty như hiện nay. Vì quy mô của Công ty chưa lớn lắm, hiệu quả kinh doanh chưa cao, thương hiệu của Công ty trên thị trường thì chưa được mạnh lắm, khả năng tự chủ về mặt tài chính còn bị hạn chế.

3.2.2 Biện pháp điều chỉnh số vòng quay khoản phải thu, tăng doanh thu bán hàng :

a. Nguyên nhân

- Vòng quay các khoản phải thu cho biết mức độ hợp lý của số dư các khoản phải thu và hiệu quả của việc thu hồi nợ. Nếu số vòng quay các khoản phải thu càng cao đồng nghĩa là kỳ thu tiền bình quân càng ngắn thì công ty ít bị chiếm dụng vốn. Tuy nhiên nếu số vòng này quá cao sẽ không tốt vì ảnh hưởng đến khối lượng sản phẩm tiêu thụ do phương thức thanh toán quá chặt chẽ.

- Tại Công ty, số vòng quay khoản phải thu đang có xu hướng giảm dần nhưng nhìn chung vẫn còn khá cao, phương thức thanh toán còn khá chặt chẽ làm cho việc tiêu thụ sản phẩm của Công ty gắp nhiều khó khăn.

- Bên cạnh đó , sự cạnh tranh trên thị trường diễn ra ngày càng khốc liệt. Vì vậy, để có thể cạnh tranh được trên thị trường Công ty nên tìm cách hạ thấp số vòng quay khoản phải thu đến một mức hợp lý hơn để đẩy mạnh được việc tiêu thụ sản phẩm hơn, tăng doanh thu bán hàng, mang lại lợi nhuận lớn hơn.

b. Biện pháp

- Công ty nên xây dựng lại chiến lược bán hàng, tiêu thụ sản phẩm cho phù hợp hơn. Thay đổi lại điều khoản bán hàng, phương thức thanh toán cho hợp lý hơn để thu hút được nhiều KH. Hàng năm Công ty nên có các chương trình khuyến mãi theo định kỳ như nhân dịp kỷ niệm các ngày lễ lớn của đất nước….

- Công ty nên xây dựng lại chiến lược giá sao cho hợp lý hơn. Giảm giá thành sản phẩm xuống hơn nữa để nâng cao khả năng cạnh tranh trên thị trường.

- Tạo nhiều điều kiện thuận lợi hơn cho khách hàng khi mua sản phẩm của Công ty, thiết lập được mối quan hệ tốt với khách hàng, tạo được uy tín về chất lượng sản phẩm, thường xuyên tổ chức các chương trình khuến mãi, chiết khấu thanh toán để kích thích khách hàng mua sản phẩm của Công ty.

- Công ty cần đẩy mạnh hơn nữa công tác maketing tiếp thị sản phẩm, mở rộng thị trường tiêu thụ sản phẩm ra khắp cả nước và nước ngoài. Xây dựng chiến lược thâm nhập vào các thị trường mới như thị trường miền bắc…, cử nhân viên đi khảo sát tình hình rồi lên kế hoạch cụ thể, ban đầu Công ty có thể gặp nhiều khó khăn và bị thua lỗ nhưng Công ty nên chấp nhận điều đó. Vì hiện tại thị trường tiêu thụ của Công ty mới tập trung chủ yếu ở các tỉnh miền trung.

c. Tính khả thi

Với các biện pháp trên, theo em nghĩ nó hoàn toán có tính khả thi vì Công ty có khả năng làm được.

3.2.3 Biện pháp giảm khoản tạm ứng

a. Nguyên nhân

- Tại Công ty, tình hình tạm ứng khá nhiều, làm cho lượng tiền mặt tại quỹ giảm và ảnh hưởng đến hiệu quả sử dụng tiền.

- Việc xét duyệt và thanh toán tạm ứng không được chặt chẽ lắm, rất dễ dẫn đến gian lận trong thanh toán tạm ứng.

b. Biện pháp

- Công ty nên quy định rõ các khoản được tạm ứng, chỉ chi tạm ứng cho các trường hợp thật cần thiết và cấp bách, và phải quy định rõ thời hạn thanh toán, hoàn ứng.

- Cần kiểm soát chặt chẽ hơn nữa việc xét duyệt và thanh toán tạm ứng, khi nhân viên thanh toán, hoàn ứng phải yêu cầu họ nộp đầy đủ tất cả các chứng từ có liên quan và khi ký xác nhận phải ghi rõ cả họ tên.

c. Tính khả thi

Với những biện pháp trên, kế toán hoàn toàn thực hiện được một cách dễ dàng. Vì vậy mà các biện pháp trên theo em là có tính khả thi cao.

KIẾN NGHỊ VÀ KẾT LUẬN

Trong nền kinh tế thị trường đầy sự cạnh tranh như ngày nay, để tồn tại và phát triển Công ty cần quan tâm đến nhiều yếu tố, trong đó công tác hạch toán kế toán vốn bằng tiền và các khoản thanh toán là một yếu tố rất quan trọng. Do vậy, việc hoàn thiện công tác hạch toán kế toán vốn bằng tiền và các khoản thanh toán là một vấn đề rất cần thiết trong quá trình sản xuất kinh doanh của Công ty.

Qua thời gian thực tập tại Công ty đã giúp em có thêm nhiều kiến thức thực tế và nhận thức sâu sắc về công tác hạch toán kế toán vốn bằng tiền và các khoản thanh toán tại Công ty. Để góp phần nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh cho Công ty, em xin đóng góp một số kiến nghị như sau :

- Công ty nên thành lập một đội nhân viên marketing chuyên nghiên cứu về việc giới thiệu, quảng bá thương hiệu, sản phẩm để đẩy mạnh việc tiêu thụ SP.

- Đào tạo đội ngũ cán bộ công nhân viên có trình độ, có kinh nghiệm hơn.

- Hạn chế những khoản vay không cần thiết, tận dụng nguồn vốn chiếm dụng của khách hàng. Nâng cao hiệu quả sử dụng vốn, chọn phương thức thanh toán phù hợp.

Trong thời gian thực tập tại Công ty, với những kiến thức đã học được cùng với thời gian thâm nhập thức tế tại Công ty, em đã hoàn thành luận văn tốt nghiệp của mình. Toàn bộ những nội dung từ lý luận đến thực tiễn đã đề cập trong luận văn này đều chứng minh ý nghĩa, vai trò đặc biệt quan trọng trong công tác hạch toán kế toán vốn bằng tiền và các khoản thanh toán đối với Công ty.

Tuy đã rất nỗ lực để hoàn thành luân văn tốt nghiệp nhưng do thời gian thực tập có hạn và trình độ chuyên môn, kinh nghiệm thực tế còn hạn chế nên luận văn tốt nghiệp không tránh khỏi những thiếu sót. Rất mong sự góp ý của các thầy cô, các cô chú, anh chị trong Công ty để luận văn của em được hoàn thiện hơn.

Cuối cùng, em xin chân thành cảm ơn cô Phan Thu Hiền, các thầy cô trong khoa kinh tế, các cô chú, anh chị trong Công ty, đã hướng dẫn, giúp đỡ nhiệt tình cho em hoàn thành đề tài tốt nghiệp này.

Nha Trang, tháng 11/2007

Sinh viên thực hiện

Ngô Thị Hồng Vân

TÀI LIỆU THAM KHẢO

[1] Th.S Võ Văn Cần, (2006), *Bài giảng quản trị tài chính*, ĐHNT

[2] Th.S Phan Thị Dung, (2006), *Bài giảng tổ chức hạch toán kế toán*, ĐHNT

[3] PGS.TS. Võ Văn Nhị, TS. Hà Xuân Thạch, (2006), *Hướng dẫn học và làm kế toán tài chính*, NXB Lao động – Xã hội

[4] Th.S Võ Thị Thùy Trang, (2006), *Bài giảng kế toán tài chính 1*, *kế toán tài chính 2*, ĐHNT

[5] Các luận văn tốt nghiệp của các anh chị khóa trước